

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Dành cho các nhà sản xuất, kinh doanh
sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận,
nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

MỤC LỤC*Trang*

LỜI GIỚI THIỆU	7
----------------------	---

Chuyên đề 1**CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU TẬP THỂ,
NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN VÀ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

1. Một số vấn đề chung về nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý	9
2. Các quy định của pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý	11

Chuyên đề 2**XÂY DỰNG QUY CHẾ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ
VÀ NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN**

1. Xây dựng Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể	29
2. Xây dựng Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận	33

Chuyên đề 3**QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN**

1. Mục tiêu quản lý nhãn hiệu chứng nhận	39
2. Căn cứ xây dựng mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận	41
3. Hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận	42
4. Mô hình mẫu về việc quản lý nhãn hiệu chứng nhận	49

Chuyên đề 4**QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ**

1. Các vấn đề chung quản lý nhãn hiệu tập thể	66
2. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm công tác quản lý nhãn hiệu tập thể	67
3. Triển khai hoạt động quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể	73
4. Tổng kết, rút kinh nghiệm và mở rộng phạm vi triển khai các hoạt động quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể	75

Chuyên đề 5**XÂY DỰNG QUY CHẾ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

1. Thông tin chung	106
2. Xác định các điều kiện sử dụng	108

3. Kiểm tra, giám sát	108
4. Trao/thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý	111
5. Sử dụng chỉ dẫn địa lý trên hệ thống tem nhãn	111

Chuyên đề 6

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ DÙNG CHO ĐẶC SẢN

1. Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý của một số nước	113
2. Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý đề xuất cho Việt Nam	124
3. Mô hình mẫu về việc quản lý chỉ dẫn địa lý	136
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	163

**DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ
VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU**

Viết tắt	Giải thích
CDĐL	Chỉ dẫn địa lý
NHCN	Nhãn hiệu công nghiệp
NHTT	Nhãn hiệu tập thể
SHTT	Sở hữu trí tuệ

Lời giới thiệu

*D*ự án "Đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ" là dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2005 – 2010 (theo Quyết định số 2942/QĐ-BKH-CN ngày 22/12/2009). Mục tiêu của dự án là tổ chức chương trình đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ cho các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ, góp phần khuyến khích hoạt động tạo dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

Sau hơn 2 năm thực hiện, dự án đã thiết lập một chương trình đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ mang tính đồng bộ, tổng thể, có hệ thống, được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng cho 6 nhóm đối tượng chính: cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ thuộc các hội/hiệp hội nghề nghiệp; chủ thể sáng tạo thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; lãnh đạo doanh nghiệp; cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp; các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý và cán bộ thuộc các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, dự án cũng đã tiến hành hệ thống và chuẩn hoá các tài liệu giảng dạy, từ đó xây dựng bộ tài liệu chuẩn nhằm cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu phục vụ mục đích giảng dạy hoặc tham khảo, tự học.

Hy vọng rằng bộ tài liệu này sẽ phần nào giúp các độc giả có được những thông tin cơ bản nhất liên quan đến các vấn đề của sở hữu trí tuệ, giúp độc giả tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và công tác.

Trong quá trình tổng hợp và biên soạn bộ tài liệu, tập thể tác giả và nhóm biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía độc giả để có thể hoàn thiện hơn bộ tài liệu.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Cục Sở hữu trí tuệ

(Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ)

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.35571843, 04.38583069 (198/222); Fax: 04.35575064

Email: tthotrotuvan@noip.gov.vn;

website: www.hotrotuvan.gov.vn/ www.noip.gov.vn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Chuyên đề 1

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ NHÃN HIỆU TẬP THỂ, NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN VÀ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1. Một số vấn đề chung về nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý

1.1. Các khái niệm

– "*Nhãn hiệu*" là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau (*Điều 4.16 Luật SHTT*);

– "*Nhãn hiệu tập thể*" là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó (*Điều 4.17 Luật SHTT*);

– "*Nhãn hiệu chứng nhận*" là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu (*Điều 4.18 Luật SHTT*);

– "*Chỉ dẫn địa lý*" là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể (*Điều 4.22 Luật SHTT*);

– "*Địa danh*" là tên của một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể;

– "*Đặc sản*" là sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương,

vùng địa lý cụ thể, có những tính chất đặc thù về hình thái và chất lượng không giống các sản phẩm cùng loại khác và các đặc tính này chủ yếu có được do các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất, chế biến sản phẩm tạo ra.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, các dấu hiệu địa danh không được bảo hộ là nhãn hiệu thông thường mà chỉ có thể được đăng ký bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu tập thể. Việc lựa chọn hình thức bảo hộ tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương, đơn vị, phụ thuộc vào tính chất của sản phẩm/dịch vụ cần bảo hộ và nhu cầu khai thác, phát triển sản phẩm/dịch vụ gắn với địa danh đó.

1.2. Cơ sở pháp lý của việc bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận gắn với địa danh và chỉ dẫn địa lý

1.2.1. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ

Luật Sở hữu trí tuệ quy định rõ tại Điều 8 về chính sách của Nhà nước đối với sở hữu trí tuệ trong đó có các đối tượng cụ thể là nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý như sau:

– Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh;

– Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân;

– Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2.2. Hệ thống các văn bản pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý

Hệ thống các văn bản pháp luật quy định về việc bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý bao gồm:

(i) Luật Sở hữu trí tuệ và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ: gồm các quy định về quyền sở hữu công nghiệp, đối tượng và cơ chế bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như: điều kiện bảo hộ đối với từng đối tượng; xác lập quyền sở hữu công nghiệp (quyền đăng ký; cách thức nộp đơn; nguyên tắc nộp đơn đầu tiên; nguyên tắc ưu tiên; văn bằng bảo hộ; yêu cầu đối với đơn đăng ký...); quyền, nghĩa vụ của các chủ thể liên quan...;

Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp: gồm các quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về: xác lập quyền sở hữu công nghiệp; chủ thể, nội dung, giới hạn quyền sở hữu công nghiệp; chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp...;

Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ (được sửa đổi, bổ sung một số quy định theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30/7/2010 và Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22/7/2011) hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp gồm các quy định cụ thể về: trình tự, thủ tục xác lập quyền đối với nhãn hiệu – trong đó có nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý...

2. Các quy định của pháp luật về bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý

Cũng như mô hình hệ thống sở hữu trí tuệ của một số nước, pháp luật Việt Nam quy định tên địa danh có thể được đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ dưới các hình thức nhãn hiệu tập thể (NHTT), nhãn hiệu chứng nhận (NHCN) hoặc chỉ dẫn địa lý (CDĐL). Dưới đây là các quy định pháp luật – cơ sở để thực hiện các hình thức bảo hộ này:

2.1. Các nguyên tắc chung liên quan đến đăng ký xác lập quyền

Theo quy định pháp luật hiện hành, việc đăng ký xác lập quyền đối với NHCN, NHTT và CDĐL hoàn toàn tùy thuộc vào quyết định của

doanh nghiệp, các nhà sản xuất, tổ chức cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, vì lợi ích của doanh nghiệp, các nhà sản xuất, tổ chức cung cấp dịch vụ và đồng thời cũng là vì bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng thì cần quan tâm đến việc xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ của mình. Một khi quyền được xác lập thì khi xảy ra tranh chấp bên có quyền sẽ được pháp luật bảo hộ. Trái lại, pháp luật sẽ không can thiệp khi quyền chưa được xác lập, đây là điểm cần đặc biệt lưu ý đối với các đối tượng xác lập dựa trên cơ sở tiến hành đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật SHTT.

Việc xác lập quyền đối với NHTT, NHCN và CDĐL được áp dụng theo các nguyên tắc chung giống như các đối tượng SHTT khác, cụ thể như sau:

(i) Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký nêu trên cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và có cùng ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

(ii) Nguyên tắc ưu tiên

Người đăng ký nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau: (a) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Việt

Nam cũng là thành viên hoặc có sự thoả thuận cùng áp dụng nguyên tắc này; (b) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước khác là thành viên điều ước, cư trú hoặc sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước thành viên điều ước; (c) Trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên; (d) Đơn được nộp trong thời hạn 6 tháng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tính từ ngày nộp đơn đầu tiên.

Trong một đơn nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn tương ứng với nội dung trong đơn.

2.2. Trình tự xử lý đơn

Về cơ bản, pháp luật hiện hành quy định trình tự xử lý đơn đối với NHTT, NHCN hay CDĐL đều phải trải qua các bước giống nhau, bao gồm:

2.2.1. Tiếp nhận đơn

Tổ chức, cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có quyền tự mình nộp đơn đăng ký hoặc có thể thông qua dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Đơn đăng ký chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

– Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đối với đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận; quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể; hoặc bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;

– Chứng từ phí, lệ phí nộp đơn.

Cục Sở hữu trí tuệ nhận đơn tại trụ sở tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Khi nhận được đơn, Cục Sở

hữu trí tuệ sẽ tiến hành các thủ tục để xác định đơn có được tiếp nhận hay không, nếu được tiếp nhận sẽ đóng dấu xác định ngày nộp đơn và đánh dấu ghi nhận số đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

2.2.2. *Thẩm định hình thức*

Đơn đăng ký được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn. Đơn đăng ký bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

- Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;
- Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;
- Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;
- Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn;
- Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

Đối với đơn đăng ký không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;
- Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối;
- Thực hiện thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối hoặc không sửa chữa, sửa chữa không đạt khi có yêu cầu sửa chữa, bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Thời hạn thẩm định hình thức đối với tất cả các loại đơn đăng ký là một tháng, kể từ ngày nộp đơn. Thời gian sửa chữa thiếu sót, bổ sung của đơn không được tính vào thời hạn thẩm định hình thức của đơn.

2.2.3. Công bố đơn

Công bố đơn đăng ký là hành vi pháp lý do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tất cả các đơn đăng ký các đối tượng sở hữu công nghiệp sau khi hợp lệ đều được công bố. Tài liệu để công bố đơn là Công báo sở hữu công nghiệp (*hiện được phát hành dưới dạng giấy và điện tử, phát hành mỗi tháng 1 kỳ*).

Đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ.

Mục đích của việc công bố đơn là công bố với công chúng về tình trạng của một dấu hiệu đã có người đăng ký, thời gian đăng ký, nhằm để tránh nộp đơn trùng lặp hoặc thiết kế dấu hiệu giống hoặc tương tự dẫn đến bị từ chối bảo hộ nếu đi đăng ký hoặc để người thứ 3 có ý kiến phản đối việc đăng ký dấu hiệu đó làm nhãn hiệu.

2.2.4. Thẩm định nội dung

Những đơn đăng ký đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ sẽ được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn nhãn hiệu là chín tháng và đối với đơn chỉ dẫn địa lý là sáu tháng kể từ ngày công bố đơn.

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Thời hạn thẩm định lại đơn sở hữu công nghiệp bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

2.2.5. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi, rút đơn đăng ký

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây và phải nộp phí và lệ phí liên quan:

- Sửa đổi, bổ sung đơn;
- Tách đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (*giấy uỷ quyền phải nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn*). Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn. Mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

2.2.6. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ; cấp văn bằng bảo hộ và đăng bạ

Đơn đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

- Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

– Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;

– Đơn thuộc trường hợp khoản 2 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ nhưng không có sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn (*những đơn có cùng ngày nộp đơn nhưng các bên không thoả thuận được với nhau để còn lại duy nhất một đơn*).

Đơn đăng ký không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối;

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Đơn đăng ký đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

Tất cả các quyết định liên quan đến văn bằng bảo hộ, kể cả quyết định sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp (*tập B*).

2.3. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu tập thể

(i) Điều kiện bảo hộ

– Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây (*Điều 72 Luật SHTT*):

+ Nhìn thấy được: được thể hiện dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

+ Có khả năng phân biệt⁽¹⁾: có thể dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể

Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể thuộc về tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp. Trường hợp nhãn hiệu chứa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ thì tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tại địa phương tương ứng với chỉ dẫn nguồn gốc địa lý đó có quyền nộp đơn (Điều 87 – Luật SHTT), đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cụ thể là Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Điều 19 Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi) cho phép.

(iii) Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể

– Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể bao gồm các tài liệu sau (Điều 100, 104 Luật SHTT; Điểm 7, 37 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCHN):

+ Tờ khai: theo mẫu quy định, trong đó có mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

⁽¹⁾ Theo quy định tại Điều 74 Luật SHTT, nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu:

- Dễ nhận biết: được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành tổng thể dễ nhận biết, dễ nhớ;
- Không thuộc các trường hợp loại trừ, bao gồm: (i) mô tả hàng hoá, dịch vụ: thời gian, địa điểm, phương thức... sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng sản phẩm; mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh, nguồn gốc địa lý; (ii) trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được đăng ký hoặc nộp đơn sớm hơn cho hàng hoá, dịch vụ cùng loại; trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi; (iii) trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ tương tự đã chấm dứt hiệu lực chưa quá 5 năm, trừ trường hợp việc chấm dứt hiệu lực là do nhãn hiệu không được sử dụng liên tục 5 năm liền; (iv) trùng hoặc tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng; trùng với tên thương mại được sử dụng của người khác, gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; (v) trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý, gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ; (vi) trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác đã được đăng ký bảo hộ theo đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn...).

+ Mẫu nhãn hiệu: 5 mẫu; kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ, có ảnh chụp hoặc hình vẽ phối cảnh nếu nhãn hiệu là hình ba chiều;

+ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể: quy chế phải có đủ nội dung tối thiểu theo quy định (*Điều 105 Luật SHTT và Điểm 37.6 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN*), bao gồm: tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể; tiêu chuẩn để trở thành thành viên của tổ chức tập thể; danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu; điều kiện sử dụng nhãn hiệu; biện pháp xử lý vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu; thông tin về nhãn hiệu và hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; nghĩa vụ của người được sử dụng nhãn hiệu; quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu;

+ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (*trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ*).

– Mẫu nhãn hiệu phải được mô tả: nêu rõ nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu tập thể; các yếu tố cấu thành; ý nghĩa của nhãn hiệu; phiên âm từ ngữ thuộc ngôn ngữ hình tượng; dịch tiếng Việt của từ ngữ bằng tiếng nước ngoài; nêu rõ nội dung và ý nghĩa của yếu tố hình;

– Danh mục hàng hoá, dịch vụ phải được nêu rõ và xếp nhóm phù hợp theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá dịch vụ (*ban hành kèm theo Thỏa ước Nice*);

– Đơn phải có tính thống nhất: mỗi đơn chỉ được yêu cầu đăng ký 1 nhãn hiệu dùng cho 1 hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ;

– Nếu nhãn hiệu xin đăng ký có chứa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn tài liệu xác nhận tổ chức đăng ký nhãn hiệu tập thể là tổ chức của các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh tại địa phương tương ứng với chỉ dẫn địa lý. Nếu nhãn hiệu xin đăng ký có chứa chỉ dẫn nguồn gốc địa lý đặc sản, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn giấy phép của chính quyền địa phương (*Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương*) cho phép người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể mang dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý là địa danh.

(iv) Sở hữu và sử dụng nhãn hiệu tập thể

– Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể là tổ chức tập thể (được thành lập theo pháp luật, gồm nhiều tổ chức, cá nhân thành viên tự nguyện gia nhập, hoạt động độc lập với nhau nhưng tuân theo điều lệ và các quy tắc hoạt động chung của tổ chức tập thể – có thể là hiệp hội, hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã, tổng công ty; tập đoàn; công ty mẹ) được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể;

– Tổ chức tập thể sở hữu nhãn hiệu cho phép các thành viên sử dụng nhãn hiệu theo quy chế chung;

– Các thành viên sử dụng nhãn hiệu tập thể phải được sự đồng ý của tổ chức tập thể và phải tuân thủ đầy đủ các quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu.

(v) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm. Để gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, tập thể, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn hiệu lực.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

– Chủ văn bằng bảo hộ không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

– Chủ văn bằng bảo hộ tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

– Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

– Nhãn hiệu tập thể không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

– Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể không kiểm soát hoặc kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể.

(vi) Quản lý nhãn hiệu tập thể

Tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu thực hiện việc quản lý nhãn hiệu căn cứ vào quy chế sử dụng nhãn hiệu đã được các thành viên thống nhất áp dụng.

2.4. Quy định về bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận

(i) Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận

Điều kiện bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận được quy định tương tự như đối với nhãn hiệu và nhãn hiệu tập thể, cụ thể là phải:

+ Nhìn thấy được: được thể hiện dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

+ Có khả năng phân biệt: có thể dùng để phân biệt giữa hàng hoá, dịch vụ đáp ứng các điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận với hàng hoá, dịch vụ khác (*không đáp ứng các điều kiện đó*) của bất kỳ chủ thể nào.

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận

Quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận thuộc về tổ chức có thẩm quyền kiểm định và xác nhận rằng sản phẩm, dịch vụ đạt tiêu chuẩn về đặc tính đã xác định và không có chức năng kinh doanh hàng hoá/dịch vụ là đối tượng kiểm định và xác nhận có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận (*Điều 87 Luật SHTT*).

(iii) Đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận

– Đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận phải bao gồm các tài liệu sau (*Điều 100, 104 Luật SHTT; Điểm 7, 37 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN*):

+ Tờ khai: theo mẫu quy định, trong đó có mẫu nhãn hiệu, danh mục hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; mục đích và phương thức chứng nhận: chứng nhận cái gì và như thế nào;

+ Mẫu nhãn hiệu: 5 mẫu; kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 8mm, đúng màu sắc yêu cầu bảo hộ, có ảnh chụp hoặc hình vẽ phối cảnh nếu nhãn hiệu là hình ba chiều;

+ Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận: phải có đủ nội dung tối thiểu theo quy định (*Điều 105 Luật SHTT và Điểm 37.6 Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN*), bao gồm: tên, địa chỉ chủ sở hữu nhãn hiệu; điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu; các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu; phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu; chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu; thông tin về nhãn hiệu và hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu; nghĩa vụ của người được sử dụng nhãn hiệu; quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu; cơ chế giải quyết tranh chấp;

+ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (*trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ*).

– Tương tự như đối với nhãn hiệu tập thể, mẫu nhãn hiệu chứng nhận phải được mô tả: nêu rõ nhãn hiệu đăng ký là loại nhãn hiệu chứng nhận; các yếu tố cấu thành; ý nghĩa của nhãn hiệu; phiên âm từ ngữ thuộc ngôn ngữ hình tượng; dịch tiếng Việt của từ ngữ bằng tiếng nước ngoài; nêu rõ nội dung và ý nghĩa của yếu tố hình;

– Danh mục hàng hoá, dịch vụ phải được nêu rõ và xếp nhóm phù hợp theo Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá dịch vụ (*ban hành kèm theo Thoả ước Nice*);

– Đơn phải có tính thống nhất: mỗi đơn chỉ được yêu cầu đăng ký một nhãn hiệu dùng cho một hoặc nhiều hàng hoá, dịch vụ;

– Nếu nhãn hiệu xin đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn giấy phép của chính quyền địa phương (*Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương*) cho phép người nộp đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận mang dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý là địa danh, biểu tượng, bản đồ của vùng, địa phương (*Điều 19 Nghị định 103/2006/NĐ-CP sửa đổi, Điểm 37.7 Thông tư 01/2007/TT-BKHHCN*).

(iv) Sở hữu và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

– Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận là tổ chức (có chức năng kiểm định và xác nhận các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và không thực hiện chức năng sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó) được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận;

– Chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho hàng hoá, dịch vụ của họ nếu hàng hoá, dịch vụ đó có các đặc tính xác định trong quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;

– Tổ chức, cá nhân muốn sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải được chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép và phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện quy định trong Quy chế sử dụng nhãn hiệu.

(v) Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận có hiệu lực từ ngày cấp đến hết mười năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần mười năm. Để gia hạn hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, chủ văn bằng bảo hộ phải nộp lệ phí gia hạn hiệu lực.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

– Chủ Giấy chứng nhận không nộp lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn hiệu lực theo quy định;

– Chủ Giấy chứng nhận tuyên bố từ bỏ quyền sở hữu công nghiệp;

– Chủ Giấy chứng nhận không còn hoạt động kinh doanh mà không có người kế thừa hợp pháp;

– Nhãn hiệu chứng nhận không được chủ sở hữu hoặc người được chủ sở hữu cho phép sử dụng trong thời hạn năm năm liên tục trước ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất ba tháng tính đến ngày có yêu cầu chấm dứt hiệu lực;

– Chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc không kiểm soát, kiểm soát không có hiệu quả việc thực hiện quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

(vi) Quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

– Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có quyền quản lý việc sử dụng nhãn hiệu theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm: cấp phép sử dụng; kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu để bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ được xác nhận; đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận... (*Điểm 37.6 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN*);

– Người được cấp phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có nghĩa vụ tuân thủ Quy chế sử dụng nhãn hiệu như: bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ; chịu sự kiểm soát của chủ sở hữu nhãn hiệu; nộp phí quản lý nhãn hiệu...

2.5. Quy định về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

(i) Điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây (*Điều 79 – Luật SHTT*):

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý quyết định;

Trong đó:

+ Danh tiếng của sản phẩm được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó;

+ Đặc tính của sản phẩm được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

– Không thuộc các trường hợp loại trừ sau (*Điều 80 – Luật SHTT*):

+ Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam; chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;

+ Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;

+ Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

(ii) Quyền nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

– Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam thuộc về Nhà nước (*Điều 88 – Luật SHTT*);

Nhà nước cho phép các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó;

– Cá nhân, tổ chức nước ngoài là chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định pháp luật của nước xuất xứ có quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý đó tại Việt Nam (*Điều 8 – Nghị định 103/2006/NĐ-CP*).

(iii) Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý

– Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý bao gồm các tài liệu sau (*Điều 100, 106 – Luật SHTT; Điểm 7.1, 43 Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN*):

+ Tờ khai: theo mẫu quy định, trong đó phải nêu rõ tên gọi, dấu hiệu là chỉ dẫn địa lý, tên sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và tóm tắt tính chất/chất lượng đặc thù và/hoặc danh tiếng của sản phẩm;

+ Bản mô tả tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải bao gồm các nội dung tối thiểu sau: mô tả loại sản phẩm, bao gồm cả nguyên liệu thô và các đặc tính lý học, hoá học, vi sinh và cảm

quan của sản phẩm; cách xác định khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; chứng cứ về loại sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý; phương pháp sản xuất, chế biến mang tính địa phương và có tính ổn định; thông tin về mối quan hệ giữa tính chất, chất lượng đặc thù hoặc danh tiếng của sản phẩm với điều kiện địa lý theo quy định; thông tin về cơ chế tự kiểm tra các tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm;

+ Bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

+ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (*trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ*).

– Đơn phải bảo đảm tính thống nhất: mỗi đơn chỉ được đăng ký một chỉ dẫn địa lý dùng cho một sản phẩm;

– Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý không phải là từ ngữ, chủ đơn phải nộp kèm theo đơn 10 mẫu thể hiện cách trình bày chỉ dẫn địa lý sẽ được sử dụng (*kích thước không lớn hơn 80mm và không nhỏ hơn 20mm*);

– Trong trường hợp chỉ dẫn địa lý nước ngoài, phải nộp thêm tài liệu chứng minh chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ tại nước có chỉ dẫn địa lý đó.

(iv) Thuyết minh về tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý

– Bản mô tả tính đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (*Điểm 43.4 Thông tư 01/2007/TT-BKHCN*) phải có các thông tin sau đây:

+ Liệt kê các tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định – được xác định bằng các chỉ tiêu cảm quan, định tính, định lượng về vật lý, hoá học, sinh học, có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc bằng chuyên gia theo một phương pháp thử xác định; và/hoặc

+ Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý do điều kiện địa lý quyết định – được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được; và

+ Điều kiện địa lý tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm: các yếu tố độc đáo về khí tượng, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác;

các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống của địa phương (*có thể bao gồm một, một số hoặc tất cả các công đoạn, từ sản xuất nguyên liệu, chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm và có thể gồm cả công đoạn đóng gói sản phẩm, nếu công đoạn đó có ảnh hưởng đến tính chất/chất lượng, danh tiếng của sản phẩm*), nếu quy trình đó là nhân tố tạo ra và duy trì tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, trong đó có các thông tin rõ ràng và chi tiết đến mức có thể kiểm tra được (nếu trong các thông tin nêu trên có các thông tin bí mật, bí quyết kỹ thuật chưa được bộc lộ hoặc chưa được biết đến một cách rộng rãi bên ngoài địa phương thì người nộp đơn có quyền từ chối cung cấp các thông tin chi tiết về bí mật, bí quyết đó nếu không được cam kết bảo mật các thông tin đó theo yêu cầu của mình); và

+ Mọi quan hệ hữu cơ giữa tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý với điều kiện địa lý.

– Bản mô tả tính chất/chất lượng/danh tiếng của sản phẩm phải kèm theo tài liệu xác nhận rằng các thông tin về tính chất/chất lượng/danh tiếng là có căn cứ và xác thực (*dựa trên các kết quả khảo nghiệm, nghiên cứu, điều tra...*).

(v) Mô tả vùng địa lý

Ranh giới vùng chỉ dẫn địa lý phải được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ, trong đó, bản đồ khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý phải thể hiện đầy đủ thông tin tới mức có thể xác định chính xác vùng địa lý hội đủ các điều kiện tự nhiên tạo nên tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm (*Điểm 43.5 – Thông tư 01/2007/TT-BKH-CN*).

(vi) Sở hữu và sử dụng chỉ dẫn địa lý

– Văn bằng bảo hộ chỉ dẫn địa lý ghi nhận tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý, các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tính chất

đặc thù về điều kiện địa lý và khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý. Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

– Văn bằng bảo hộ bị chấm dứt hiệu lực trong trường hợp các điều kiện địa lý tạo nên danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý bị thay đổi làm mất danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm đó;

– Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước;

– Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường (*khoản 4, Điều 121 – Luật SHTT*).

(vii) Quản lý chỉ dẫn địa lý

– Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý (*khoản 4, Điều 121 – Luật SHTT*).

– Cơ quan, tổ chức có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm (*Điều 19 – Nghị định 103/2006/NĐ-CP*):

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc một địa phương;

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện theo uỷ quyền của các uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý trong trường hợp chỉ dẫn địa lý thuộc nhiều địa phương;

+ Cơ quan, tổ chức được uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý với điều kiện cơ quan, tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Chuyên đề 2

XÂY DỰNG QUY CHẾ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ VÀ NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN

1. Xây dựng Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể

1.1. Thông tin chung

- **Sự cần thiết xây dựng Quy chế**

Quy chế sử dụng NHTT là căn cứ pháp lý để tổ chức tập thể tiến hành các hoạt động quản lý việc sử dụng NHTT và kiểm soát chất lượng hàng hoá, dịch vụ mang NHTT. Đồng thời, Quy chế sử dụng NHTT cũng là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ đăng ký bảo hộ NHTT.

Việc ban hành Quy chế nhằm quy định các điều kiện, yêu cầu, cách thức đối với việc sử dụng NHTT; ghi nhận quyền và nghĩa vụ của các thành viên được sử dụng NHTT cũng như trách nhiệm, thẩm quyền của tổ chức tập thể trong việc quản lý, giám sát quá trình sử dụng NHTT.

- **Thẩm quyền ban hành Quy chế**

Quy chế sử dụng NHTT do tổ chức tập thể xây dựng và ban hành trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên. Trường hợp tổ chức tập thể không có con dấu riêng, Quy chế phải được xác nhận bởi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền như: UBND địa phương...

Tổ chức tập thể – chủ sở hữu NHTT có thể là:

– Hội/Hiệp hội/Liên hiệp hội (*ví dụ Hội làm vườn Gò Công, Tiền Giang: NHTT Sơ ri Gò Công; Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam: NHTT Tiêu Chur sê...*);

– Hợp tác xã (ví dụ HTX NN Thủy Biều: NHTT Thanh trà Huế; HTX Dệt lụa Vạn Phúc: NHTT Lụa Hà Đông...);

– Tổng công ty (ví dụ Tổng công ty Hoá chất Việt Nam: NHTT HC-Vinachem...).

• **Thẩm quyền trao quyền sử dụng**

Thẩm quyền trao quyền sử dụng NHTT thuộc về chủ sở hữu NHTT.

• **Các nội dung cơ bản của Quy chế**

– Các thông tin vắn tắt về nhãn hiệu, chủ sở hữu nhãn hiệu, hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

– Các điều kiện để được người đăng ký nhãn hiệu cấp phép sử dụng nhãn hiệu và các điều kiện chấm dứt quyền sử dụng nhãn hiệu;

– Nghĩa vụ của người sử dụng nhãn hiệu (*bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu, chịu sự kiểm soát của người đăng ký nhãn hiệu, nộp phí quản lý nhãn hiệu...*);

– Quyền của người đăng ký nhãn hiệu (*kiểm soát việc tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu, thu phí quản lý nhãn hiệu, đình chỉ quyền sử dụng nhãn hiệu của người không đáp ứng điều kiện theo quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu...*);

– Cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu và bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

– Cơ chế giải quyết tranh chấp;

– Danh sách các thành viên.

1.2. Xác định các điều kiện sử dụng

Điều kiện sử dụng NHTT cụ thể tùy thuộc loại hàng hoá, dịch vụ và hình thức hợp tác giữa các thành viên để quy định cho phù hợp.

Một số điều kiện tối thiểu:

(i) Người sử dụng nhãn hiệu tập thể là thành viên của tổ chức tập thể: điều kiện kết nạp/trở thành hội viên có thể được quy định riêng hoặc quy định ngay trong nội dung này;

(ii) Người sử dụng nhãn hiệu tập thể phải sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục các sản phẩm, dịch vụ đã đăng ký cho NHTT;

(iii) Người sử dụng NHTT cam kết phải tuân thủ Quy chế về sử dụng NHTT;

(iv) Người sử dụng NHTT cam kết sử dụng mẫu NHTT đúng như mẫu nhãn hiệu đã đăng ký.

Ngoài ra, còn có thể có một số quy định khác như:

– Hàng hoá, dịch vụ gắn NHTT phải đạt chất lượng tối thiểu theo quy định tại hồ sơ đăng ký NHTT (*đối với một số nhãn hiệu liên quan đến địa danh dùng cho sản phẩm đặc sản, trong hồ sơ có các tiêu chí về chất lượng sản phẩm*);

– Điều kiện về sản lượng (*ví dụ chè Thái Nguyên: sản lượng ổn định hàng năm đạt từ 1 tấn thành phẩm khô trở lên*);

– Điều kiện về chất lượng sản phẩm (*ví dụ quả Thanh trà Huế phải phù hợp với tiêu chuẩn như đã công bố: hình quả lê, kích cỡ vừa, khi chín vỏ có màu vàng xanh, thịt quả màu trắng vàng tái. Thanh Trà có vị ngọt thanh, không đắng, tếp khô, dễ bóc, sau khi ăn còn lưu lại vị the the ở họng...*);

– Điều kiện về giống cây (*ví dụ tỏi Lý Sơn: giống tỏi phải là giống truyền thống đã và đang sử dụng*);

– Điều kiện về địa điểm sản xuất, kinh doanh (*đối với một số NHTT có liên quan đến nguồn gốc như chè Thái Nguyên: chè nguyên liệu từ Thái Nguyên; hồ tiêu Chư Sê: chỉ sử dụng cho hồ tiêu trồng tại Chư Sê*)...

1.3. Kiểm tra, giám sát

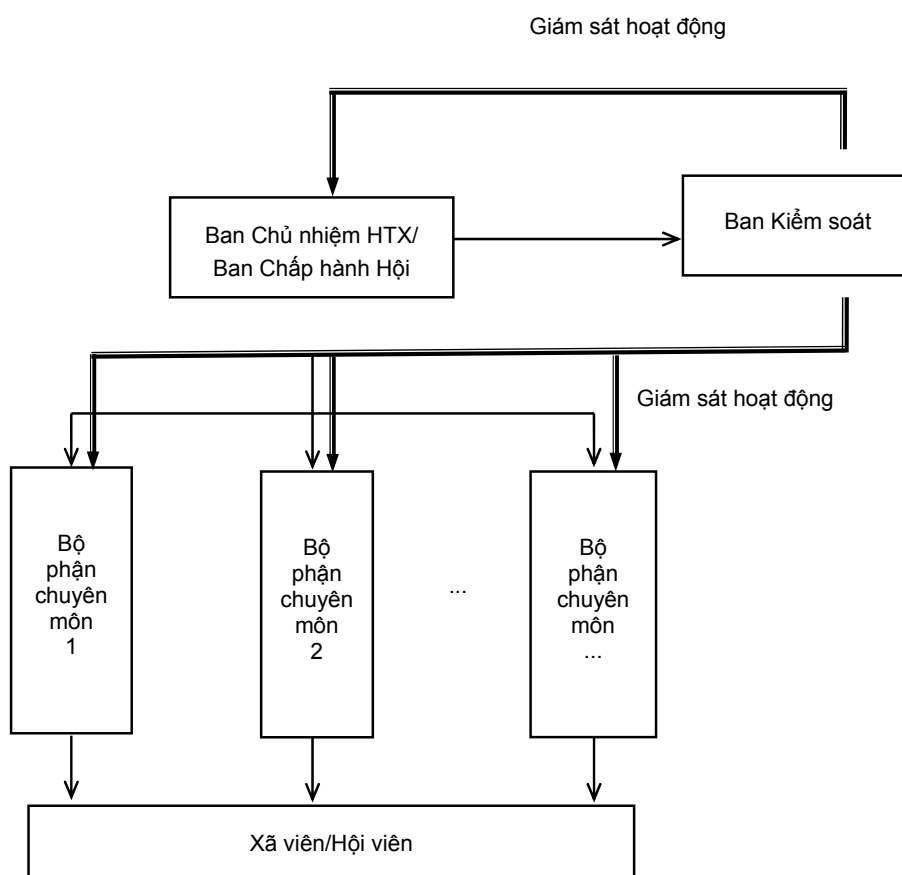
Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nhãn hiệu tập thể là cách thức kiểm soát của chủ sở hữu NHTT nhằm đảm bảo các điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể luôn được tuân thủ đầy đủ, đồng thời đảm bảo hàng hoá, dịch vụ đưa ra thị trường đáp ứng các tiêu chuẩn đã được quy định.

Thông thường, việc kiểm tra, giám sát có thể do Ban chấp hành (Hội/Hiệp hội/Liên hiệp hội...), Ban chủ nhiệm (Hợp tác xã) trực tiếp thực hiện hoặc uỷ quyền cho Ban kiểm soát, Ban giám sát thực hiện.

Các nội dung kiểm tra, giám sát:

- Kiểm tra lần đầu (*trước khi sử dụng NHTT*);
- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các điều kiện sử dụng NHTT (*bao gồm cả kiểm tra về chất lượng hàng hoá, dịch vụ*);
- Kiểm tra cách thức trình bày nhãn hiệu của các thành viên trước khi đưa hàng hoá, dịch vụ ra thị trường;

Hệ thống kiểm tra, giám sát được thực hiện theo sơ đồ:



1.4. Sử dụng nhãn hiệu tập thể

Thông thường, việc sử dụng NHTT trên hệ thống tem, nhãn, bao bì được quy định trong quy chế riêng về sử dụng mẫu nhãn hiệu còn Quy chế sử dụng NHTT chỉ nêu những quy định cơ bản về sử dụng NHTT như:

- NHTT phải được sử dụng theo đúng mẫu đã đăng ký;
- Vị trí của mẫu nhãn hiệu tập thể trong tổng thể nhãn hiệu riêng của các thành viên (*Mắm Châu Đốc: NHTT "Đặc sản Mắm Châu Đốc" đặt ở trên cùng*) hoặc các ghi chú cần thiết (*như đối với bưởi Biên Hoà: phải ghi dòng chữ Nhãn hiệu tập thể bên cạnh mẫu nhãn hiệu*);
- Quy định về việc sử dụng NHTT làm tên, nhãn hiệu chính cho sản phẩm: tùy thuộc chủ sở hữu NHTT cho phép hay không cho phép mà người được cấp quyền có thể sử dụng NHTT làm nhãn hiệu chính của sản phẩm.

2. Xây dựng Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

2.1. Thông tin chung

• Sự cần thiết xây dựng Quy chế:

Quy chế sử dụng NHCN là căn cứ pháp lý để chủ sở hữu NHCN tiến hành các hoạt động cấp và thu hồi quyền sử dụng NHCN cũng như quản lý việc sử dụng NHCN. Đồng thời, Quy chế sử dụng NHCN cũng là tài liệu bắt buộc trong hồ sơ đăng ký bảo hộ NHCN.

• Thẩm quyền ban hành Quy chế:

Quy chế sử dụng NHCN do chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận xây dựng và ban hành. Chủ sở hữu NHCN là người đứng tên trong văn bằng bảo hộ NHCN, phải có chức năng, điều kiện kiểm soát, xác định các tiêu chí chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ.

Tổ chức chứng nhận phải đảm bảo không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang NHCN và có đủ

khả năng huy động nguồn nhân lực và các điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết để tiến hành đánh giá chất lượng hàng hoá/dịch vụ mang NHCN.

Chủ sở hữu NHCN có thể là:

– Các cơ quan quản lý nhà nước: thường là chủ sở hữu NHCN liên quan đến địa danh (ví dụ NHCN Sữa bò Ba Vì – UBND huyện Ba Vì; NHCN Catba Archipelago Biosphere Reserve – Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hải Phòng...);

– Tổ chức, đơn vị có đủ điều kiện, chức năng chứng nhận (ví dụ Công ty CP chứng nhận Vinacert: NHCN Vinacert certification...);

...

Hiện nay, ở một số địa phương, quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có liên quan đến địa danh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Điều này là chưa thật sự phù hợp và không cần thiết vì việc ban hành một văn bản của UBND là rất phức tạp và mất thời gian.

NHCN liên quan đến địa danh chỉ cần sự cho phép của UBND về việc sử dụng tên địa danh, còn quy chế sử dụng sẽ do chủ sở hữu NHCN ban hành.

• **Thẩm quyền trao quyền sử dụng:**

Thẩm quyền trao quyền sử dụng NHCN thuộc về chủ sở hữu NHCN. Chủ sở hữu NHCN có thể uỷ quyền cho tổ chức, đơn vị khác thực hiện việc quản lý và trao quyền sử dụng NHCN.

• **Các nội dung cơ bản của Quy chế:**

Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Thông tin về chủ sở hữu NHCN;
- Điều kiện để được sử dụng nhãn hiệu;
- Các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ được chứng nhận bởi nhãn hiệu;
- Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá, dịch vụ và phương pháp kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu;

- Chi phí mà người sử dụng nhãn hiệu phải trả cho việc chứng nhận, bảo vệ nhãn hiệu, nếu có;
- Trách nhiệm, quyền lợi của người sử dụng NHCN; trách nhiệm, quyền hạn của chủ sở hữu NHCN.

2.2. Xác định điều kiện sử dụng

Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

Xuất phát từ định nghĩa NHCN, điều kiện sử dụng nhãn hiệu chứng nhận tùy thuộc nhãn hiệu chứng nhận cho hàng hoá, dịch vụ gì và nội dung chứng nhận là gì.

Một số điều kiện chung:

- Có đơn xin cấp giấy chứng nhận sử dụng NHCN;
- Cam kết tuân thủ các quy định về nội dung chứng nhận;
- Cam kết tuân thủ các quy định về cấp quyền sử dụng NHCN;
- Đáp ứng điều kiện về phí sử dụng NHCN.

Một số điều kiện đặc thù khác:

– Điều kiện về địa điểm sản xuất, kinh doanh: NHCN có nội dung chứng nhận về nguồn gốc (*ví dụ NHCN Catba Archipelago Biosphere Reserve: sản phẩm, hàng hoá phải được sản xuất, nuôi trồng, chế biến tại Cát Bà; NHCN Dừa Cayenne Đơn Dương: loại dừa trồng từ giống dừa Cayenne tại huyện Đơn Dương, Lâm Đồng...*);

– Điều kiện về đặc điểm chất lượng, đặc tính sản phẩm: NHCN có nội dung chứng nhận về chất lượng sản phẩm (*NHCN Rau Đà Lạt: rau được sản xuất theo quy trình sản xuất rau an toàn, bảo đảm về chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất và lưu thông...*);

...

2.3. Phương pháp đánh giá các đặc tính của hàng hoá/dịch vụ

Tuỳ theo loại hàng hoá/dịch vụ được chứng nhận mà quy định phương pháp đánh giá phù hợp.

Đối với NHCN có nội dung chứng nhận về chất lượng sản phẩm:

– Phương pháp lấy mẫu kiểm tra: lấy mẫu ngẫu nhiên;

– Phương pháp kiểm tra cảm quan;

– Phương pháp kiểm tra bằng phân tích lý, hoá, vi sinh...;

– Điều kiện về đơn vị, tổ chức thực hiện phân tích, kiểm tra (*phòng thử nghiệm đã được chứng nhận VILAS hoặc tổ chức chứng nhận đã được công nhận bởi cơ quan công nhận tổ chức chứng nhận...*).

Đối với NHCN có nội dung chứng nhận về nguồn gốc sản phẩm: các sản phẩm mang NHCN liên quan đến nguồn gốc thường gắn với chất lượng sản phẩm, vì vậy, ngoài phương pháp kiểm tra, đánh giá để xác định nguồn gốc sản phẩm thì cũng áp dụng các phương pháp đánh giá về chất lượng sản phẩm (*có thể ở mức độ thấp hơn như chỉ kiểm tra về mặt cảm quan hoặc kiểm tra thực tế, đối chiếu với tiêu chuẩn cơ sở đã đăng ký...*). Phương pháp kiểm tra để xác định nguồn gốc dựa trên hệ thống sổ sách quản lý, theo dõi về diện tích sản xuất, canh tác, việc áp dụng quy trình kỹ thuật, nguyên liệu... để dự kiến sản lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn mang NHCN.

2.4. Kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng NHCN

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận là cách thức kiểm soát của chủ sở hữu NHCN đối với các đối tượng sử dụng NHCN nhằm đảm bảo các điều kiện sử dụng NHCN luôn được tuân thủ đầy đủ, đồng thời đảm bảo hàng hoá/dịch vụ đưa ra thị trường đáp ứng các tiêu chuẩn đã được quy định.

Các nội dung kiểm tra, giám sát:

– Kiểm tra lần đầu (*trước khi cấp quyền sử dụng NHCN*);

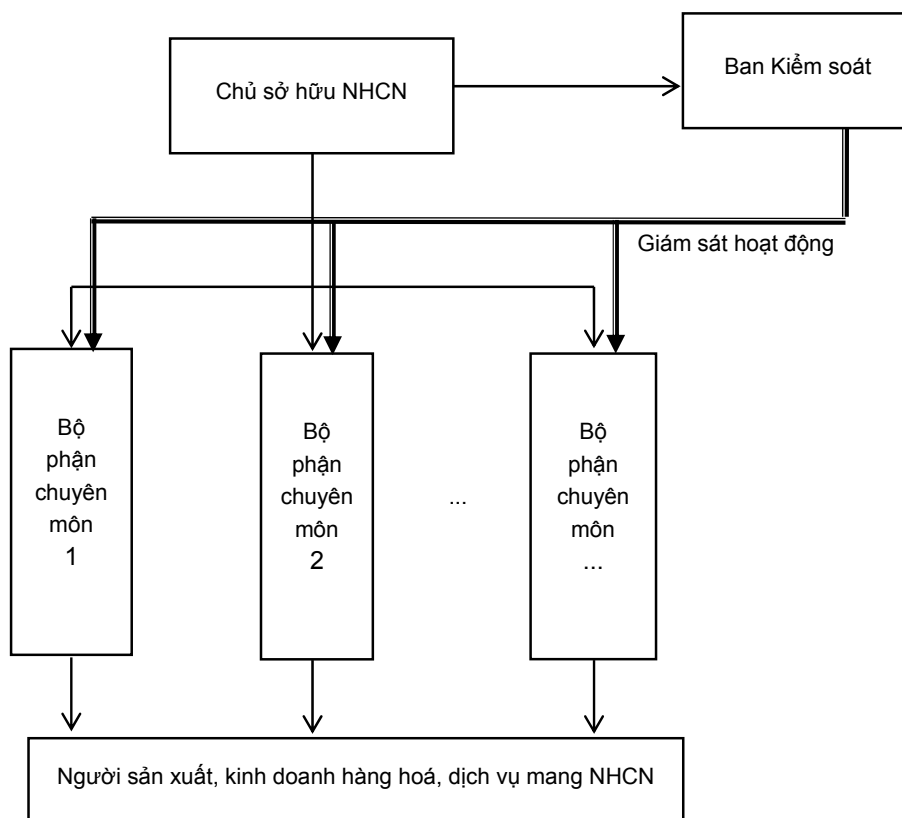
– Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các điều kiện sử dụng NHCN (bao gồm cả kiểm tra về chất lượng sản phẩm/dịch vụ, kiểm tra quy trình sản xuất, kinh doanh – nếu có);

– Kiểm tra cách thức trình bày nhãn hiệu của các thành viên trước khi đưa hàng hoá, dịch vụ ra thị trường;

Hệ thống kiểm tra, giám sát:

Căn cứ loại hình hàng hoá, dịch vụ mang NHCN mà thành lập bộ phận kiểm tra, giám sát gồm thành viên ở các cơ quan, đơn vị phù hợp.

NHCN về chất lượng sản phẩm hoặc nguồn gốc sản phẩm: thành phần ban kiểm soát nên có các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực liên quan như Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở NN&PTNT, Sở VH,TT&DL...



2.5. Sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Một số quy định cơ bản về sử dụng nhãn hiệu chứng nhận:

- NHCN phải được sử dụng theo đúng mẫu đã đăng ký;
- Chỉ sử dụng NHCN cho các sản phẩm, dịch vụ đã được cấp quyền sử dụng NHCN;
 - Quy định về việc sử dụng NHCN làm tên, nhãn hiệu chính cho sản phẩm: tùy thuộc chủ sở hữu NHCN cho phép hay không cho phép mà người được cấp quyền có thể sử dụng NHCN làm nhãn hiệu chính của sản phẩm (*ví dụ NHCN "Hàng Việt Nam chất lượng cao", NHCN "Chè B'lao"...: không được phép; NHCN "Nước mắm Đồng Hới": được phép*);
 - Không được tự ý chuyển giao quyền sử dụng NHCN đã được cấp.

Chuyên đề 3

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN

Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hoá, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

Nhãn hiệu chứng nhận khi gắn lên hàng hoá/dịch vụ là dấu hiệu khẳng định và cam kết về chất lượng hàng hoá/dịch vụ. Điều này góp phần nâng cao uy tín, giá trị của hàng hoá/dịch vụ đồng thời giúp người tiêu dùng yên tâm hơn khi lựa chọn hàng hoá/dịch vụ. Tuy nhiên, trên thực tế việc bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận chưa thực sự được các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp Việt Nam quan tâm.

Đặc biệt, chúng ta có rất nhiều sản phẩm, dịch vụ đặc trưng gắn liền với các địa danh trên cả nước, có thể được bảo hộ dưới hình thức nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc. Tuy nhiên, số lượng nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc được đăng ký hiện nay rất hạn chế. Điều này chính là một hạn chế không nhỏ đối với việc xúc tiến thương mại cho đặc sản địa phương trên thị trường trong và ngoài nước.

1. Mục tiêu quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Quản lý nhãn hiệu chứng nhận là các hoạt động của chủ sở hữu nhãn hiệu điều hành, giám sát việc sử dụng nhãn hiệu và đảm bảo chất lượng hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu của các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng nhãn hiệu. Quyền quản lý nhãn hiệu chứng nhận thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu. Quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận thuộc về tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu trao quyền sử dụng. Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nếu đáp ứng đầy đủ các điều

kiện, yêu cầu quy định tại Quy chế quản lý nhãn hiệu chứng nhận đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ.

Thực tế chỉ ra rằng, nhãn hiệu chứng nhận sau khi được đăng ký bảo hộ phải được quản lý và phát triển thì mới có khả năng phát huy giá trị nhãn hiệu trên thực tế. Việc quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận nhằm đạt được những mục tiêu sau:

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung được xác định tùy thuộc vào nhu cầu, điều kiện của từng địa phương, đơn vị trong việc tạo lập, quản lý, phát triển nhãn hiệu chứng nhận và tính chất của từng loại hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận. Trong đó, cần đảm bảo các mục tiêu chung sau:

- Nâng cao giá trị kinh tế cho hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Nâng cao uy tín, danh tiếng và thị phần tiêu thụ của hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận, đảm bảo hàng hoá/dịch vụ chỉ được mang nhãn hiệu chứng nhận khi đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn chứng nhận do chủ sở hữu nhãn hiệu quy định.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Hoạt động quản lý nhãn hiệu chứng nhận cần hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- Thiết lập cơ chế bảo hộ, quản lý và khai thác nhãn hiệu chứng nhận dùng cho hàng hoá/dịch vụ nhằm đảm bảo việc kiểm soát chất lượng, xúc tiến thương mại cho hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu;
- Xây dựng được các điều kiện, phương tiện phục vụ quản lý và khai thác, phát triển nhãn hiệu chứng nhận phù hợp với điều kiện của đơn vị, địa phương và tính chất của loại hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Tổ chức quản lý hệ thống nhãn hiệu chứng nhận được xây dựng và vận hành trên thực tế;
- Các hoạt động khai thác, phát triển nhãn hiệu chứng nhận được triển khai trên thực tế;
- Giá trị kinh tế và thị phần của hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận được nâng cao.

Để đảm bảo mục tiêu quản lý nhãn hiệu chứng nhận, cần xác định rõ các đối tượng tham gia quản lý và chịu sự quản lý nhãn hiệu chứng nhận. Các đối tượng này về cơ bản bao gồm: chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận, các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan.

– *Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận*: là người đứng tên trong văn bằng bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận, phải có chức năng, điều kiện kiểm soát, xác định các tiêu chí chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ. Đối với các hàng hoá/dịch vụ đặc trưng cần chứng nhận nguồn gốc xuất xứ và chất lượng đặc thù, tổ chức chứng nhận nên là cơ quan có chức năng quản lý chuyên ngành của địa phương, có thể là Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tổ chức chứng nhận phải đảm bảo không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận và có đủ khả năng huy động nguồn nhân lực và các điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết để tiến hành đánh giá chất lượng hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận.

– *Các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận*: là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, đáp ứng các điều kiện sử dụng và được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Các nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận mặc dù là đối tượng chịu sự quản lý nhưng lại là nhân tố trung tâm, quan trọng nhất trong hệ thống quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận. Họ đóng vai trò quyết định tính khả thi và hiệu quả vận hành của hệ thống quản lý.

– *Các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan*: để có thể vận hành hiệu quả hệ thống quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, chủ sở hữu nhãn hiệu cần huy động sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận.

2. Căn cứ xây dựng mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Để đảm bảo hoạt động quản lý nhãn hiệu chứng nhận có thể được triển khai một cách hiệu quả, cần xác định rõ các căn cứ xây dựng mô hình quản lý, bao gồm:

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Sở hữu trí tuệ 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu chứng nhận do Cục Sở hữu trí tuệ cấp trong đó xác định rõ chủ sở hữu nhãn hiệu và các đặc tính cần chứng nhận đối với sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Các văn bản, quy trình, quy chế quản lý việc sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận đã được ban hành.

2.2. Căn cứ thực tiễn

- Điều kiện kinh tế – xã hội vùng sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Hiện trạng sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Tính chất và các đặc điểm đặc thù của sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận và những yêu cầu, đòi hỏi đặc biệt cần có trong quá trình tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận;
- Điều kiện, khả năng thực tế của Tổ chức chứng nhận – chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận và các chủ thể tham gia vào hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận.

3. Hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận

3.1. Công tác chuẩn bị trước khi tiến hành xây dựng mô hình quản lý

3.1.1. Điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng nhãn hiệu chứng nhận để thiết kế mô hình quản lý phù hợp

Trước khi tiến hành xây dựng mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận, cần tiến hành thống kê, khảo sát, thu thập đầy đủ các thông tin liên quan đến hàng hoá/dịch vụ và nhãn hiệu chứng nhận: hiện trạng, quy mô sản

xuất hàng hoá/dịch vụ; tình hình quản lý, phát triển nhãn hiệu chứng nhận; nhu cầu, tiềm năng phát triển hàng hoá/dịch vụ... từ đó đưa ra các hạng mục công việc cần triển khai một cách phù hợp và khả thi. Hoạt động khảo sát, điều tra tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

– Thu thập các tài liệu, đề tài khoa học nghiên cứu về hàng hoá/dịch vụ: danh tiếng, các tiêu chí đặc trưng, quy trình kỹ thuật sản xuất, chế biến, bảo quản và thương mại hoá hàng hoá/dịch vụ...;

– Lấy ý kiến các nhà sản xuất, các chuyên gia về các tiêu chí đặc trưng của hàng hoá/dịch vụ về ngoại hình, cảm quan, chất lượng... để có thể lựa chọn dùng làm tiêu chí chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ;

– Điều tra về quy mô, hiện trạng, đánh giá thực trạng về hoạt động của vùng sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ. Thống kê số lượng các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ trên địa bàn.

Các biện pháp có thể được sử dụng để tiến hành thu thập thông tin bao gồm:

– Tìm kiếm, tổng hợp các thông tin sẵn có về hàng hoá/dịch vụ và vùng sản xuất từ các công trình nghiên cứu, các đề tài/dự án nghiên cứu trước đó;

– Khảo sát thực địa vùng sản xuất;

– Sử dụng phiếu điều tra (*phỏng vấn trực tiếp, điều tra qua bảng hỏi...*);

– Tham khảo ý kiến các chuyên gia liên quan.

Kết quả khảo sát sẽ được tổng hợp trong báo cáo tổng thuật để làm cơ sở triển khai các nội dung tiếp theo.

3.1.2. Đảm bảo các tiêu chí chứng nhận phù hợp với tính chất của loại hàng hoá/dịch vụ và phù hợp với khả năng đánh giá, kiểm soát của Tổ chức chứng nhận

Các tiêu chí cần chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ cần xác định tùy thuộc vào từng loại hàng hoá/dịch vụ và mục đích, nhu cầu chứng nhận

của chủ sở hữu nhãn hiệu. Nhìn chung, các tiêu chí cần chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ có thể bao gồm một số trong các tiêu chí sau:

– Tiêu chí về nguồn gốc hàng hoá/dịch vụ như: địa điểm nơi sản xuất thành phẩm; vùng sản xuất, chế biến nguyên liệu của sản phẩm...

– Tiêu chí về chất lượng hàng hoá/dịch vụ như: tiêu chí về cảm quan: hình dáng, màu sắc, kích thước, mùi vị của sản phẩm hoặc hình thức cung cấp dịch vụ...; tiêu chí về các chỉ tiêu chất lượng: sinh, lý, hoá học của sản phẩm và các đặc trưng của dịch vụ... Việc xác định tiêu chí chất lượng hàng hoá/dịch vụ được đánh giá bằng phương pháp cảm quan, đo đạc và phân tích.

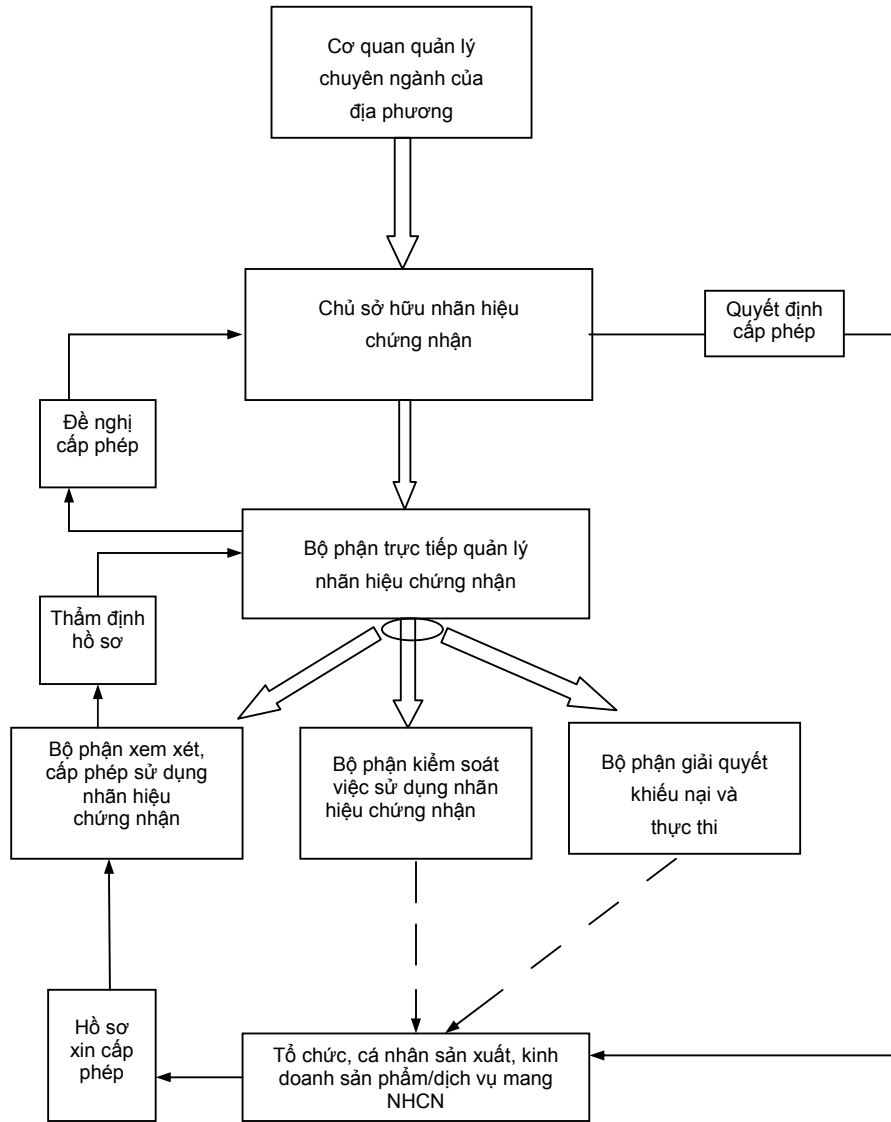
– Tiêu chí về kỹ thuật sản xuất hàng hoá/phương thức cung cấp dịch vụ như: quy trình chế biến nguyên liệu của sản phẩm; quy trình sản xuất thành phẩm; quy trình xử lý, bảo quản sản phẩm... Các tiêu chí này được đánh giá bằng phương pháp lấy ý kiến chuyên gia kết hợp với khảo sát, thống kê, tìm hiểu về kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh truyền thống của người nông dân.

Các tiêu chí cần được chứng nhận của hàng hoá/dịch vụ có thể được tập hợp thành Bộ tiêu chuẩn hàng hoá/dịch vụ làm cơ sở, căn cứ cho hoạt động chứng nhận. Bộ tiêu chuẩn này do chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền ban hành và được phổ biến tới từng nhà sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận. Cơ quan chứng nhận căn cứ trên bộ tiêu chuẩn này để tiến hành các hoạt động chứng nhận cho hàng hoá/dịch vụ.

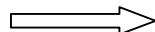
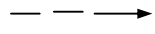

3.2. Xây dựng mô hình tổ chức hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Mô hình tổ chức hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận cần được thiết kế phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu và điều kiện của các cơ quan, đơn vị tham gia vào hệ thống quản lý.

Mô hình tổng thể hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận về cơ bản được bố trí như sau:



Ghi chú:

-  Quan hệ quản lý
-  Quan hệ giám sát
-  Trình tự thủ tục

Về cơ bản, chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có toàn quyền vận hành và giám sát hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận và việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có thẩm quyền xem xét, đánh giá và cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho các tổ chức/cá nhân có nhu cầu. Để xem xét, quyết định cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có thể trực tiếp hoặc tiến hành thuê khoán các cơ quan chuyên môn tiến hành đánh giá các tiêu chí chất lượng của hàng hoá/dịch vụ. Kết quả phân tích, đánh giá của các cơ quan chuyên môn là căn cứ để chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải gửi đơn tới chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận đề nghị cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận). Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận chủ trì tiến hành kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân yêu cầu theo tiêu chí chứng nhận; tiến hành đánh giá và thuê khoán chuyên môn phân tích các chỉ tiêu chất lượng hàng hoá/dịch vụ thông qua việc lấy mẫu, phân tích mẫu và đánh giá các tiêu chí kỹ thuật canh tác, từ đó ra quyết định trao quyền hoặc từ chối trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

3.3. Xây dựng hệ thống văn bản làm cơ sở cho công tác quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Ngoài Quy chế quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, để có thể vận hành được hệ thống quản lý việc sử dụng nhãn hiệu, cần xây dựng và ban hành các văn bản phục vụ công tác quản lý.

Tuỳ thuộc nhu cầu, điều kiện của từng địa phương, đơn vị để xây dựng và ban hành các văn bản khác nhau phục vụ công tác quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Các văn bản cần thiết phải có để có thể tổ chức triển khai hoạt động quản lý nhãn hiệu chứng nhận bao gồm:

(i) Quy trình cấp, thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Quy trình này quy định cụ thể, chi tiết về các điều kiện, trình tự, thủ tục cấp và thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Các nội dung chính của quy trình bao gồm:

- Điều kiện được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Phương pháp đánh giá các tiêu chí chứng nhận (nguồn gốc, chất lượng, kỹ thuật canh tác...) để cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận;
- Tổ chức quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

(ii) Quy trình kỹ thuật sản xuất, kinh doanh hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận

Nội dung chính của quy trình phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Quy trình kỹ thuật lựa chọn, chế biến, sản xuất nguyên liệu (nếu có);
- Quy trình kỹ thuật sản xuất thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ;
- Quy trình kỹ thuật chế biến, bảo quản sản phẩm;
- Quy trình kỹ thuật đóng gói, gắn tem nhãn sản phẩm...

(iii) Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên hàng hoá/dịch vụ

Nội dung chính của quy chế phải bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

- Tem, nhãn, dấu hiệu gắn trên hàng hoá/dịch vụ: vị trí tem, nhãn, cách thức sử dụng nhãn hiệu chứng nhận khi cung cấp dịch vụ...;
- Phương thức kiểm tra, truy xuất nguồn gốc hàng hoá/dịch vụ của các cơ sở sản xuất khác nhau (*mã số, mã vạch...*).

Các bước cần tiến hành để xây dựng các quy trình, quy chế này bao gồm: xây dựng dự thảo, lấy ý kiến của các nhà sản xuất, các cơ quan, chuyên gia liên quan, hoàn thiện dự thảo và chủ sở hữu nhãn hiệu ký ban hành. Nhãn hiệu chứng nhận có thể được sử dụng trực tiếp trên bao bì hàng hoá, phương tiện dịch vụ, biển hiệu hoặc được in dưới dạng tem

dùng một lần và dán lên bao bì hàng hoá đạt tiêu chuẩn. Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận có thẩm quyền quản lý và cấp tem chứng nhận cho các đơn vị được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên hàng hoá/dịch vụ.

3.4. Xây dựng hệ thống phương tiện quảng bá và khai thác giá trị nhãn hiệu chứng nhận

Để phát huy ý nghĩa và giá trị của nhãn hiệu chứng nhận trên thực tế, song song với việc thiết lập hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận, cần có các biện pháp khai thác giá trị nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm:

(i) Thiết kế và phát hành các tài liệu giới thiệu hàng hoá/dịch vụ, biểu tượng, hệ thống tem nhãn sử dụng cho nhãn hiệu chứng nhận (*tờ rơi, poster, biển hiệu quảng cáo...*). Hệ thống tem, nhãn hàng hoá/dịch vụ và các tài liệu giới thiệu hàng hoá/dịch vụ được thiết kế với các nội dung theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận. Nội dung tài liệu phải đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về hàng hoá/dịch vụ, đặc trưng của hàng hoá/dịch vụ nhằm quảng bá, giới thiệu hàng hoá/dịch vụ đến với đông đảo người tiêu dùng;

(ii) Triển khai một số chương trình hoạt động quảng bá nhãn hiệu chứng nhận trong các hội chợ, trên các phương tiện truyền thông (báo, đài, website, truyền hình...): tham gia giới thiệu hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận tại các hội chợ, triển lãm hàng năm; xây dựng một số chuyên mục, phóng sự trên đài phát thanh, đài truyền hình địa phương... để giới thiệu về hàng hoá/dịch vụ và nhãn hiệu chứng nhận; thiết kế, vận hành website giới thiệu và xúc tiến thương mại cho hàng hoá/dịch vụ;

(iii) Xây dựng phương án thương mại hoá cho hàng hoá/dịch vụ; thiết lập các kênh tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ ở trong và ngoài nước.

Trên cơ sở tính chất và tiềm năng tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể tiến hành triển khai phát triển các kênh tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ phù hợp. Bước đầu sẽ thí điểm tiêu thụ tại các siêu thị thuộc

các thành phố lớn. Tiếp đó sẽ tiến hành điều tra nhu cầu thị trường để mở rộng mạng lưới tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận ra các địa phương khác trên cả nước và mở rộng ra thị trường nước ngoài.

4. Mô hình mẫu về việc quản lý nhãn hiệu chứng nhận

Trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ và phát triển tài sản trí tuệ do Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, một số nhãn hiệu chứng nhận đã được hỗ trợ xây dựng và vận hành (*với quy mô thí điểm*) hệ thống quản lý và khai thác nhãn hiệu chứng nhận dùng cho đặc sản của địa phương thông qua việc triển khai các dự án. Tính đến hết năm 2011, có 13 dự án tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận đang được triển khai thực hiện.

Dưới đây là một trong những mô hình đang được xây dựng và triển khai – mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng của tỉnh Sóc Trăng:

– Hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng được xây dựng theo dự án "Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng của tỉnh Sóc Trăng". Đơn vị chủ trì dự án đồng thời là chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

– Với tư cách là chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thẩm quyền xem xét, đánh giá và cấp quyền sử dụng NHCN cho các tổ chức/cá nhân có nhu cầu. Chủ sở hữu có thể thuê khoán chuyên gia, các đơn vị chức năng đánh giá, xác định một số hoặc các tiêu chí để cấp phép sử dụng. Để thực hiện chức năng chứng nhận của mình, Sở giao nhiệm vụ cho một đơn vị trực thuộc Sở – Phòng quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản trực tiếp tiến hành các hoạt động liên quan đến chứng nhận và quản lý, kiểm soát việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

– Để xem xét, quyết định cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành thuê khoán các cơ quan chuyên môn (*Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng*)

tiến hành đánh giá các tiêu chí chất lượng của sản phẩm. Kết quả phân tích, đánh giá của các cơ quan chuyên môn là căn cứ để Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

– Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải gửi đơn tới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Sóc Trăng đề nghị cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận (*theo mẫu do Sở NN&PTNT phát hành*). Sở NN&PTNT chủ trì tiến hành kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất và kinh doanh của tổ chức, cá nhân yêu cầu theo tiêu chí chứng nhận; tiến hành đánh giá và thuê khoán chuyên môn phân tích các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm gạo mang NHCN "Sóc Trăng" thông qua việc lấy mẫu, phân tích mẫu và đánh giá các tiêu chí kỹ thuật canh tác, từ đó ra quyết định trao quyền hoặc từ chối trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

– Hoạt động cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được thực hiện theo Quy chế quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận và quy trình cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận. Các nội dung chính của quy trình cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận bao gồm: điều kiện được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; phương pháp đánh giá các tiêu chí chứng nhận (*nguồn gốc, chất lượng, kỹ thuật canh tác...*) để cấp hoặc từ chối cấp quyền sử dụng NHCN; thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng NHCN; tổ chức quản lý việc sử dụng NHCN.

– Để đảm bảo chất lượng sản phẩm gạo thơm mang nhãn hiệu chứng nhận Sóc Trăng, toàn bộ quá trình canh tác, chế biến gạo phải được tuân thủ chặt chẽ theo quy trình, kỹ thuật canh tác, sản xuất sản phẩm gạo thơm mang NHCN Sóc Trăng. Nội dung chính của quy trình bao gồm: quy trình sản xuất hạt giống lúa thơm; quy trình gieo trồng và chăm sóc, thu hoạch lúa thơm; quy trình bảo quản, xay xát gạo thơm và quy trình đóng gói, gắn tem nhãn sản phẩm gạo thơm.

– Việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên sản phẩm phải được thực hiện chặt chẽ theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên sản phẩm.

Nội dung chính của Quy chế bao gồm: tem, nhãn, dấu hiệu gắn trên sản phẩm; vị trí tem, nhãn, cách thức sử dụng NHCN khi cung cấp dịch vụ...; Phương thức kiểm tra, truy xuất nguồn gốc sản phẩm của các cơ sở sản xuất khác nhau (mã số, mã vạch...). Nhãn hiệu chứng nhận được sử dụng trực tiếp trên bao bì sản phẩm gạo thơm Sóc Trăng. Nhãn hiệu được in dưới dạng tem dùng một lần và dán trực tiếp lên bao bì sản phẩm đạt tiêu chuẩn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng có thẩm quyền quản lý và cấp tem nhãn hiệu chứng nhận cho các đơn vị được trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, đồng thời Sở chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trên sản phẩm. Bao bì sản phẩm được thiết kế theo các mức trọng lượng khác nhau nhằm thuận tiện cho việc vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

– Ngoài ra, chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận còn tiến hành nghiên cứu xây dựng quy trình chuẩn về chế biến gạo thơm Sóc Trăng nhằm đảm bảo chất lượng đặc thù của gạo, bao gồm: tổng hợp kinh nghiệm chế biến gạo theo phương thức truyền thống của người nông dân địa phương nhằm đảm bảo gạo có chất lượng tốt nhất; tổng hợp các kết quả nghiên cứu khoa học về quy trình chế biến gạo; xây dựng, xin ý kiến đóng góp và hoàn thiện quy trình chuẩn về chế biến gạo thơm Sóc Trăng để áp dụng chung cho toàn vùng sản xuất.

– Để phát huy giá trị kinh tế và ý nghĩa của việc bảo hộ và quản lý nhãn hiệu chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng tiến hành xây dựng hệ thống phương tiện, quảng bá và khai thác giá trị NHCN gạo Sóc Trăng, bao gồm:

+ Thuê khoán thiết kế và phát hành các tài liệu giới thiệu sản phẩm, biểu tượng, hệ thống tem nhãn sử dụng cho NHCN gạo thơm Sóc Trăng (*tờ rơi, poster, biển hiệu quảng cáo...*). Hệ thống tem nhãn sản phẩm và các tài liệu giới thiệu sản phẩm được thiết kế với các nội dung theo yêu cầu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng. Nội dung tài liệu phải đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về sản phẩm, đặc trưng

của sản phẩm nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm đến với đông đảo người tiêu dùng;

+ Triển khai một số chương trình hoạt động quảng bá NHCN trong các hội chợ, trên các phương tiện truyền thông (*báo, đài, website, truyền hình...*): tham gia giới thiệu sản phẩm gạo thơm mang NHCN Sóc Trăng tại các hội chợ, triển lãm về nông sản và hội chợ xuân hàng năm; xây dựng một số chuyên mục, phóng sự trên đài phát thanh, đài truyền hình địa phương... để giới thiệu về NHCN gạo thơm Sóc Trăng; thiết kế, vận hành trang website giới thiệu và xúc tiến thương mại cho sản phẩm gạo thơm Sóc Trăng;

+ Thiết lập các kênh tiêu thụ trong nước và nước ngoài. Bước đầu thí điểm tiêu thụ tại các siêu thị thuộc 3 thành phố lớn: TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và Hà Nội. Tiếp đó sẽ tiến hành điều tra nhu cầu thị trường để mở rộng mạng lưới tiêu thụ gạo ra các tỉnh khác trên cả nước. Duy trì khách hàng nhập khẩu gạo thơm Sóc Trăng đang có; đồng thời tiếp tục phát triển khách hàng mới.

– Để triển khai xây dựng hệ thống quản lý nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng đã tiến hành theo các phương án sau:

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng mời các cơ quan, các sở ban ngành, đơn vị tư vấn, các địa phương thuộc phạm vi dự án tham gia phối hợp thực hiện, đồng thời thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án. Ban này sẽ do một Phó Giám đốc Sở làm Trưởng ban, giao một chuyên viên chính am hiểu vấn đề làm Chủ nhiệm dự án và một số cán bộ tham gia thực hiện dự án, đôn đốc việc triển khai các nội dung của dự án. Cơ quan chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng và thống nhất các hạng mục dự án, phân công nhiệm vụ cho từng cơ quan phối hợp liên quan;

+ Sở Khoa học và Công nghệ Sóc Trăng, các cơ quan chuyên môn liên quan đến sản xuất, kinh doanh lúa-gạo và các cơ quan phối hợp đảm bảo việc tư vấn, hỗ trợ đơn vị chủ trì thực hiện dự án triển khai các hạng

mục dự án phù hợp với yêu cầu phục vụ mục đích tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận;

+ Các tổ chức, cá nhân hộ sản xuất và kinh doanh sản phẩm gạo thơm Sóc Trăng tham gia với tư cách phối hợp thực hiện dự án và là chủ thể hưởng lợi trực tiếp từ dự án;

+ Trong quá trình triển khai các hạng mục công việc, có huy động sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn, quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ: các cơ quan, viện nghiên cứu về giống lúa, trung tâm khuyến nông về kỹ thuật canh tác, tổ chức và cá nhân chế biến kinh doanh lúa gạo trong tỉnh. Hoạt động hỗ trợ, tư vấn về chuyên môn được thực hiện thông qua các hình thức như: trung cầu ý kiến chuyên gia, hội nghị, hội thảo khoa học, tọa đàm.

– Các biện pháp áp dụng để triển khai hoạt động xây dựng mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng bao gồm:

+ Thu thập điều tra, khảo sát các thông tin, số liệu phục vụ triển khai xây dựng mô hình, bao gồm: thu thập các kết quả nghiên cứu từ các từ các tổ chức, cá nhân về lúa thơm, gạo thơm có nguồn gốc từ Sóc Trăng và các nguồn trong và ngoài nước khác; thu thập, tổng hợp các tài liệu, văn bản liên quan đến hoạt động xác lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận;

+ Điều tra khảo sát thực địa: việc điều tra, khảo sát thực địa địa phương, vùng trồng lúa thơm Sóc Trăng được thực hiện dưới nhiều hình thức, bao gồm: lấy ý kiến của người nông dân có kinh nghiệm và các chuyên gia liên quan về các tiêu chí đặc thù của sản phẩm dùng làm tiêu chí chứng nhận cho sản phẩm gạo Sóc Trăng (*về nguồn gốc, về chất lượng, về cảm quan...*); tham khảo ý kiến người dân địa phương, chuyên gia của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các viện nghiên cứu về các thông tin liên quan đến giống, quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch lúa thơm; tiến hành điều tra, khảo sát thông qua phiếu điều tra, khảo sát về thực trạng trồng, chăm sóc và kinh doanh; các thông tin về giống, quy trình gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch.

– Xác định các tiêu chí cần chứng nhận, bao gồm:

+ *Tiêu chí nguồn gốc*: trên cơ sở kết quả thống kê, khảo sát ý kiến của người sản xuất và các chuyên gia, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng xác định sản phẩm chi được mang NHCN nếu được trồng và chế biến từ một số xã, một số vùng cụ thể của tỉnh;

+ *Tiêu chí chất lượng*: lấy mẫu gạo thơm Sóc Trăng để xác định các tiêu chí về chất lượng cần chứng nhận. Cách lấy mẫu các điểm: khi lô gạo chứa trong bao hoặc vật chứa, thì bao hoặc vật chứa được chọn để lấy mẫu một cách ngẫu nhiên đều khắp cả lô và các mẫu điểm sẽ được lấy ở đỉnh, ở giữa và ở đáy bao, nhưng không nhất thiết lấy nhiều hơn một vị trí ở một bao, trừ khi phải lấy hai hoặc ba mẫu điểm ở mỗi bao. Khi sản phẩm gạo đựng trong thùng hoặc vật chứa lớn, các mẫu điểm sẽ được lấy ở các vị trí và độ sâu ngẫu nhiên. Mẫu cũng có thể được lấy trên băng chuyền đóng gói, miễn là mẫu phải được lấy đồng đều ngang qua mặt cắt của dòng sản phẩm và không làm rơi vãi.

+ *Các tiêu chí về giống lúa, kỹ thuật gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến lúa thơm thành gạo thơm*: được xác định trên cơ sở kết quả điều tra, thống kê theo phiếu điều tra và lấy ý kiến thống nhất của các nhà sản xuất và các chuyên gia liên quan.

– Xác định các biện pháp áp dụng trong quá trình quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm:

+ Xây dựng quy chế, quy trình quản lý việc cấp, sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" và hệ thống văn bản khác làm cơ sở cho việc quản lý nhãn hiệu chứng nhận;

+ Phân công cán bộ chuyên môn kiểm soát các sản phẩm, các hộ canh tác, các cơ sở kinh doanh sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" sau khi được cấp phép sử dụng;

+ Vận hành hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm được gắn nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng".

– Áp dụng thử nghiệm, triển khai thí điểm một số nội dung quản lý, bao gồm:

+ Lựa chọn đối tượng áp dụng thử nghiệm: lựa chọn các cơ sở chế biến, kinh doanh tiêu biểu đáp ứng các điều kiện sử dụng nhãn hiệu chứng nhận và tự nguyện áp dụng thử nghiệm mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng".

+ Tập huấn, giới thiệu về chủ trương, mô hình, phương thức quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, về kiến thức sở hữu trí tuệ;

+ Áp dụng thử nghiệm theo mô hình quản lý được xây dựng;

+ Theo dõi và hiệu chỉnh mô hình cho phù hợp với thực tiễn.

PHỤ LỤC
Quy chế quản lý và sử dụng NHCN "Gạo thơm Sóc Trăng"
(tham khảo)

UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN
"GẠO THƠM SÓC TRĂNG" CHO SẢN PHẨM GẠO THƠM
CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành theo Quyết định số 320/QĐ.NN ngày 09 tháng 9 năm 2010
của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích

Quy chế này nhằm quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" cho sản phẩm gạo thơm của tỉnh Sóc Trăng thành một thương hiệu mạnh trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trong việc phát triển sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo thơm có xuất xứ từ tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận, các tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu chứng nhận trong sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo thơm.

Quy chế này điều chỉnh các hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gạo thơm có nguồn gốc từ tỉnh Sóc Trăng trong phạm vi vùng bản đồ địa lý quy định.

Điều 3. Biểu trưng của nhãn hiệu chứng nhận

Nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" là nhãn hiệu được đăng ký độc quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng gồm chữ "Gạo thơm Sóc Trăng" và logo biểu trưng kèm theo Quy chế này (Phụ lục 1).

Điều 4. Khu vực địa lý trồng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận

Khu vực gieo trồng, sản xuất lúa thơm nguyên liệu phục vụ chế biến sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận được xác định theo Bản đồ quy hoạch kèm theo Quy chế này (Phụ lục 2).

Điều 5. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sử dụng được hiểu như sau:

1. *Nhãn hiệu chứng nhận* (NHCN) được đề cập trong Quy chế này là nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" cho sản phẩm gạo thơm có nguồn gốc, xuất xứ từ các giống lúa Sóc Trăng được Cục Sở hữu trí tuệ – Bộ Khoa học và Công nghệ tham định cấp phép.

2. *Quyết định trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng"* cho sản phẩm gạo thơm là quyết định do Cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh Sóc Trăng) cấp cho tổ chức, cá nhân trồng, sản xuất, chế biến và kinh doanh sản phẩm gạo thơm đáp ứng các tiêu chí quy định.

3. *Cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận* là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng.

4. *Quy trình kỹ thuật* là quy trình trồng, sản xuất và chế biến gạo thơm Sóc Trăng theo quy định do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng ban hành.

Chương II

**ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC CẤP PHÉP SỬ DỤNG NHÃN HIỆU
CHỨNG NHẬN, CÁC TIÊU CHÍ CỦA SẢN PHẨM GẠO THƠM
MANG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN "GẠO THƠM SÓC TRĂNG"**

Điều 6. Điều kiện được cấp phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Tổ chức, cá nhân trồng, sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo thơm tại tỉnh Sóc Trăng được cấp quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có hoạt động gieo trồng, sản xuất, chế biến và kinh doanh gạo thơm có nguồn gốc xuất xứ tại tỉnh Sóc Trăng.

2. Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình kỹ thuật, bảo đảm chất lượng sản phẩm trong suốt quá trình sản xuất, chế biến.

3. Được đơn vị kiểm nghiệm có thẩm quyền xác nhận sản phẩm đáp ứng các tiêu chí chất lượng nêu tại Điều 8 của Quy chế này.

4. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nội dung trong *Quyết định trao quyền* sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm gạo thơm Sóc Trăng và các quy định khác có liên quan.

5. Đóng góp đầy đủ các khoản phí, lệ phí quản lý và sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

Điều 7. Sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận

Sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" là sản phẩm được sản xuất từ các giống lúa Sóc Trăng.

Điều 8. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận

Sản phẩm gạo thơm mang nhãn hiệu chứng nhận phải đảm bảo các chỉ tiêu về chất lượng nằm trong khung chất lượng từng giống lúa kèm theo Quy chế này (Phụ lục 2).

Điều 9. Mẫu kiểm nghiệm, đơn vị kiểm nghiệm và tiêu chuẩn áp dụng

1. Mẫu kiểm nghiệm: Mẫu đem kiểm nghiệm phải được lấy ngẫu nhiên từ các sản phẩm đề nghị cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoặc sản phẩm đã được mang nhãn hiệu chứng nhận nhưng phục vụ công tác kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất. Khi lấy mẫu kiểm tra phải có biên bản lấy mẫu và có sự chứng kiến của tổ chức, cá nhân được lấy mẫu.

2. Đơn vị kiểm nghiệm: Là tổ chức có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chỉ định làm nhiệm vụ kiểm nghiệm.

3. Tiêu chuẩn áp dụng: Các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận phải được kiểm nghiệm theo phương pháp so sánh kết quả mẫu được kiểm nghiệm với các chỉ tiêu chứng nhận nêu tại Điều 8 của Quy chế này.

Chương III

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN

Điều 10. Chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng là chủ sở hữu nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Đứng tên đăng ký xác lập quyền sở hữu đối với nhãn hiệu chứng nhận.
2. Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

Điều 11. Quy trình cấp Giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nhãn hiệu chứng nhận gửi đơn đăng ký theo quy định cho cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận đề nghị được cấp giấy phép sử dụng.

2. Tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn đăng ký hợp lệ của các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận phải tiến hành kiểm tra thực tế điều kiện sản xuất, chế biến, kinh doanh của tổ chức, cá nhân yêu cầu và tiến hành việc phân tích chất lượng mẫu theo quy định.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn hợp lệ, cơ quan quản lý nhãn hiệu phải ra quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, nếu không cấp phải nêu rõ lý do.

Điều 12. Giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

1. Giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận phải theo mẫu quy định, gồm các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ của tổ chức và cá nhân được trao quyền sử dụng;
- Điện thoại, fax, email (nếu có);
- Danh mục sản phẩm đề nghị được trao quyền sử dụng;
- Thời hạn sử dụng giấy phép;
- Quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng;
- Ký và đóng dấu bởi cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận.

2. Quyết định trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận được làm thành 01 bản chính trao cho tổ chức, cá nhân. Cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận mở sổ theo dõi cấp và thu hồi giấy phép.

Trường hợp yêu cầu cấp bản sao, cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận sẽ làm thủ tục cấp và người yêu cầu cấp phó bản phải nộp lệ phí theo quy định.

3. Quyết định trao quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận gạo thơm Sóc Trăng có thời hạn 05 năm kể từ ngày nộp đơn.

4. Trình tự và thủ tục trao Quyết định quyền sử dụng sử dụng nêu tại Quy trình trao Quyết định sử dụng.

5. Gia hạn/cấp lại quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận.

– Trường hợp giấy phép hết thời hạn mà không vi phạm Quy chế trong quá trình sử dụng thì tổ chức, cá nhân chỉ cần làm đơn xin gia hạn và đóng phí, lệ phí theo quy định thì cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận có trách nhiệm tiến hành thủ tục gia hạn;

– Trường hợp đã được cấp giấy phép nhưng trong quá trình sử dụng có vi phạm và bị thu hồi quyền sử dụng thì phải sau thời gian 06 tháng kể từ ngày thu hồi mới được xét cấp và thủ tục đề nghị cấp lại như lần đầu.

Điều 13. Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận

1. Cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận sẽ định kỳ kiểm tra chất lượng sản phẩm của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng.

2. Việc kiểm tra định kỳ chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận đối với một tổ chức, cá nhân không được vượt quá 02 lần trong năm.

3. Trường hợp có dấu hiệu nghi ngờ về chất lượng của sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận, cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận có quyền kiểm tra đột xuất việc thực hiện các quy định về sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nêu tại Quy chế này.

Điều 14. Mức thu phí sử dụng nhãn hiệu chứng nhận và quy định về việc sử dụng kinh phí

1. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận; phí duy trì thường niên việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận và chi phí kiểm nghiệm

đánh giá chất lượng để cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, chi phí và kiểm tra chất lượng định kỳ hay đột xuất trong quá trình sử dụng nhãn hiệu chứng nhận do cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận quy định.

2. Kinh phí thu được sẽ sử dụng cho các chi phí cần thiết trong công tác quản lý nhãn hiệu chứng nhận và phục vụ công tác tuyên truyền quảng bá nhãn hiệu. Mọi chi phí được quyết toán theo chế độ tài chính quy định.

Chương IV

QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN SỬ DỤNG NHÃN HIỆU CHỨNG NHẬN

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận

1. Cấp và thu hồi giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đối với các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng nhằm đảm bảo tiêu chí sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận.

3. Quản lý việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận của các tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép sử dụng.

4. Đình chỉ việc sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đối với tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

– Tổ chức, cá nhân không đáp ứng đủ các điều kiện sử dụng nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Quy chế này và các quy định liên quan;

– Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về nghĩa vụ sử dụng nhãn hiệu chứng nhận nêu tại Quy chế này.

5. Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu chứng nhận.

6. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết có liên quan đến nhãn hiệu chứng nhận cho các thành viên sử dụng. Tổ chức các hoạt động quảng bá,

phát triển và nâng cao uy tín của nhãn hiệu chứng nhận trong và ngoài nước.

7. Có trách nhiệm tiến hành các thủ tục liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung và gia hạn hiệu lực văn bằng bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận.

Điều 16. Quyền lợi và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng nhãn hiệu chứng nhận hoàn toàn bình đẳng về quyền lợi cũng như nghĩa vụ liên quan đến nhãn hiệu chứng nhận.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có quyền:

– Gắn nhãn hiệu chứng nhận trên bao bì cho loại sản phẩm đã được cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu do mình sản xuất, chế biến, kinh doanh;

– Được Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, được tham gia các chương trình quảng bá, phát triển nhãn hiệu chứng nhận trên các phương tiện truyền thông.

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có nghĩa vụ:

– Phải sử dụng đúng và chính xác nhãn hiệu chứng nhận gồm cả tên nhãn hiệu và hình ảnh logo;

– Chỉ sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho các loại sản phẩm gạo thơm đáp ứng quy định nêu tại Điều 8 của Quy chế này và các quy định liên quan;

– Được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận kèm với nhãn hiệu riêng, không được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận làm nhãn hiệu chính cho sản phẩm khác của mình;

– Được chuyển nhượng giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận đang còn giá trị khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận.

4. Nghiêm cấm mọi hành vi sử dụng, hình thức sử dụng có hoặc không có nhãn hiệu chứng nhận làm sai lệch nhận thức hoặc gây ảnh hưởng đến uy tín và hình ảnh của nhãn hiệu chứng nhận. Mọi hình thức

đưa thông tin sai về nhãn hiệu chứng nhận hoặc lạm dụng nhãn hiệu chứng nhận gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận không còn nhu cầu sử dụng nhãn hiệu có trách nhiệm thông báo đến cơ quan quản lý để làm các thủ tục thu hồi giấy phép.

6. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng nhãn hiệu chứng nhận có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nghĩa vụ của Quy chế này và các quy định khác có liên quan nhằm duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển giá trị tài sản trí tuệ đối với nhãn hiệu chứng nhận. Mọi thông tin cần thiết liên quan đến nhãn hiệu chứng nhận phải được cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận phổ biến và cung cấp đầy đủ cho các thành viên sử dụng.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 17. Chế độ báo cáo

Trong quá trình sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, tổ chức cá nhân được cấp quyền sử dụng, tem nhãn phải thực hiện nghiêm chỉnh chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Điều 18. Vi phạm Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận

Các trường hợp bị coi là vi phạm Quy chế sử dụng nhãn hiệu chứng nhận, bao gồm:

1. Sử dụng nhãn hiệu chứng nhận "Gạo thơm Sóc Trăng" cho sản phẩm gạo thơm mà không được cấp phép sử dụng.
2. Sử dụng nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm tương tự với sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận nhằm mục đích lợi dụng uy tín của nhãn hiệu chứng nhận.
3. Sản phẩm không đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chứng nhận của sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận.
4. Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu chứng nhận đã được bảo hộ, làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ Sóc Trăng trong khu vực địa lý quy định.

5. Có hành vi khác làm ảnh hưởng đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu chứng nhận.

Điều 19. Xử lý vi phạm

Bất kỳ tổ chức, cá nhân nào phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu chứng nhận này đều có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận tiến hành các thủ tục xử lý vi phạm theo quy định tại Quy chế này, các Quy chế liên quan hoặc kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn vướng mắc thì cơ quan quản lý nhãn hiệu chứng nhận, tổ chức và cá nhân liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Chuyên đề 4

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ

Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó. Nhãn hiệu tập thể với nhiều ưu điểm nổi bật và phù hợp với nhiều địa phương, đơn vị trong điều kiện hiện nay như có thể đăng ký bảo hộ được cả sản phẩm lẫn dịch vụ, công việc chuẩn bị các điều kiện để đăng ký không phức tạp, tốn kém như hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý và đặc biệt là việc quản lý không quá phức tạp vì chủ yếu do tổ chức tập thể là chủ nhãn hiệu thực hiện, cơ quan nhà nước không phải tham gia nhiều vào công tác quản lý nhãn hiệu sau khi được đăng ký. Một ưu điểm nữa của bảo hộ và khai thác nhãn hiệu tập thể là thông qua công tác này có thể hợp được sức mạnh tập thể, cộng đồng cùng tham gia vào việc khai thác, bảo vệ giá trị truyền thống của địa phương, vùng miền, qua đó, các thành viên trong cộng đồng có thể hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu. Với những ưu điểm như vậy, thời gian vừa qua, việc bảo hộ nhãn hiệu tập thể đã và đang được đẩy mạnh, trong đó chủ yếu là bảo hộ nhãn hiệu tập thể cho làng nghề hoặc đặc sản địa phương mang địa danh.

Một thực tế là các nhãn hiệu tập thể sau khi đăng ký chưa được sử dụng nhiều trên thực tế và hiệu quả của việc bảo hộ chưa được khai thác một cách hiệu quả. Có nhiều nguyên nhân như chủ sở hữu nhãn hiệu không phải là chủ sử dụng trực tiếp mà chủ thể sử dụng lại là thành viên của tổ chức tập thể đó, các thành viên tổ chức tập thể chỉ được sử dụng khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và quy trình đánh giá được quy định trong

Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể, một nguyên nhân nữa là việc sản xuất sản phẩm vẫn ở phạm vi manh mún và nhỏ lẻ, kinh doanh sản phẩm vẫn theo phương thức truyền thống, hàng hoá chủ yếu tiêu thụ trong phạm vi hẹp, vì vậy, một số thành viên tập thể chưa có nhu cầu gắn nhãn hiệu tập thể lên sản phẩm để đưa ra thị trường. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tỷ lệ nhãn hiệu tập thể chưa được sử dụng hiệu quả là do chủ sở hữu nhãn hiệu chưa tìm ra mô hình quản lý nhãn hiệu tập thể thích hợp.

Trong khuôn khổ chuyên đề này, chúng tôi đề xuất mô hình tổ chức quản lý và nhãn hiệu tập thể. Mô hình được đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu các quy định của pháp luật về việc sử dụng nhãn hiệu và kết quả đánh giá kinh nghiệm quản lý nhãn hiệu tập thể của Việt Nam.

1. Các vấn đề chung quản lý nhãn hiệu tập thể

1.1. Khái niệm

– *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

– *Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu tập thể* được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của Cục Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

– *Quản lý nhãn hiệu tập thể* là các hoạt động của chủ sở hữu nhãn hiệu nhằm điều hành, giám sát việc sử dụng nhãn hiệu và đảm bảo tính thống nhất trong việc sử dụng nhãn hiệu trên hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu của các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng nhãn hiệu.

– *Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể* thuộc về tổ chức, cá nhân là thành viên của tổ chức tập thể và được chủ sở hữu trao quyền sử dụng.

– *Phát triển nhãn hiệu tập thể* là việc triển khai các hoạt động nhằm quảng bá, giới thiệu về nhãn hiệu tập thể và hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu tập thể nhằm nâng cao giá trị hàng hoá, dịch vụ, xúc tiến hoạt động thương mại hoá hàng hoá, dịch vụ.

1.2. Mục tiêu và yêu cầu của việc quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể

Việc quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể nhằm đạt được những mục tiêu và yêu cầu sau:

- Đảm bảo quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân; ngăn chặn và chống các hành vi sử dụng trái phép nhãn hiệu tập thể;
- Bảo đảm tính thống nhất trong việc sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Đảm bảo hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu tập thể đáp ứng các điều kiện quy định của chủ sở hữu nhãn hiệu như đã nêu tại Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Góp phần gia tăng giá trị kinh tế của hàng hoá, dịch vụ, mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu.

1.3. Chủ thể quản lý và tham gia quản lý, sử dụng nhãn hiệu tập thể

- Tổ chức tập thể – chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể;
- Các thành viên của tổ chức tập thể.

1.4. Nội dung quản lý nhãn hiệu tập thể

- Quản lý việc sử dụng nhãn hiệu tập thể (*tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu...*);
- Quản lý hoạt động sản xuất, chế biến sản phẩm theo quy trình kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng của sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể;
- Quản lý quá trình phân phối, lưu thông, tiêu thụ sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể trên thị trường.

2. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm công tác quản lý nhãn hiệu tập thể

2.1. Xây dựng, kiện toàn cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng quản lý nhãn hiệu tập thể

Các chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể được thành lập và hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau (*Hội/Hiệp hội (Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên –*

chè Thái Nguyên; Hội những người trồng và sản xuất Gạo chiêm hương Đại Phú An – gạo chiêm hương Đại Phú); Hợp tác xã (HTX Nông nghiệp Thủy Biều – thanh trà Huế, HTX Thủy sản Rạng Đông – nghêu...

Thực tế cho thấy, những tổ chức tập thể dù được thành lập trước hoặc thành lập do yêu cầu của việc đăng ký nhãn hiệu tập thể thì mục tiêu, định hướng hoạt động và chức năng, nhiệm vụ chính của của các tổ chức này đa phần vẫn thiên về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, kinh doanh cho các thành viên. Chức năng quản lý và hỗ trợ các thành viên sử dụng nhãn hiệu tập thể vẫn chưa được quan tâm một cách thích đáng.

Để đảm bảo hiệu quả quản lý, tổ chức tập thể cần xây dựng cơ cấu tổ chức phù hợp với các bộ phận chuyên trách trực tiếp điều hành, giám sát các mảng hoạt động trong quá trình sử dụng, quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể.

(i) Trường hợp chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể là Hội/Hiệp hội

+ *Ban Chấp hành*: có thẩm quyền và chịu trách nhiệm điều hành chung toàn bộ hoạt động của Hội/Hiệp hội, trong đó có công tác quản lý việc sử dụng nhãn hiệu tập thể;

+ *Ban Kiểm soát*: có chức năng, thẩm quyền giám sát, kiểm soát hoạt động của các bộ phận chuyên môn của Hội/Hiệp hội, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các hội viên và kiểm tra, giám sát hoạt động của các bộ phận chuyên môn trong Hiệp hội và việc sử dụng nhãn hiệu tập thể của các thành viên;

+ *Các bộ phận chuyên môn*: ngoài bộ phận chuyên môn quản lý các lĩnh vực hoạt động của Hội/Hiệp hội (*kế hoạch – tài chính, kỹ thuật, thị trường...*), nên thành lập một bộ phận tư vấn, hỗ trợ việc sử dụng nhãn hiệu tập thể.

(ii) Trường hợp chủ sở hữu NHTT là hợp tác xã (HTX)

+ *Ban Chủ nhiệm (Ban Quản trị)*: có thẩm quyền và chịu trách nhiệm điều hành chung toàn bộ hoạt động của HTX. Ban Chủ nhiệm do đại hội đại biểu xã viên trực tiếp bầu ra;

+ Ban Kiểm soát: có chức năng, thẩm quyền giám sát, kiểm soát hoạt động của các bộ phận chuyên môn của HTX và hoạt động sản xuất, kinh doanh của các xã viên. Ban Kiểm soát do Đại hội đại biểu xã viên trực tiếp bầu ra.

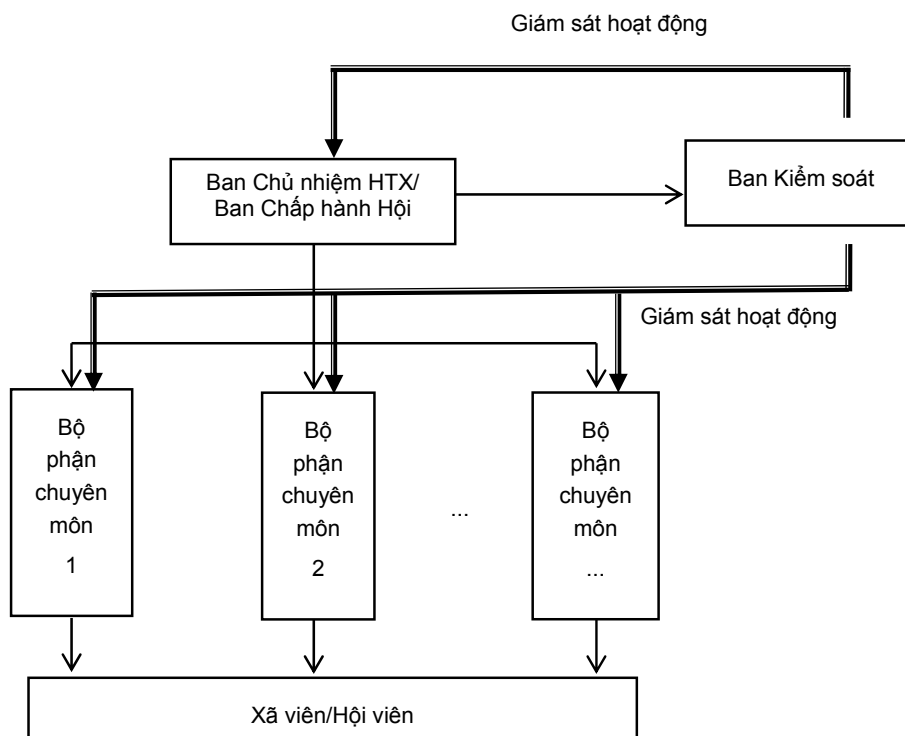
+ Các bộ phận chuyên môn: thành lập bộ phận chuyên môn có chức năng và nhiệm vụ quản lý và hỗ trợ việc sử dụng nhãn hiệu tập thể.

(iii) Trường hợp chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể là nhóm các nhà sản xuất (tổ hợp tác, câu lạc bộ...)

– Cần có sự phân công, phân nhiệm giữa các thành viên trong nhóm về nghĩa vụ, chức năng và thẩm quyền quản lý tương ứng với các hoạt động của nhóm;

– Các thành viên trong tổ, nhóm có thể thống nhất thành lập một bộ phận giám sát chung để trực tiếp quản lý việc sử dụng nhãn hiệu tập thể.

Sơ đồ mô hình tổ chức quản lý NHTT



2.2. Xây dựng hệ thống văn bản làm cơ sở cho công tác quản lý nhãn hiệu tập thể

Để có thể vận hành hiệu quả hệ thống quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể, cần có các quy định pháp lý và những quy định, tài liệu hướng dẫn chi tiết. Các văn bản cần thiết để có thể tổ chức triển khai các hoạt động quản lý nhãn hiệu tập thể bao gồm:

(i) Quy chế quản lý nhãn hiệu tập thể

– *Thẩm quyền xây dựng, ban hành*: tổ chức tập thể chủ trì xây dựng và ban hành trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên tổ chức. Trường hợp tổ chức tập thể không có con dấu độc lập, Quy chế quản lý phải được xác nhận bởi cơ quan, đơn vị có thẩm quyền (*UBND địa phương...*);

– *Nội dung chính*: phù hợp với Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể đã được ban hành và được nộp kèm theo hồ sơ đăng ký nhãn hiệu tập thể:

+ Tên, địa chỉ, căn cứ thành lập và hoạt động của tổ chức tập thể là chủ sở hữu nhãn hiệu;

+ Các tiêu chuẩn để trở thành thành viên tổ chức tập thể;

+ Các điều kiện sử dụng nhãn hiệu;

+ Biện pháp xử lý hành vi vi phạm quy chế sử dụng nhãn hiệu;

+ Các thông tin về nhãn hiệu, hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

+ Các điều kiện chấm dứt quyền sử dụng nhãn hiệu; nghĩa vụ của người sử dụng nhãn hiệu (*bảo đảm chất lượng, tính chất đặc thù của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu, chịu sự kiểm soát của người đăng ký nhãn hiệu, nộp phí quản lý nhãn hiệu...*);

+ Quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu (*kiểm soát việc tuân thủ quy chế sử dụng nhãn hiệu, thu phí quản lý nhãn hiệu, đình chỉ quyền sử dụng nhãn hiệu của người không đáp ứng điều kiện theo quy định của quy chế sử dụng nhãn hiệu...*);

+ Cơ chế cấp phép, kiểm soát, kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu và bảo đảm chất lượng, uy tín của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

+ Cơ chế giải quyết tranh chấp...;

+ Danh sách các tổ chức, cá nhân được phép sử dụng nhãn hiệu tập thể.

(ii) *Các Quy trình kỹ thuật (sản xuất, chế biến, canh tác, bảo quản...)*
sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể

– Thẩm quyền xây dựng, ban hành: tổ chức tập thể trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên tổ chức;

Nội dung chính: các quy định mang tính kỹ thuật bắt buộc áp dụng đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang NHHTT (*điều kiện sản xuất, phương thức sản xuất, kỹ thuật chế biến, điều kiện bảo quản...*).

(iii) *Quy định về sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm*

– Thẩm quyền xây dựng, ban hành: tổ chức tập thể trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên tổ chức;

– Nội dung chính: cách thức sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể (*vị trí, màu sắc, thông tin bắt buộc, thông tin/dấu hiệu về cơ sở sản xuất...*).

(iv) *Kế hoạch kiểm soát của tổ chức tập thể*

– Thẩm quyền xây dựng, ban hành: tổ chức tập thể trên cơ sở sự thống nhất giữa các thành viên tổ chức;

– Nội dung chính: quy định cụ thể về các nội dung kiểm soát; địa điểm kiểm soát; phương thức, biện pháp, thời gian kiểm soát tương ứng với từng nội dung (*kiểm soát trên cơ sở giấy tờ, tài liệu; kiểm tra thực địa...*).

(v) *Các quy chế, quy trình, quy định nội bộ*

Tùy thuộc vào từng loại hình tổ chức tập thể (*HTX, Hội, Hiệp hội...*) có thể xây dựng và ban hành các quy định nội bộ tương ứng, các quy định nội bộ có thể bao gồm: nội quy hoạt động; quy chế quản lý tài chính, phân chia lợi nhuận; quy định về nhiệm vụ, thẩm quyền của các bộ phận...

2.3. Xây dựng hệ thống, phương tiện quảng bá và khai thác giá trị nhãn hiệu tập thể

Đề phát huy ý nghĩa và giá trị của nhãn hiệu tập thể trên thực tế, song song với việc thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp và văn bản phục vụ việc

quản lý nhãn hiệu tập thể, cần có các biện pháp khai thác giá trị nhãn hiệu, bao gồm:

(i) Thiết kế và phát hành các tài liệu giới thiệu hàng hoá/dịch vụ, biểu tượng, hệ thống tem nhãn sử dụng cho nhãn hiệu tập thể (*tờ rơi, poster, biển hiệu quảng cáo...*). Hệ thống tem, nhãn hàng hoá/dịch vụ và các tài liệu giới thiệu hàng hoá/dịch vụ được thiết kế với các nội dung theo yêu cầu của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể. Nội dung tài liệu phải đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin về hàng hoá/dịch vụ, đặc trưng của hàng hoá/dịch vụ nhằm quảng bá, giới thiệu hàng hoá/dịch vụ đến với đông đảo người tiêu dùng.

(ii) Triển khai một số chương trình hoạt động quảng bá sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu trong các hội chợ, trên các phương tiện truyền thông (*báo, đài, website, truyền hình...*): tham gia giới thiệu hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận tại các hội chợ, triển lãm hàng năm; xây dựng một số chuyên mục, phóng sự trên đài phát thanh, đài truyền hình địa phương... để giới thiệu về hàng hoá/dịch vụ và nhãn hiệu; thiết kế, vận hành website giới thiệu và xúc tiến thương mại cho hàng hoá/dịch vụ.

(iii) Xây dựng phương án thương mại hoá cho hàng hoá/dịch vụ; thiết lập các kênh tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ ở trong và ngoài nước.

Trên cơ sở tính chất và tiềm năng tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ, chủ sở hữu nhãn hiệu có thể tiến hành triển khai phát triển các kênh tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ phù hợp. Bước đầu sẽ thí điểm tiêu thụ tại các siêu thị thuộc các thành phố lớn. Tiếp đó sẽ tiến hành điều tra nhu cầu thị trường để mở rộng mạng lưới tiêu thụ hàng hoá/dịch vụ mang nhãn hiệu chứng nhận ra các địa phương khác trên cả nước và mở rộng ra thị trường nước ngoài.

2.4. Chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật cần thiết phục vụ công tác quản lý nhãn hiệu tập thể

– Hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể: được thiết kế thống nhất và được sử dụng dưới sự kiểm soát của tổ chức tập thể;

– Các thiết bị phân tích, kiểm định chất lượng, đo, đếm; phòng thí nghiệm; khu sản xuất thử nghiệm;

- Tem sản phẩm: chứa mẫu NHTT, dùng để dán trên sản phẩm;
- Nhãn sản phẩm: gồm các mẫu NHTT và các thông tin liên quan đến sản phẩm, dùng để gắn/dán trên bao bì sản phẩm;
- Bao bì sản phẩm: dùng để đựng sản phẩm khi tiêu thụ và/hoặc chuyên chở. Bao bì sản phẩm phải đảm bảo phù hợp với tính chất của sản phẩm và thuận tiện trong quá trình sử dụng;
- Hệ thống các phương tiện quảng bá sản phẩm, có thể bao gồm: Tờ rơi, website giới thiệu về sản phẩm, kệ bày bán sản phẩm, gian hàng...
- Hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, kiểm soát: trong trường hợp chưa có đủ khả năng kinh phí để trang bị máy móc, phương tiện phục vụ công tác kiểm soát chất lượng sản phẩm, tổ chức tập thể có thể tiến hành thuê khoán các cơ sở phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm (*theo vụ việc hoặc ký hợp đồng theo mùa vụ*).

3. Triển khai hoạt động quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể

Việc tổ chức triển khai các hoạt động quản lý và khai thác NHTT cần được thực hiện từng bước với nguyên tắc thực hiện thí điểm ở quy mô nhỏ, sau đó tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.

Để có thể quản lý và khai thác hiệu quả NHTT, cần huy động sự tham gia và tạo sự đồng thuận giữa các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang NHTT.

Các nội dung chính triển khai công tác quản lý và khai thác NHTT bao gồm:

3.1. Lựa chọn khu vực, vùng sản xuất, kinh doanh để áp dụng thí điểm

Chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể lập danh sách các chủ thể đáp ứng yêu cầu và điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể tham gia mô hình. Các hộ gia đình, cơ sở được lựa chọn phải là các chủ thể trực tiếp tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm/dịch vụ mang nhãn hiệu tập thể, tự nguyện, nhiệt tình, chủ động và tích cực phối hợp với các cơ quan chuyên môn để triển khai áp dụng thử nghiệm mô hình.

3.2. Tổ chức triển khai áp dụng mô hình

- Áp dụng các văn bản, quy định vào thực tế quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các thành viên về chủ trương, kế hoạch xây dựng và quản lý nhãn hiệu tập thể, phương thức quản lý và sử dụng nhãn hiệu tập thể, các quy định và thủ tục liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu tập thể...;
- Tổ chức trao quyền sử dụng cho các chủ thể đáp ứng điều kiện sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- Đánh giá, kiểm tra điều kiện sử dụng NHTT của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để công nhận quyền sử dụng NHTT;
- Giám sát việc sử dụng, đình chỉ, huỷ bỏ quyền sử dụng NHTT đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm;
- Quản lý và bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHTT thông qua việc quản lý việc sử dụng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm;
- Quản lý, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng thành viên (diện tích, sản lượng, địa điểm, năng lực sản xuất...);
- Xây dựng và thống nhất cơ chế hợp tác, phân chia lợi nhuận, chia sẻ rủi ro giữa các thành viên;
- Tổ chức triển khai các hoạt động giới thiệu, quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm mang NHTT;
- Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHTT;
- Xây dựng, quản lý, giám sát việc thực hiện các quy trình kỹ thuật nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm mang NHTT;
- Nghiên cứu và tổ chức áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật nhằm đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm mang NHTT...

3.3. Chủ trì và phối hợp triển khai mô hình

Nhãn hiệu tập thể thuộc sở hữu của tổ chức tập thể đứng tên trong Văn bằng bảo hộ, do đó, nhiệm vụ quản lý việc sử dụng nhãn hiệu do chủ sở hữu đảm nhiệm. Tuy nhiên, để gia tăng hiệu quả công tác quản lý và sử dụng nhãn hiệu, đồng thời để bảo đảm công tác quản lý nhà nước của mình, các cơ quan nhà nước, chuyên môn có liên quan cần hỗ trợ cho địa

phương triển khai các công việc theo phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị:

(i) Đối với Sở Khoa học và Công nghệ

– Hướng dẫn, hỗ trợ xác định tổ chức tập thể đứng tên đăng ký và tổ chức quản lý việc sử dụng NHTT;

– Hướng dẫn, hỗ trợ về chuyên môn cho các cán bộ quản lý thuộc tổ chức tập thể;

– Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, kinh doanh ở địa phương về NHTT;

– Hướng dẫn, hỗ trợ việc in ấn, sản xuất và sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm...

(ii) Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

– Hỗ trợ triển khai các hoạt động nhằm đảm bảo, nâng cao năng suất, chất lượng cho sản phẩm;

– Hỗ trợ thực hiện các quy trình kỹ thuật chuẩn nhằm đảm bảo tính đồng bộ cho sản phẩm.

(iii) Đối với Sở Công Thương

– Hỗ trợ triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại cho sản phẩm như: quảng bá, tìm kiếm thị trường;

– Hỗ trợ triển khai các hoạt động thương mại hoá cho sản phẩm: kết hợp quảng bá sản phẩm với các hoạt động quảng bá địa phương: du lịch, lễ hội...

(iv) UBND cấp tỉnh/huyện (tùy thuộc vào quy mô, phạm vi sản xuất sản phẩm mang NHTT)

Trực tiếp hỗ trợ các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm; tham gia giám sát hoạt động của tổ chức tập thể.

4. Tổng kết, rút kinh nghiệm và mở rộng phạm vi triển khai các hoạt động quản lý và khai thác nhãn hiệu tập thể

Trên cơ sở đánh giá kết quả triển khai thực hiện mô hình quản lý ở quy mô nhỏ, tổ chức tập thể phối hợp với các cơ quan chuyên môn của địa phương đưa ra mô hình chuẩn, phù hợp với các điều kiện thực tế để triển khai áp dụng rộng rãi cho toàn bộ các thành viên tổ chức.

PHỤ LỤC

**Các tài liệu phục vụ công tác quản lý đối với nhãn hiệu tập thể "Gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn" của Hiệp hội Sản xuất và Thương mại nếp cái Hoa vàng Kinh Môn – Hải Dương
(Tham khảo)**

1. QUY CHẾ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ "NÉP CÁI HOA VÀNG KINH MÔN"

**HIỆP HỘI SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI NÉP CÁI
HOA VÀNG KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY CHẾ
QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ
"NÉP CÁI HOA VÀNG" KINH MÔN**

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc đăng ký, quản lý, sử dụng và khai thác nhãn hiệu tập thể "Nếp cái hoa vàng" Kinh Môn cho sản phẩm nếp cái hoa vàng của huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cá nhân, tổ chức, hộ gia đình sản xuất và/hoặc kinh doanh sản phẩm nếp cái hoa vàng trên địa bàn huyện

Kinh Môn và là hội viên của Hiệp hội sản xuất và thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhãn hiệu tập thể được đề cập trong Quy chế này là nhãn hiệu "Nếp cái hoa vàng Kinh Môn, hình" cho sản phẩm "nếp cái hoa vàng".
2. Hiệp hội được đề cập trong Quy chế này là Hiệp hội sản xuất và thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
3. Hội viên: là tất cả các cá nhân, tổ chức, hộ gia đình trực tiếp sản xuất, kinh doanh sản phẩm nếp cái hoa vàng trên địa bàn huyện Kinh Môn tự nguyện tham gia và tuân thủ Điều lệ của Hiệp hội.

Chương II

ĐĂNG KÝ VÀ QUẢN LÝ NHÃN HIỆU TẬP THỂ

Điều 4. Đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho nhãn hiệu tập thể

Hiệp hội là tổ chức duy nhất được quyền đại diện cho các hội viên đứng ra thực hiện các thủ tục sau:

1. Đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho nhãn hiệu tập thể để sử dụng chung trong Hiệp hội.
2. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn văn bằng bảo hộ nhãn hiệu tập thể.

Điều 5. Phương thức sở hữu và quản lý nhãn hiệu tập thể

1. Hiệp hội là tổ chức duy nhất được đại diện cho các hội viên thực hiện quyền sở hữu đối với nhãn hiệu tập thể "Nếp cái hoa vàng Kinh Môn, hình".
2. Hiệp hội thống nhất quản lý việc sử dụng và khai thác nhãn hiệu tập thể. Các hội viên chỉ có quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể theo đúng các quy định tại Quy chế này.

Điều 6. Quyền hạn của cơ quan quản lý nhãn hiệu tập thể

1. Ban hành các văn bản quản lý phục vụ cho công tác quản lý, sử dụng, khai thác nhãn hiệu tập thể và tổ chức hướng dẫn hội viên thực hiện các văn bản đã ban hành:

- a) Quy trình kỹ thuật sản xuất nếp cái hoa vàng;
- b) Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm;
- c) Quy định về sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm;
- d) Quy trình trao quyền, thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể;
- e) Các văn bản hướng dẫn khác phục vụ cho công tác quản lý, khai thác và sử dụng nhãn hiệu tập thể...

2. Lập quy hoạch, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức xây dựng, phát triển vùng sản xuất sản phẩm nếp cái hoa vàng bảo hộ nhãn hiệu tập thể theo quy hoạch được phê duyệt.

3. Xây dựng kế hoạch hoạt động dài hạn, kế hoạch hằng năm để quản lý, khai thác nhãn hiệu tập thể phù hợp với định hướng phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

4. Tổ chức triển khai các hoạt động cấp quyền, thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định nêu tại Quy chế này.

5. Tổ chức triển khai các hoạt động in ấn, cấp phát tem nhãn sử dụng trong Hiệp hội.

6. Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm nếp cái hoa vàng được gắn nhãn hiệu tập thể.

7. Thực hiện các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xây dựng và phát triển hệ thống thương mại phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm của hội viên.

8. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan để tập huấn, hướng dẫn kiến thức về sản xuất, kinh doanh, quản lý, khai thác nhãn hiệu... cho các hội viên.

9. Thu phí sử dụng nhãn hiệu của hội viên và sử dụng phí đó vào mục đích chung của Hiệp hội theo quy định đã được tập thể hội viên biểu quyết thông qua.

10. Các nhiệm vụ khác phù hợp với điều lệ hoạt động của Hiệp hội và quy định của pháp luật.

Điều 7. Nội dung quản lý, giám sát việc sử dụng nhãn hiệu tập thể

Ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan, Ban chấp hành Hiệp hội có trách nhiệm phải thực hiện các nội dung quản lý, giám sát sau:

1. Quản lý, giám sát các hoạt động khoanh vùng sản xuất của các nhóm sản xuất thuộc Hiệp hội.
2. Quản lý, giám sát các hoạt động thực hành sản xuất sản phẩm theo Quy trình kỹ thuật đã ban hành.
3. Quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể theo Quy chế quản lý chất lượng sản phẩm và Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đã được công bố.
4. Quản lý, giám sát việc sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm theo Quy định sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm.

Chương III**ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC SỬ DỤNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA HỘI VIÊN ĐƯỢC SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ****Điều 8. Điều kiện được sử dụng nhãn hiệu tập thể**

Để được sử dụng nhãn hiệu tập thể, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là hội viên của Hiệp hội;
2. Có hoạt động sản xuất và/hoặc kinh doanh sản phẩm nếp cái hoa vàng nằm trong vùng quy hoạch sản xuất nếp cái hoa vàng thuộc địa bàn huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
3. Sản phẩm nếp cái hoa vàng được sản xuất theo đúng Quy trình kỹ thuật sản xuất, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo Quy trình kiểm soát chất lượng và Tiêu chuẩn chất lượng do Hiệp hội công bố.
4. Tuân thủ quy định về sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm do Hiệp hội ban hành.
5. Có hồ sơ đề nghị được sử dụng nhãn hiệu tập thể. Hồ sơ gồm:
 - a) Đơn xin sử dụng nhãn hiệu tập thể;

- b) Bản phôtô thẻ hội viên;
- c) Bản kê khai hiện trạng sản xuất, kinh doanh;
- d) Bản phôtô Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có).

Điều 9. Quyền của hội viên được sử dụng nhãn hiệu tập thể

1. Được quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể trong các hoạt động thương mại sản phẩm.
2. Được quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể trong các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu sản phẩm.
3. Được quyền cung cấp các tài liệu về quản lý, sản xuất, thương mại và các tài liệu khác liên quan đến việc phát triển sản xuất nếp cái hoa vàng.
4. Được hưởng các lợi ích từ hoạt động đầu tư, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm của Hiệp hội mang lại.
5. Được quyền giám sát các hoạt động quản lý, khai thác sử dụng nhãn hiệu của Ban chấp hành Hiệp hội và các hoạt động sử dụng nhãn hiệu của các hội viên khác.
6. Được quyền tham gia, đề xuất các ý kiến liên quan đến việc quản lý, sử dụng, khai thác nhãn hiệu tập thể.

Điều 10. Nghĩa vụ của hội viên được sử dụng nhãn hiệu tập thể

1. Tuân thủ Quy trình kỹ thuật sản xuất trong các hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến sản phẩm.
2. Duy trì và đảm bảo chất lượng sản phẩm được gắn nhãn hiệu tập thể theo đúng Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm đã được Hiệp hội công bố.
3. Sử dụng tem, nhãn, bao bì cho đúng sản phẩm được gắn nhãn.
4. Không được tự ý chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu, chuyển giao tem, nhãn, bao bì cho người khác sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của Hiệp hội.
5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Ban chấp hành Hiệp hội theo các nội dung được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.
6. Nộp phí sử dụng nhãn hiệu theo quy định.

Chương IV**XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI,
TỐ CÁO LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC,
SỬ DỤNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ****Điều 11. Hành vi vi phạm Quy chế**

Mọi hoạt động khai thác, sử dụng nhãn hiệu tập thể sau đây được xác định là hành vi vi phạm Quy chế quản lý, sử dụng nhãn hiệu tập thể:

1. Sử dụng nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm không đáp ứng Tiêu chuẩn chất lượng đã được Hiệp hội công bố.
2. Sử dụng nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm không tuân thủ quy trình kỹ thuật, quy chế kiểm soát chất lượng đã được Hiệp hội ban hành.
3. Sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm không đúng với sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu tập thể.
4. Sử dụng không đúng tem, nhãn, bao bì cho sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu tập thể.
5. Tự ý chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu, tự ý chuyển giao tem, nhãn, bao bì sản phẩm cho người khác sử dụng.
6. Hội viên bị giải thể, phá sản hoặc bị thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể nhưng vẫn tiếp tục sử dụng nhãn hiệu.
7. Không nộp lệ phí sử dụng nhãn hiệu theo quy định.
8. Thực hiện các hành vi gây ảnh hưởng xấu làm tổn hại đến uy tín, danh tiếng của Hiệp hội, của thành viên khác cũng như nhãn hiệu tập thể đã được bảo hộ.

Điều 12. Hình thức xử lý

Căn cứ và tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người vi phạm sẽ bị xử lý theo một trong các hành thức sau:

1. Cảnh cáo.
2. Thu hồi tem, nhãn, bao bì sản phẩm đã sử dụng sai mục đích.
3. Đình chỉ quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể có thời hạn.
4. Thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể.

Điều 13. Nguyên tắc và thẩm quyền xử lý

1. Mọi hành vi vi phạm Quy chế phải được xử lý kịp thời, công khai, bình đẳng và theo đúng Quy chế và phải được thông báo kết quả xử lý tới toàn thể Hội viên của Hiệp hội.

2. Ngoài việc xử lý vi phạm theo Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm quy chế:

a) Ban chấp hành Hiệp hội được quyền áp dụng các hình thức xử lý nêu tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 12 của Quy chế này. Quyết định xử lý của Ban chấp hành Hiệp hội được thông qua khi được 2/3 số thành viên Ban chấp hành biểu quyết tán thành.

b) Hiệp hội được quyền áp dụng các hình thức xử lý nêu tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 12 của Quy chế này. Quyết định xử lý của Hiệp hội được thông qua khi được 2/3 số hội viên của Hiệp hội biểu quyết tán thành.

Điều 14. Giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có tranh chấp, bất đồng hoặc phát hiện có hành vi vi phạm, các hội viên có thể khiếu nại, tố cáo với Ban Kiểm soát Hiệp hội hoặc Ban chấp hành Hiệp hội để xem xét, giải quyết.

2. Các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu tập thể phải được xem xét, giải quyết trên cơ sở Quy chế của Hiệp hội và pháp luật hiện hành có liên quan của Nhà nước.

3. Trường hợp vụ việc phức tạp, nội dung vượt quá thẩm quyền giải quyết, Hiệp hội sẽ có văn bản đề nghị hoặc văn bản chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương V**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 15. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, hội viên hoặc các bộ phận trực thuộc Hiệp hội cần tổng hợp trình Ban chấp hành Hiệp hội nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Mọi sửa đổi, bổ sung Quy chế này phải được Hiệp hội lập thành văn bản và được ít nhất 2/3 số hội viên biểu quyết thông qua tại Hội nghị toàn thể hội viên của Hiệp hội.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

Ban Chấp hành Hiệp hội, các bộ phận trực thuộc của Hiệp hội và các hội viên có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này./.

**TM. BAN CHẤP HÀNH HIỆP HỘI
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Ngô Văn Sáng

**2. QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM MANG
NHTT "GẠO NẾP CÁI HOA VÀNG KINH MÔN – HẢI DƯƠNG"**

2.1. Lời giới thiệu

Lúa nếp cái hoa vàng đã được trồng từ lâu đời và là cây đặc sản của tỉnh Hải Dương nói chung và huyện Kinh Môn nói riêng. Từ bao đời nay, đất đai, thế núi, thế sông, nguồn nước và con người nông dân cần mẫn của Kinh Môn đã tạo ra loại đặc sản gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn mang một hương vị đặc trưng thơm ngon, dẻo mà ai đã một lần thưởng thức thì không thể nào quên. Mặt khác, nếp cái hoa vàng còn là loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Đến nay, khi khoa học kỹ thuật có nhiều tiến bộ vượt bậc, rất nhiều giống lúa nếp ngon được tạo ra và đưa vào sản xuất. Tuy nhiên, về chất lượng thì chưa có giống nào vượt được nếp cái hoa vàng Kinh Môn. Nhưng trong xu thế hội nhập kinh tế phải cạnh tranh với các loại gạo nhập từ nước ngoài, hơn nữa yêu cầu của người tiêu dùng cũng khắt khe hơn, đòi hỏi phải nâng cao, giữ ổn định về chất lượng, nhằm giữ vững thương hiệu gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn.

Nông dân Kinh Môn – Hải Dương với hình thức sản xuất riêng lẻ, các hộ tự xây dựng kế hoạch sản xuất và canh tác trên đồng ruộng theo kinh

nghiệm, tập quán và nguồn lực của hộ đã dẫn tới sản phẩm gạo nếp cái hoa vàng được sản xuất ra với chất lượng không ổn định và đồng đều. Hiệp hội sản xuất và thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn được thành lập với 131 thành viên thì vấn đề đặt ra làm thế nào để nâng cao chất lượng sản phẩm gạo nếp cái hoa vàng tạo sản phẩm đồng đều giữa các hộ trong Hiệp hội.

Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn của Hiệp hội Sản xuất và Thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn là một hệ thống quản lý và giám sát những thực hành của mọi thành viên trong Hiệp hội từ những yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất theo một quy định chung nhất và điều này sẽ giúp tạo ra được sản phẩm chất lượng cao đồng đều và ổn định.

2.2. Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm mang NHTT

a. Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn là gì?

Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn của Hiệp hội sản xuất và thương mại nếp cái hoa vàng Kinh Môn (*hệ thống giám sát thực hành nội bộ*) là quá trình gồm các kế hoạch, nội quy, hoạt động và nỗ lực của mỗi thành viên trong Hiệp hội để đảm bảo cho sản phẩm gạo nếp hoa vàng của chính hộ thành viên đó sản xuất ra có chất lượng theo quy định của Hiệp hội đã công bố và ổn định qua các vụ.

b. Lợi ích khi áp dụng Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái Hoa vàng Kinh môn là gì?

i) Về quản lý nội bộ Hiệp hội

Giúp Ban lãnh đạo Hiệp hội quản lý hoạt động sản xuất của Hiệp hội một cách khoa học và hiệu quả.

Tăng hiệu quả sản xuất của thành viên Hiệp hội nhờ sử dụng hợp lý các vật tư nông nghiệp đầu vào (giảm chi phí sản xuất) và tăng năng suất.

Kiểm soát chặt chẽ các công đoạn sản xuất quan trọng trong thực hành của thành viên để nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tạo ra mối quan hệ chặt chẽ giữa Ban lãnh đạo Hiệp hội với hội thành viên.

Nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm của hội thành viên đối với sản phẩm sản xuất ra.

ii) Về đối ngoại

Khẳng định chất lượng sản phẩm gạo nếp hoa vàng của Hiệp hội.

Tạo lòng tin cho khách hàng, chiếm lĩnh thị trường.

c. Những yêu cầu chung của Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh môn của Hiệp hội (hệ thống giám sát thực hành nội bộ)

Mọi thực hành sản xuất của thành viên Hiệp hội, mọi rủi ro bên ngoài có nguy cơ gây ảnh hưởng tốt và xấu đến chất lượng sản phẩm gạo nếp hoa vàng sau này của Hiệp hội đều phải được nhận dạng, đo lường, đánh giá một cách thường xuyên, liên tục để kịp thời phát hiện và có biện pháp quản lý, hướng dẫn tới thành viên Hiệp hội những biện pháp phòng tránh thích hợp, kịp thời.

Cơ chế giám sát thực hành nội bộ nhóm được tổ chức thực hiện ngay trong mọi công đoạn sản xuất của thành viên nhóm và được quy định rõ ràng về định mức, liều lượng của các chỉ tiêu trong hoạt động giám sát thực hành nội bộ.

Hoạt động giám sát thực hành nội bộ nhóm phải đảm bảo ít nhất hai người (một người thuộc nhóm giám sát và một người bị giám sát), không một hoạt động giám sát thực hành nội bộ nào chỉ tiến hành bởi một phía nhóm giám sát hoặc một cá nhân.

Đảm bảo hoạt động giám sát thực hành nội bộ theo đúng quy định và phải có hệ thống tổng hợp kết quả của hoạt động giám sát thực hành nội bộ hợp lý, tin cậy và kịp thời để phục vụ cho công tác chỉ đạo, hướng dẫn tới thành viên nhóm có hiệu quả.

Đảm bảo mọi thành viên nhóm đều phải quán triệt được tầm quan trọng của hoạt động giám sát thực hành nội bộ nhóm; tham gia tích cực vào công tác giám sát thực hành nội bộ nhóm khi có yêu cầu.

Ban lãnh đạo nhóm là người chịu trách nhiệm trước nhóm về kết quả hoạt động giám sát thực hành nội bộ phải thường xuyên xem xét, đánh giá về tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống giám sát thực hành nội bộ; mọi khiếm khuyết của hệ thống giám sát thực hành nội bộ này phải được tổng hợp và chỉnh sửa cho hoàn thiện. Sau đó những chỉnh sửa đó phải thông báo tới tất cả các thành viên nhóm.

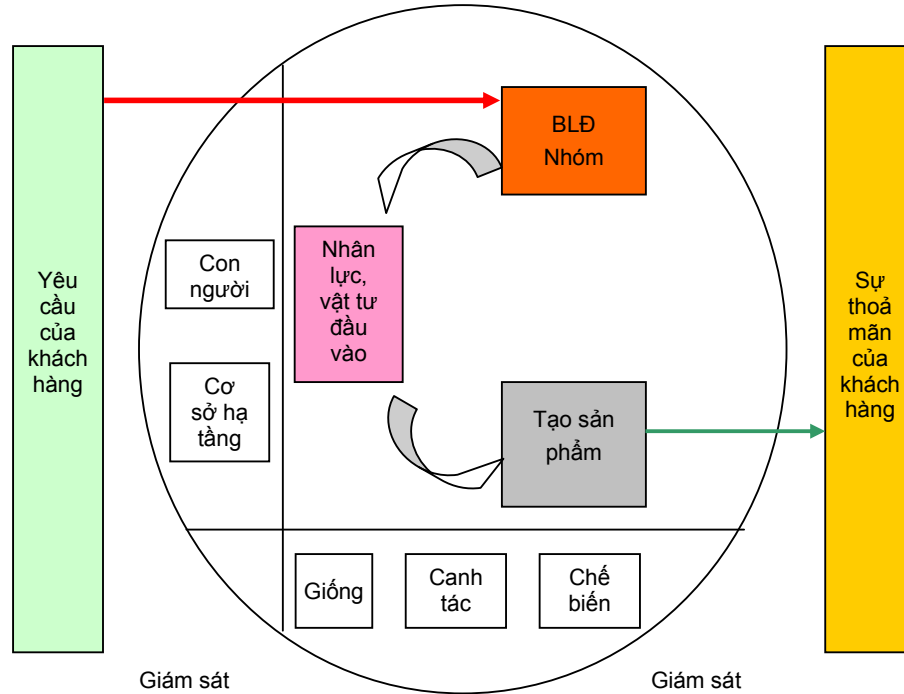
Hoạt động giám sát thực hành nội bộ phải dựa trên văn bản: giám sát thực hành nội bộ dựa trên văn bản thích hợp sẽ giúp cho nhóm: đạt chất lượng sản phẩm theo yêu cầu đã công bố, đảm bảo lặp lại công việc và xác định nguồn gốc, cung cấp bằng chứng khách quan.

d. Trách nhiệm của các bên liên quan đến Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh môn

(i) *Thành viên nhóm phải:* tuân thủ quy trình kỹ thuật tập thể; Cung cấp thông tin đầy đủ và xác thực hoạt động sản xuất của hộ cho nhóm; tham gia tích cực vào công tác giám sát thực hành nội bộ nhóm khi có yêu cầu; trong trường hợp phát hiện hộ khác vi phạm quy trình kỹ thuật tập thể phải báo cáo ngay cho Ban lãnh đạo nhóm.

(ii) *Ban lãnh đạo nhóm phải:* cùng với Tổ thương mại xây dựng quy chế của Hệ thống giám sát thực hành nội bộ; hướng dẫn các thành viên trong nhóm thực hiện tốt quy trình kỹ thuật tập thể; tổ chức tốt hoạt động giám sát thực hành nội bộ; chịu trách nhiệm trước nhóm về kết quả giám sát thực hành nội bộ của mình; tổng hợp kết quả của hoạt động giám sát thực hành nội bộ hợp lý, tin cậy và kịp thời; thông báo kết quả tổng hợp của hoạt động giám sát thực hành nội bộ tới mọi thành viên nhóm; Giải quyết những thắc mắc, tranh chấp của thành viên nhóm về kết quả hoạt động giám sát thực hành nội bộ.

(iii) *Tổ thương mại:* cung cấp kinh phí cho các hoạt động giám sát thực hành nội bộ; cùng với Ban lãnh đạo nhóm xây dựng quy chế của Hệ thống giám sát thực hành nội bộ; tích cực tham gia vào hệ thống giám sát thực hành nội bộ; chịu trách nhiệm trước Ban lãnh đạo nhóm và trước nhóm về kết quả hoạt động giám sát thực hành nội bộ của mình.



Sơ đồ quy trình kiểm soát chất lượng
gạo nếp cái hoa vàng Kinh môn

e. Quá trình triển khai áp dụng Quy trình kiểm soát chất lượng gạo nếp cái hoa vàng Kinh Môn

(i) Quy vùng sản xuất lúa nếp hoa vàng

1.1. Vùng sản xuất lúa nếp hoa vàng của các nhóm nông dân An Phụ là những vùng phải có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội thuận lợi cho cây lúa nếp hoa vàng phát triển.

1.2. Mục đích hoạt động quy vùng: Xây dựng các vùng chuyên canh lúa nếp hoa vàng có điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội thuận lợi nhất cho cây lúa phát triển.

1.3. Công cụ thực hiện hoạt động quy vùng: Sử dụng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã sẽ cho biết những xứ đồng hiện đang cấy lúa nếp hoa vàng, diện tích xứ đồng. Số liệu thống kê của trưởng thôn cho ta biết

những xứ đồng cấy nếp hoa vàng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho cây lúa phát triển không.

1.4. Phương pháp thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm nông dân sẽ thu thập tài liệu thống kê của trường thôn, UBND xã. Từ đó phân loại chân ruộng nếp hoa vàng dựa trên kết quả thu thập được. Ban lãnh đạo nhóm xây dựng *Danh sách hộ thành viên nhóm nông dân (Hộp 1)*.

1.5. Người thực hiện hoạt động quy vùng: Ban lãnh đạo nhóm nông dân tổ chức thu thập số liệu, lập danh sách phân loại chân ruộng.

Ghi chú: Ban lãnh đạo nhóm phải cập nhật thường xuyên, chính xác thông tin về diện tích lúa nếp hoa vàng của hộ thành viên.

(ii) Giám sát nguồn nhân lực

2.1. Nguồn nhân lực là những người đại diện cho hộ thành viên trước nhóm và cũng là người sản xuất nông nghiệp chính trong hộ, vì vậy chất lượng sản phẩm nếp hoa vàng chịu ảnh hưởng bởi kiến thức, thực hành của người này.

2.2. Mục đích hoạt động: đảm bảo hộ thành viên nhóm có đủ kiến thức khoa học kỹ thuật để sản xuất ra sản phẩm đạt chất lượng như yêu cầu.

2.3. Công cụ thực hiện: bao gồm *Danh sách hộ thành viên tham gia tập huấn (Hộp 2)*, *Danh sách thành viên tham gia họp nhóm để xây dựng kế hoạch sản xuất (Hộp 3)*

2.4. Phương pháp thực hiện: trong các buổi tập huấn, họp nhóm đại biểu thành viên nhóm tham dự họp ký tên vào bảng danh sách thành viên nhóm. Sau đó trưởng nhóm tổng họp.

2.5. Người thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm lập danh sách nhóm cho các buổi họp và thành viên nhóm tham dự ký tên vào bản danh sách đó.

(iii) Giám sát nguồn giống đầu vào

3.1. Chất lượng giống nếp hoa vàng quyết định nhiều tới chất lượng sản phẩm. Muốn sản phẩm gạo nếp hoa vàng chất lượng và đồng đều thì các hộ thành viên sử dụng chung một nguồn giống do nhóm sản xuất.

3.2. Mục đích hoạt động: giám sát được nguồn giống sử dụng của thành viên nhóm, diện tích cấy và sản lượng dự kiến.

3.3. Công cụ thực hiện: *danh sách đăng ký giống (Hộp 4)*

3.4. Phương pháp thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm lập danh sách hộ đăng ký giống. Hộ thành viên nhóm đăng ký giống khi nhận giống sẽ ký vào bảng đăng ký.

3.5. Người thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm lập danh sách hộ thành viên đăng ký giống và hộ đăng ký giống sẽ ký vào bảng đăng ký.

(iv) Giám sát thực hành sản xuất trên đồng ruộng

4.1. Thực hành sản xuất trên đồng ruộng là những kỹ thuật canh tác mà hộ thành viên nhóm thực hiện trên ruộng lúa của mình để tạo điều kiện cho cây lúa sinh trưởng và phát triển. Sự tác động này có thể tác động tốt hoặc xấu tới sự phát triển của cây lúa, từ đó ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng.

4.2. Mục đích hoạt động: việc giám sát thực hành sản xuất trên đồng ruộng có nhiều ý nghĩa: giúp các hộ thành viên tự theo dõi quá trình áp dụng quy trình kỹ thuật (QTKT) tập thể của mình, giúp ban lãnh đạo nhóm có thể kiểm tra được việc áp dụng QTKT tập thể của từng hộ thành viên, phân loại chất lượng ruộng lúa trên đồng ruộng trước khi thu hoạch.

4.3. Công cụ thực hiện: *Sổ thực hành canh tác (Hộp 5)*: sổ thực hành canh tác là nhật ký công việc trên đồng ruộng của hộ. *Danh sách hộ thành viên tham gia khứ lẫn (Hộp 6)*. *Phiếu đánh giá ruộng lúa (Hộp 7)*.

4.4. Phương pháp thực hiện: đầu vụ Ban lãnh đạo nhóm đặt Sổ thực hành canh tác tại hộ, sau đó thường xuyên đôn đốc các hộ ghi Sổ thực hành canh tác. Ban lãnh đạo nhóm tổ chức hộ thành viên khứ lẫn trên đồng ruộng (3 lần/vụ: giai đoạn lúa con gái, giai đoạn trước và sau khi lúa trổ, giai đoạn lúa đở đuôi, khoảng 10 ngày trước khi thu hoạch). Ngoài ra, Ban lãnh đạo nhóm tổ chức hoạt động đánh giá ruộng lúa theo giai đoạn (2 lần/vụ: giai đoạn trổ thoát và giai đoạn 5–7 ngày trước thu hoạch). Hoạt động đánh giá này được thực hiện bằng cách quan sát ruộng lúa và thống

nhất kết quả đánh giá giữa Ban lãnh đạo nhóm, tổ thương mại và hộ thành viên (hộ thành viên, tổ trưởng tổ thương mại và trưởng nhóm ký vào phiếu đánh giá ruộng lúa).

4.5. Người thực hiện: gồm Ban lãnh đạo nhóm nông dân, tổ thương mại và hộ thành viên nhóm.

(v) *Giám sát chất lượng sản phẩm cuối cùng của hộ thành viên trước khi thu mua*

5.1. Chất lượng sản phẩm thóc nếp hoa vàng sau thu hoạch phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật phơi và bảo quản tránh lẫn tạp do cố ý hay vô ý của hộ thành viên. Nhóm nông dân chưa có điều kiện thu mua sản phẩm thóc tươi và tự tổ chức phơi. Hoạt động giám sát phơi thóc và bảo quản thóc tại hộ thành viên không thể thực hiện được nên nhóm tiến hành giám sát chất lượng sản phẩm cuối cùng trước khi thu mua và nhập kho.

5.2. Mục đích hoạt động: giúp hộ thành viên đánh giá đúng chất lượng sản phẩm của mình; tổ thương mại thu mua được những sản phẩm đạt chất lượng và loại những sản phẩm không đạt.

5.3. Công cụ thực hiện: *Bảng tổng hợp kết quả thực hiện QTKT tập thể của hộ thành viên (Hộp 8)*. Bảng tổng hợp này được Trưởng nhóm và Tổ trưởng tổ thương mại cùng nhau tổng hợp dựa trên kết quả giám sát ở các giai đoạn của QTKT tập thể trước đây. Hộ thực hiện tốt là hộ đảm bảo tất cả các khâu kỹ thuật trong QTKT tập thể và được Tổ thương mại mua với giá cao hơn giá ngoài thị trường cùng thời điểm là 300đ/kg thóc. Hộ đạt là hộ đảm bảo thực hiện được ít nhất 75 % số khâu trong QTKT tập thể và được Tổ thương mại thu mua với giá cao hơn giá ngoài thị trường 200đ/kg. Hộ không đạt là hộ thực hiện được dưới 75% số khâu trong QTKT tập thể và sản phẩm của hộ thành viên đó sẽ không được thu mua. *Kết quả kiểm tra mẫu thóc nếp hoa vàng của hộ thành viên (Hộp 9)*.

5.4. Phương pháp thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm sẽ thông báo tới những hộ thành viên đã thực hiện tốt quy trình kỹ thuật tập thể mang thóc tập trung tại kho của nhóm. Sau đó Tổ thương mại lấy bất kỳ một mẫu thóc từ lô thóc của hộ thành viên để kiểm tra trước khi cân. Hộ được cân

nếu sản phẩm đảm bảo chất lượng theo quy định (không lẫn tạp, sâu mọt, đủ độ ẩm, ít bị gãy). Lượng thóc được cân của hộ sẽ được đối chiếu với diện tích sản xuất đã đăng ký với nhóm. Nếu có sự tăng đột biến về sản lượng cũng sẽ bị loại.

5.5. Người thực hiện: Ban lãnh đạo nhóm nông dân thông báo tới những hộ thành viên thực hiện tốt quy trình kỹ thuật mang thóc lên kho của nhóm để cân cho Tổ thương mại. Hộ thành viên được thông báo sẽ đưa thóc nếp hoa vàng lên kho theo lịch thông báo của nhóm. Tổ thương mại sẽ cử người kiểm tra, cân và thu mua sản phẩm của hộ thành viên theo đúng lịch.

(vi) Giám sát hoạt động chế biến và đóng gói sản phẩm

6.1. Quá trình chế biến và đóng gói sản phẩm vẫn có thể xuất hiện hiện tượng trà trộn nếp hoa vàng chất lượng thấp vào sản phẩm của nhóm hoặc lấy cắp bao bì của nhóm để đóng sản phẩm chất lượng kém và tung ra ngoài thị trường.

6.2. Mục đích hoạt động: đảm bảo Tổ thương mại chế biến và đóng gói đúng sản phẩm đã thu mua của hộ thành viên, tránh trà trộn sản phẩm chất lượng kém hoặc tình trạng lấy cắp bao bì để đóng sản phẩm chất lượng kém.

6.3. Công cụ thực hiện: *sổ theo dõi xuất, nhập kho (Hộp 10)* (Sổ xuất thóc nếp hoa vàng, Sổ xuất bao bì, Sổ nhập gạo nếp hoa vàng)

6.4. Phương pháp thực hiện: dựa trên kế hoạch chế biến của Tổ thương mại, người trông kho thóc sẽ xuất lượng thóc và lượng bao bì theo đúng kế hoạch và người nhận thóc, nhận bao bì sẽ ký vào sổ xuất kho. Sau khi chế biến xong toàn bộ sản phẩm sẽ lại được nhập kho. Lượng gạo nhập kho phải phù hợp với lượng thóc xuất kho. Sau khi đối chiếu thấy phù hợp thì người nhập kho và người trông kho sẽ ký vào Sổ nhập kho.

6.5. Người thực hiện: người trông kho của nhóm, tổ thương mại, Ban lãnh đạo nhóm.

Chú ý: Trong suốt quá trình chế biến của tổ thương mại luôn luôn có sự giám sát của đại diện ban lãnh đạo nhóm.

g) Khen thưởng và xử lý vi phạm*(i) Khen thưởng*

Nếu các hộ thành viên thường xuyên thực hiện nghiêm túc quy trình kỹ thuật tập thể, sản phẩm đạt chất lượng cao, an toàn, hộ đó luôn luôn được ưu tiên bán sản phẩm cho Tổ thương mại của nhóm trước với giá cao hơn ngoài thị trường từ 200 – 300đ/kg thóc. Đồng thời cuối năm sẽ được xét và trích thưởng từ quỹ của nhóm.

Nếu cá nhân nào thực hiện tốt những quy định trong hệ thống giám sát thực hành nội bộ của nhóm cuối năm sẽ được trích thưởng từ quỹ của nhóm.

Nếu hoạt động giám sát thực hành nội bộ tốt, tạo nên hiệu quả trong việc thu hút nhiều bạn hàng, sản phẩm của nhóm tiêu thụ tốt, tăng thu nhập cho sản xuất, cuối năm nhóm sẽ bàn để trích tiền thù lao cho Ban lãnh đạo nhóm, Tổ thương mại từ tiền lãi từ hoạt động kinh doanh của Tổ thương mại.

(ii) Xử lý vi phạm

Các hộ thành viên nếu vi phạm bất kỳ khâu nào trong quy trình kỹ thuật tập thể thì sản phẩm sẽ bị loại và thông báo kết quả trước toàn thể thành viên nhóm. Trường hợp không thực hiện tốt Quy trình kỹ thuật tập thể từ 3 lần trở lên (không được thu mua từ 3 lần trở lên) thì hộ thành viên đó bị loại ra khỏi nhóm.

Các cá nhân trong Ban lãnh đạo nhóm và Tổ thương mại: nếu vi phạm lần đầu những quy định của hệ thống giám sát thực hành nội bộ sẽ bị khiển trách. Nếu vi phạm quy định trong hệ thống giám sát thực hành nội bộ từ 2 lần trở lên sẽ bị loại ra khỏi các hoạt động giám sát.

Ban lãnh đạo nhóm và Tổ thương mại có thành viên vi phạm quy định của hệ thống giám sát thực hành nội bộ nhóm sẽ bị đánh giá không hoàn thành tốt nhiệm vụ giám sát thực hành nội bộ mà nhóm giao.

HỘP 1
Danh sách hộ thành viên của Nhóm nông dân sản xuất
và thương mại nếp hoa vàng An Phú

TT	Họ tên	Địa chỉ	Diện tích	Xứ đồng	Chân đất		Ký tên
					Thích hợp	Ít thích hợp	
1	Nguyễn Văn Trường	Đội 1 – Cổ Tân – An Phú	2 sào	Dọc Cáy		x	
2	Nguyễn Thị Thơm	Đội 1 – Cổ Tân – An Phú	2,5 sào	Dọc Cáy	x		

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 2
Danh sách hộ thành viên nhóm tham gia tập huấn
quy trình kỹ thuật tập thể vụ mùa . . .

TT	Họ tên	Nội dung tập huấn (Người tham gia tập huấn: ký tên vào buổi tham gia tập huấn đó)				Kết quả tổng hợp
		Quy trình bón phân	Quy trình sử dụng thuốc BVTV	Quy trình khử lẩn	Quy trình...	
1	Nguyễn Văn Trường	x	x	x	0	3/4
2	Nguyễn Thị Thơm	x	x	x	x	4/4

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 3**Danh sách hộ thành viên nhóm tham gia họp nhóm bàn kế hoạch sản xuất**

TT	Họ tên	Nội dung họp (Người tham gia họp nhóm: ký tên vào buổi họp nhóm đó)				Kết quả tổng họp
		Lịch gieo cây	Lịch bón phân	Lịch sử dụng thuốc BVTV	Lịch thu hoạch	
1	Nguyễn Văn Trường	x	x	x	x	4/4
2	Nguyễn Thị Thơm	x	x	0	x	3/4

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 4
Danh sách hộ đăng ký giống

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Lượng giống</i>	<i>Sản lượng dự kiến</i>	<i>Ký tên</i>
1	Nguyễn Văn Trường	2 sào	3 kg	250 kg	
2	Nguyễn Thị Thơm	2,5 sào	3,5 kg	310 kg	

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 5

Sổ thực hành canh tác

Họ tên chủ hộ: Diện tích lúa nếp hoa vàng:

Ngày gieo: Ngày cấy:

I. Bón phân:

Ghi chú: – Ngày bón phân (ghi ngày dương lịch)

– Chỉ ghi lượng phân bón cho ruộng lúa nếp hoa vàng nằm trong vùng quy hoạch của nhóm nông dân

1. Phân chuồng:

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

4. Phân đạm:

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

2. Phân vi sinh:

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

5. Phân kali:

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

3. Phân lân:

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

6. Phân NPK

Ngày bón	Lượng bón (kg/sào)	Giá (đ/kg)

3. Thuốc Phát tác:

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

7. Thuốc Kasai:

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

4. Thuốc Actara:

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

8. Thuốc Bát sa (thuốc trị rầy nâu):

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

9. Loại thuốc BVTV khác (ghi tên cụ thể):

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

10. Loại thuốc BVTV khác (ghi tên cụ thể):

Ngày dùng	Lượng (.../sào)	Giá (đ/...)

III. Khử lẫn

Ghi chú: – Ngày đi khử lẫn ruộng lúa nếp hoa vàng (ghi ngày dương lịch)
 – Số lần đi khử ruộng lúa nếp hoa vàng của hộ: ...lần/vụ

Lần	Ngày đi khử lẫn	Dạng lẫn	Tỷ lệ bị lẫn (%)

IV. Chăm bón khác

1. Nước tưới: Số lần và lượng nước lấy để tưới cho cây lúa nếp hoa vàng của hộ có đủ không?
 Nếu thừa hoặc thiếu thì ở giai đoạn sinh trưởng nào của cây lúa? Tại sao?

.....

2. Chống chuột, ốc bươu vàng

.....

V. Thu hoạch và bảo quản

Ngày thu hoạch ruộng lúa nếp hoa vàng của hộ: (chú ý: Ghi ngày dương lịch).

- Thời tiết khi thu hoạch: Mưa Không mưa
- Vệ sinh dụng cụ thu hoạch, máy tuốt: Có Không
- Thu hoạch lúa về sau bao lâu thì tuốt: Tuốt trong ngày Tuốt ngày hôm sau
- Phơi thóc nếp hoa vàng trên: Sân đất Sân nền xi măng Nóc nhà
- Kỹ thuật phơi: Phơi ủ xen kẽ Không phơi ủ xen kẽ
- Số giờ phơi nắng trong một ngày: giờ
- Khi phơi có gặp mưa không: Có Không
- Nếu gặp mưa thì gia đình có kịp cất thóc không: Có Không
- Gia đình phơi bao nhiêu nắng thì khô hạt thóc: nắng
- Trong giai đoạn chờ đợi Tổ thương mại cần thóc gia đình bảo quản thóc bằng gì:
 Bao tải Thùng phi hay hòm sắt Thùng gỗ Chum, vại Khác
- Các dụng cụ bảo quản thóc này trước khi sử dụng gia đình có vệ sinh sạch sẽ không:
 Có Không

HỘP 6
Danh sách hộ tham gia khứ lần

TT	Họ tên	Khử lần (người tham gia khứ lần ký tên vào buổi tham gia khứ lần đó)			Kết quả tổng hợp
		Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	Nguyễn Văn Trường	x	x	x	3/3
2	Nguyễn Thị Thơm	x	x	0	2/3

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 7**Phiếu đánh giá chất lượng ruộng lúa nếp hoa vàng**

NHÓM NÔNG DÂN SẢN XUẤT
VÀ THƯƠNG MẠI NẾP HOA VÀNG
KINH MÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kinh Môn, ngày... tháng...năm...

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG RUỘNG LÚA NẾP HOA VÀNG**

1. Họ tên chủ hộ: Địa chỉ:
2. Diện tích ruộng lúa nếp hoa vàng của hộ thành viên: (sào)
3. Các tiêu chí đánh giá

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá			Điểm (Hệ số x thang điểm)	
	Hệ số	Thang điểm			
		1 (Kém)	2 (Trung bình)		3 (Tốt)
1. Thời vụ	1				
2. Phân bón					
<i>Phân chuồng</i>	3				
<i>Phân đạm</i>	2				
<i>Phân kali</i>	2				
<i>Phân lân</i>	1				
<i>Phân vi sinh</i>	1				
3. Lẫn tạp	2				
4. Sâu bệnh					
<i>Đục thân</i>	1				
<i>Cuốn lá</i>	1				
<i>Đạo ôn</i>	2				
<i>Khô vằn</i>	2				
<i>Đen lép hạt</i>	2				
5. Tình hình sinh trưởng ruộng lúa	2				
Tổng điểm					

Chủ hộ

Tổ Thương mại

Ban lãnh đạo nhóm

HỘP 8**Bảng tổng hợp kết quả thực hiện QTKT tập thể của hộ thành viên**

<i>TT</i>	<i>Họ tên</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Diện tích</i>	<i>Sản lượng dự kiến</i>	<i>Thực hiện QTKT tập thể</i>		
					<i>Tốt</i>	<i>Đạt</i>	<i>Không đạt</i>
1	Nguyễn Văn Trường	Đội 1 – Cổ Tân – An Phụ	2 sào	260kg	x		
2	Nguyễn Thị Thơm	Đội 1 – Cổ Tân – An Phụ	2,5 sào	310kg		x	
3	Vũ Thị Hiền	Đội 1 – Cổ Tân – An Phụ	1,5 sào	180kg			x

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 9
Kết quả kiểm tra mẫu thóc nếp hoa vàng của hộ thành viên

TT	Họ tên	Địa chỉ	Sản lượng dự kiến	Kết quả kiểm tra mẫu thóc nếp hoa vàng của hộ (x: Đạt, 0: Không đạt)					Kết quả (đạt/không đạt)	Ký tên
				Lấn tạp	Sâu mọt	Độ ẩm	Tỷ lệ gãy	Độ đúng giống		
1	Nguyễn Văn Trường	Đội 1 – Cổ Tân – An Phú	260kg	x	x	x	x	x	Đạt	
2	Nguyễn Thị Thơm	Đội 1 – Cổ Tân – An Phú	310kg	x	x	0	x	x	Không đạt	

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

HỘP 10
Sổ theo dõi xuất, nhập kho của nhóm nông dân An Phụ

Ngày/tháng	Diễn giải	Số lượng			Ghi chú	Ký tên
		Xuất	Nhập	Tồn		

Tổ trưởng Tổ Thương mại

Trưởng nhóm

Chuyên đề 5

XÂY DỰNG QUY CHẾ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

1. Thông tin chung

1.1. Sự cần thiết xây dựng Quy chế

Quy chế quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý là căn cứ pháp lý để tổ chức quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Việc ban hành quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý là nhằm thiết lập mô hình tổng thể và các cơ chế, cách thức quản lý chỉ dẫn địa lý; đồng thời xác định các điều kiện, yêu cầu, quy định đối với việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

1.2. Thẩm quyền ban hành Quy chế

Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành. Cơ quan được giao quản lý chỉ dẫn địa lý (CDĐL) sẽ chủ trì xây dựng quy chế với sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn liên quan.

Hiện nay, có hai xu hướng ban hành quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý là:

(i) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quản lý chung dùng cho tất cả các chỉ dẫn địa lý, trong đó chỉ định rõ cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý của tỉnh (*từ đây gọi tắt là quy chế chung*). Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý sẽ ban hành quy chế quản lý riêng cho từng chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh.

Ví dụ: Phú Thọ, Lạng Sơn, Bắc Giang...

(ii) Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy chế quản lý cho từng chỉ dẫn địa lý thuộc tỉnh (*từ đây gọi tắt là quy chế riêng*).

Ví dụ: Bình Thuận, Thừa Thiên – Huế, Đắk Lắk...

1.3. Thẩm quyền trao quyền sử dụng

Thẩm quyền trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý thuộc về cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý.

Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý có thể trực tiếp là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định và uỷ quyền quản lý. Cơ quan này có thể là:

- Sở Khoa học và Công nghệ (*Phú Thọ, Bắc Giang, Kiên Giang...*);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, nếu vùng lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc một huyện (*ví dụ hạt dẻ Trùng Khánh*).
- Cơ quan khác (*trong trường hợp này, Sở Khoa học và Công nghệ chỉ chịu trách nhiệm quản lý về mặt nhà nước*): ví dụ như chỉ dẫn địa lý Huế cho sản phẩm nón lá do Hội Nón lá Huế quản lý.

1.4. Các nội dung cơ bản của Quy chế:

- Các quy định chung: phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ...;
- Điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý: quy định về các điều kiện đối với tổ chức, cá nhân để được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- Điều kiện đối với sản phẩm được mang chỉ dẫn địa lý;
- Thủ tục, hồ sơ đăng ký, trao/thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền;
- Cơ chế kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;
- Trách nhiệm tham gia quản lý chỉ dẫn địa lý của các cơ quan liên quan (*sở, ban, ngành của địa phương*) và điều khoản thi hành.

Ngoài ra, có thể có quy định về quản lý nội bộ, quản lý ngoại vi chỉ dẫn địa lý; làm rõ các tiêu chí đặc thù của sản phẩm (*đối với các quy chế riêng*)...

2. Xác định các điều kiện sử dụng

Việc quy định rõ các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý là cơ sở cho việc cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Căn cứ vào hồ sơ đề nghị được cấp quyền sử dụng và các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý sẽ xem xét để trao quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện.

Trường hợp xây dựng quy chế quản lý trực tiếp cho từng chỉ dẫn địa lý thì các điều kiện sử dụng sẽ được quy định chi tiết hơn so với trường hợp xây dựng quy chế quản lý chung cho tất cả các chỉ dẫn địa lý của địa phương.

Một số điều kiện tối thiểu:

- (i) Được thành lập hợp pháp (*nếu là tổ chức*);
- (ii) Có hoạt động sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thuộc khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý;
- (iii) Sản phẩm đáp ứng điều kiện bảo hộ;
- (iv) Có hồ sơ đề nghị trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

Một số quy chế riêng có thể có quy định trực tiếp các điều kiện liên quan đến việc sản xuất, đóng gói, kinh doanh sản phẩm như:

- Điều kiện về nguyên vật liệu;
- Điều kiện về việc thực hiện các quy trình kỹ thuật cần có;
- Điều kiện về việc tuân thủ các quy định về việc sử dụng tem, nhãn sản phẩm;
- Điều kiện về tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm (*đối với một số sản phẩm thực phẩm*);

...

3. Kiểm tra, giám sát

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng chỉ dẫn địa lý là cách thức kiểm soát của các cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý nhằm đảm bảo các điều

kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý luôn được tuân thủ đầy đủ, sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn theo đăng bạ chỉ dẫn địa lý, đồng thời đảm bảo các quyền lợi cũng như nghĩa vụ của người được cấp quyền luôn được thực hiện đầy đủ.

Việc kiểm tra, giám sát sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm kiểm soát nội bộ và kiểm soát từ bên ngoài.

3.1. Kiểm soát nội bộ

Kiểm soát nội bộ do tổ chức tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực hiện, chủ yếu kiểm soát quá trình sản xuất, chế biến theo đúng quy trình kỹ thuật đã được ban hành và giám sát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền.

3.2. Kiểm soát từ bên ngoài

Kiểm soát từ bên ngoài do cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý thực hiện, chủ yếu kiểm tra, kiểm soát chất lượng, số lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, đồng thời kiểm tra việc thực hiện các quy trình kỹ thuật đã được ban hành.

Để thực hiện kiểm soát từ bên ngoài, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý thành lập Ban kiểm soát chất lượng sản phẩm (*ví dụ: thanh long Bình Thuận, nước mắm Phú Quốc*) hoặc trao quyền cho bộ phận trực thuộc thực hiện chức năng kiểm soát (*ví dụ: nón lá Huế, nước mắm Phan Thiết...*) hoặc cũng có thể giao trực tiếp trách nhiệm kiểm soát từng nội dung cho các cơ quan quản lý ở địa phương (*cà phê Buôn Ma Thuột*).

Các nội dung kiểm tra, giám sát:

- Kiểm tra lần đầu (*là cơ sở để cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý*);
- Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- Kiểm tra cách thức trình bày nhãn mác sản phẩm của các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng trước khi đưa sản phẩm ra tiêu thụ trên thị trường;

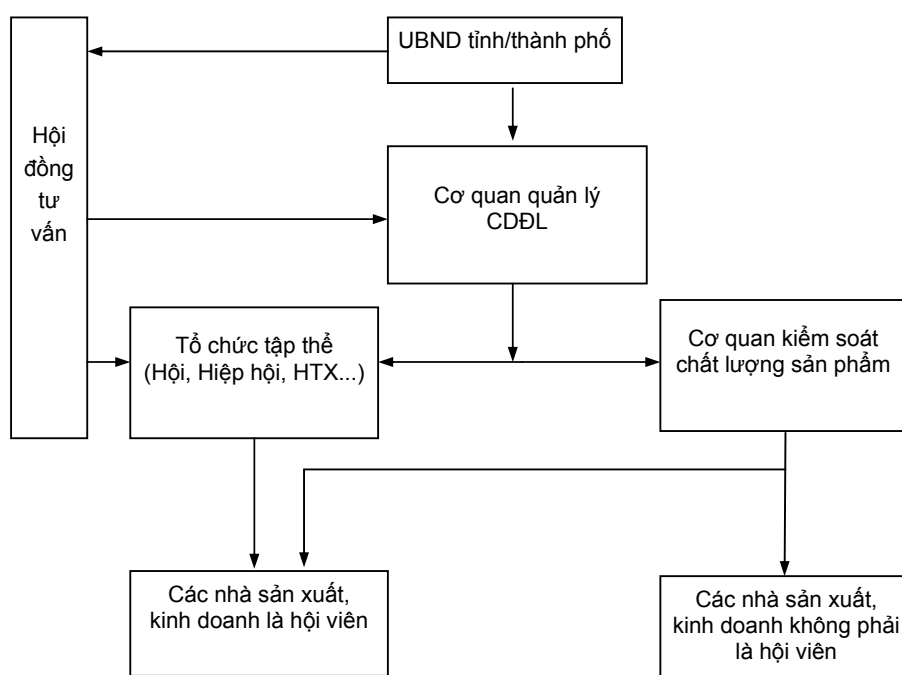
...

Căn cứ loại hình hàng hoá, dịch vụ mang chỉ dẫn địa lý mà thành lập bộ phận kiểm tra, giám sát gồm thành viên ở các cơ quan, đơn vị phù hợp:

– Chỉ dẫn địa lý dùng cho sản phẩm nông sản/thủy sản chế biến: thành phần ban kiểm soát thường bao gồm Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội/hội người sản xuất kinh doanh sản phẩm, Sở Công Thương...

– Chỉ dẫn địa lý dùng cho sản phẩm dịch vụ: thành phần ban kiểm soát thường bao gồm Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Hiệp hội/hội người sản xuất kinh doanh sản phẩm, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch...

Hệ thống kiểm soát chỉ dẫn địa lý có thể thực hiện theo mô hình:



Trong đó:

– Kiểm soát từ bên ngoài: cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm thực hiện kiểm soát đối với tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

– Kiểm soát nội bộ gồm: kiểm soát của tổ chức tập thể đối với các thành viên của mình và kiểm soát lẫn nhau giữa các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

4. Trao/thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Việc quy định các thủ tục cấp quyền và thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý là nội dung quan trọng của quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, trong quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý có thể quy định chi tiết về các thủ tục này hoặc cũng có thể quy định chung và sẽ có quy chế kiểm soát được ban hành riêng.

Để được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải làm Hồ sơ đề nghị được cấp quyền (*gồm đơn đề nghị và các giấy tờ khác theo yêu cầu*) và gửi về cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý.

Trên cơ sở Hồ sơ đề nghị, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý xem xét, thẩm định (*với sự phối hợp của các bộ phận kiểm soát*) và quyết định trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý hay không.

Sau khi đã trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện, các cơ quan quản lý (*nội bộ và ngoại vi*) thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân đó.

Nếu tổ chức, cá nhân không đáp ứng các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý hoặc có những hành vi vi phạm (*chuyển giao quyền sử dụng cho người khác, không tổ chức sản xuất, kinh doanh trong một thời gian nhất định...*) thì có thể bị thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

5. Sử dụng chỉ dẫn địa lý trên hệ thống tem nhãn

Việc sử dụng chỉ dẫn địa lý trên hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm được quy định trong quy chế riêng về sử dụng mẫu tem nhãn. Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý có thể chỉ nêu một số quy định cơ bản về việc sử dụng tem, nhãn như:

- Quy định chung về quy trình để được cấp tem, nhãn;
- Các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý trước khi đưa ra thị trường phải được gắn tem, nhãn theo đúng quy định...

Chuyên đề 6

QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ DÙNG CHO ĐẶC SẢN

Việt Nam là một nước có nền văn minh nông nghiệp lâu đời, với tổ chức cộng đồng cơ bản là làng xã và do vậy, các sản phẩm truyền thống của chúng ta chủ yếu là nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ. Mỗi sản phẩm này đều mang dấu ấn đặc trưng riêng của một vùng quê, một khu vực địa lý nào đó của đất nước. Những sản phẩm đặc trưng như vậy đã được chọn lọc trải qua nhiều thế hệ; gắn với mồ hôi, công sức của các thế hệ cha ông chúng ta với những giá trị văn hoá lớn lao, do đó cần được bảo tồn, lưu giữ và phát triển.

Lịch sử phát triển của xã hội đã chỉ ra rằng, một trong những hình thức duy trì và bảo vệ các loại tài sản truyền thống một cách hiệu quả nhất đó là hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý, ngoài việc gìn giữ và bảo vệ các loại tài sản truyền thống, đặc trưng còn mang lại giá trị kinh tế rất lớn cho những người sản xuất, đồng thời bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng khi chọn mua loại sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. Mối liên hệ giữa sản phẩm, nguồn gốc sản phẩm và người sản xuất được coi không chỉ là một di sản cần được bảo tồn, gìn giữ mà còn là một giá trị trên thị trường vì người tiêu dùng đang ngày càng quan tâm đến chất lượng sản phẩm trong mối liên hệ với nguồn gốc, người sản xuất, những giá trị truyền thống và đặc thù của sản phẩm.

Tuy nhiên, thực tế phát triển sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cho thấy việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi chỉ dẫn địa lý đó được quản lý, kiểm soát một cách chặt chẽ và được khai thác, phát triển một cách có hệ thống, có hiệu quả.

Ở các nước phát triển, vấn đề xây dựng mô hình quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý đã được quan tâm từ rất lâu. Tùy thuộc vào tình hình, điều kiện của từng quốc gia, khu vực cũng như tính chất của loại sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, mỗi nước có một cách tổ chức mô hình và cơ chế riêng về hoạt động quản lý và khai thác chỉ dẫn địa lý.

1. Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý của một số nước

1.1. Pháp

Pháp là một trong những quốc gia tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý và là nước điển hình về hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoàn thiện bằng một luật riêng biệt. Pháp luật Pháp ghi nhận bảo hộ hai loại chỉ dẫn nguồn gốc: một loại không liên quan đến chất lượng sản phẩm (Non-qualifying) và một loại liên quan đến chất lượng sản phẩm (qualifying) trong đó, chỉ dẫn nguồn gốc liên quan đến chất lượng sản phẩm có phạm vi bảo hộ rộng hơn, mạnh hơn so với chỉ dẫn nguồn gốc không liên quan đến chất lượng sản phẩm.

Ban đầu, chỉ dẫn địa lý ở Pháp được bảo hộ thông qua các điều luật đặc biệt liên quan đến tên gọi xuất xứ, rượu vang, và bảo vệ người tiêu dùng, sau này việc bảo hộ được mở rộng ra đối với các đối tượng khác.

Các thể chế có liên quan đến việc đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý ở Pháp bao gồm:

(i) *Viện Quốc gia về Tên gọi xuất xứ (INAO)*: với chức năng công nhận các tên gọi xuất xứ, hệ thống hoá việc sử dụng tên gọi xuất xứ và ngăn chặn các hành vi sử dụng tên gọi xuất xứ một cách bất hợp pháp; kiểm soát và bảo vệ các tên gọi xuất xứ được bảo hộ ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

(ii) *Các Ủy ban quốc gia chuyên ngành*: (về rượu vang và rượu mạnh, về sữa và các sản phẩm từ sữa, về các sản phẩm nông sản – thực phẩm) bao gồm các thành viên được chỉ định từ các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc chính phủ, các chuyên gia, những người có kinh nghiệm về thương

mai và phân phối hàng hoá và đại diện của các tổ chức bảo vệ người tiêu dùng. Các thành viên của 3 Ủy ban này có nhiệm vụ xem xét, thảo luận về việc công nhận hay không công nhận một tên gọi xuất xứ.

(iii) *Các uỷ ban khu vực*: gồm đại diện một số cơ quan nhà nước và các tổ chức nghề nghiệp liên quan có nhiệm vụ xem xét và cho ý kiến về các đơn yêu cầu công nhận tên gọi xuất xứ cho sản phẩm thuộc khu vực mình.

(iv) *Hiệp hội các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang tên gọi xuất xứ*: gồm đại diện các nhà sản xuất, kinh doanh trong vùng, có nhiệm vụ chuẩn bị và nộp đơn đăng ký tên gọi xuất xứ. Tương ứng với mỗi tên gọi xuất xứ có một hiệp hội.

Pháp cũng là một trong những quốc gia có hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý khá hoàn thiện và hiệu quả. Những sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chỉ dẫn địa lý và tiêu chuẩn chất lượng có thể được xác nhận bằng tem xác nhận chất lượng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành. Đây được coi là một bằng chứng xác nhận chính thức về nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

1.2. Bồ Đào Nha

Hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý ở Bồ Đào Nha chủ yếu dựa vào các tổ chức tư nhân có năng lực kiểm soát chỉ dẫn địa lý. Các tổ chức này phải được đăng ký hoạt động tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghề cá Bồ Đào Nha. Khi tập đoàn các nhà sản xuất nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý, họ đồng thời phải chỉ ra tổ chức tư nhân mà họ muốn chỉ định là tổ chức kiểm soát chỉ dẫn địa lý của mình. Bộ Nông nghiệp sẽ kiểm tra điều kiện của các tổ chức này để đánh giá sự đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định tại Quy chế EN 45011:1998.

Cách thức vận hành của hệ thống quản lý như sau:

Khi tổ chức tập thể của các nhà sản xuất nộp đơn yêu cầu đăng ký chỉ dẫn địa lý, họ cũng đồng thời phải chỉ ra tổ chức kiểm soát đối với chỉ dẫn địa lý của mình. Tổ chức tập thể phải nộp một số tài liệu theo quy định (*tài*

liệu quy định về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; tài liệu hướng dẫn về các thủ tục, trình tự quản lý, kiểm soát; kế hoạch kiểm soát cụ thể; mẫu dấu chuẩn...). Bộ Nông nghiệp sẽ nghiên cứu và phân tích kỹ Bản mô tả về tính đặc thù của sản phẩm, kế hoạch kiểm soát đối với chỉ dẫn địa lý và đưa ra các yêu cầu sửa đổi (nếu cần).

Yêu cầu bắt buộc đối với tổ chức tư nhân được thực hiện chức năng kiểm soát chỉ dẫn địa lý:

– Phải đảm bảo đầy đủ tính khách quan, công bằng đối với tất cả các nhà sản xuất, chế biến, kinh doanh chịu sự kiểm soát;

– Phải đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết để tiến hành kiểm tra sản phẩm, có các kế hoạch kiểm tra, kiểm soát;

– Phải đảm bảo tính minh bạch để tránh cạnh tranh không lành mạnh giữa các nhà sản xuất.

Hệ thống kiểm soát chỉ dẫn địa lý phải riêng biệt, độc lập và không thể bị nhầm lẫn với các cơ chế kiểm soát hành chính khác. Việc kiểm soát phải được thực hiện trên tất cả các khâu từ nguyên vật liệu, sản xuất, chế biến đến tiêu thụ, lưu kho sản phẩm và các hoạt động vận hành, bao gồm cả việc vận chuyển sản phẩm.

Hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý còn được thực hiện thông qua việc quản lý hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Thẩm quyền cấp và quản lý việc sử dụng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm được phân định như sau:

– Thẩm quyền cấp và quản lý việc sử dụng tem (logo), nhãn, bao bì sản phẩm do cơ quan quản lý nội bộ (tập thể của các nhà sản xuất) đảm nhiệm;

– Thẩm quyền kiểm tra, cấp và quản lý việc sử dụng tem chứng nhận chất lượng do cơ quan kiểm soát chất lượng đảm nhiệm.

1.3. Ôxtrâyli

Ôxtrâyli có một cơ chế đặc biệt để bảo hộ chỉ dẫn địa lý kể từ khi Hiệp định thương mại về rượu vang ký giữa Ôxtrâyli và Cộng đồng châu

Âu có hiệu lực, đó là cơ chế bảo hộ kết hợp theo Luật Nhãn hiệu, Luật Thương mại và các quy định về chống gian lận trong thương mại. Theo quy định của pháp luật Ôxtrâyliya, thuật ngữ chỉ dẫn địa lý bao hàm cả các chỉ dẫn về nguồn gốc và tên gọi xuất xứ. Không có sự phân biệt giữa hai đối tượng này trong quy định của pháp luật thành văn cũng như trong các án lệ.

Hệ thống các quy định của pháp luật Ôxtrâyliya về chỉ dẫn địa lý chủ yếu tập trung vào các sản phẩm rượu vang và rượu mạnh. Việc đăng ký chỉ dẫn địa lý chỉ được quy định và áp dụng đối với các chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh (ghi nhận trong Luật về các hãng sản xuất, kinh doanh rượu vang và rượu mạnh của Ôxtrâyliya). Chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm khác được bảo hộ một cách tự động theo hệ thống luật chung (*common law*). Chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh không gắn với nơi có nhà máy sản xuất rượu mà phải gắn với nơi trồng nho.

Ôxtrâyliya có một Ủy ban về chỉ dẫn địa lý có chức năng tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu đăng ký chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và xem xét, ra quyết định về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Các chủ thể có quyền nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý cho rượu vang bao gồm: tổ chức sản xuất rượu vang, tổ chức trồng nho, tổ chức tập thể đại diện cho các nhà sản xuất rượu vang trong vùng lãnh thổ, tổ chức tập thể đại diện cho các nhà trồng nho trong vùng lãnh thổ, người sản xuất rượu, người trồng nho.

1.4. Thái Lan

Trong số các quốc gia châu Á, có thể nhận thấy Thái Lan là một trong những quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam về kinh tế, xã hội cũng như sự tiếp cận đối với khái niệm chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, hệ thống bảo hộ và quản lý chỉ dẫn địa lý của Thái Lan cho đến nay được đánh giá là khá hoàn thiện, đầy đủ và hiệu quả.

Vấn đề bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã trở thành một vấn đề được Chính phủ Thái Lan đặc biệt quan tâm khi kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm Gạo thơm Thái Lan bị đe dọa do việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ và người Thái nhận thấy hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiện tại của Thái Lan

không đủ để bảo hộ cho sản phẩm truyền thống này. Hệ thống quy định pháp luật của Thái Lan về bảo hộ chỉ dẫn địa lý được pháp điển hoá trong Luật Chỉ dẫn địa lý được ban hành năm 2002 nhằm đáp ứng các yêu cầu của WTO. Luật được ban hành với mục đích ngăn chặn việc sử dụng tên sản phẩm có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ địa lý của chúng. Luật gồm 7 Chương quy định về các vấn đề liên quan đến chỉ dẫn địa lý: khái niệm, trình tự, thủ tục đăng ký, xử lý vi phạm...

Thái Lan có một Ủy ban chỉ dẫn địa lý bao gồm đại diện của các cơ quan chuyên môn và một số tổ chức tư nhân phù hợp với từng loại sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nhiệm vụ kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý, giải quyết các khiếu nại và sửa đổi hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký theo quy định của Luật Chỉ dẫn địa lý.

1.5. Cộng đồng châu Âu

Chỉ dẫn địa lý là đối tượng được đặc biệt coi trọng ở châu Âu – nơi có lịch sử lâu đời về phát triển chỉ dẫn địa lý nhằm bảo hộ các sản phẩm truyền thống của địa phương. Hệ thống các quy định pháp luật về đăng ký, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của cộng đồng châu Âu được ban hành từ những năm đầu của thế kỷ 20 và hiện đang được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện.

Nghiên cứu mô hình xây dựng, xác lập, quản lý và phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý ở cộng đồng châu Âu có thể nhận thấy quy trình xây dựng chỉ dẫn địa lý bao gồm các bước chính sau:

- (i) Thành lập chủ thể chịu trách nhiệm xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý;
- (ii) Xác định và yêu cầu công nhận chỉ dẫn địa lý;
- (iii) Công nhận chỉ dẫn địa lý;
- (iv) Quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý;
- (v) Phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý.

Nội dung chi tiết và trình tự tiến hành các bước trong mô hình đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý của cộng đồng châu Âu cụ thể như sau:

a. Thành lập chủ thể phát triển chỉ dẫn địa lý

Các nhà sản xuất ở châu Âu nhận thức rất rõ rằng phát triển chỉ dẫn địa lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc cải thiện đời sống cho người sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Tuy nhiên, việc phát triển chỉ dẫn địa lý đòi hỏi lao động tập thể, nỗ lực trí tuệ, có tổ chức, sự quyết tâm, sự kiên trì và thời gian. Chính vì vậy, các nhà sản xuất ở châu Âu đã tập hợp thành các tổ chức tập thể để phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm của mình. Tổ chức đó có thể là hiệp hội hoặc liên hiệp các nhà sản xuất, các hãng sản xuất hoặc các doanh nghiệp.

Việc thành lập các tổ chức tập thể của các nhà sản xuất và kinh doanh sản phẩm đặc sản được coi là bước đầu tiên của toàn bộ quy trình xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý. Các tổ chức tập thể này đóng vai trò đặc biệt quan trọng và là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm đặc sản từ việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống quản lý, đảm bảo chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, kiểm soát việc sử dụng tem, nhãn bao bì sản phẩm, việc canh tác, chế biến, bảo quản, thu hoạch sản phẩm đến các biện pháp triển khai hệ thống thương mại hoá nhằm phát triển giá trị sản phẩm và tổ chức ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ nhằm đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

b. Xác định và yêu cầu công nhận chỉ dẫn địa lý

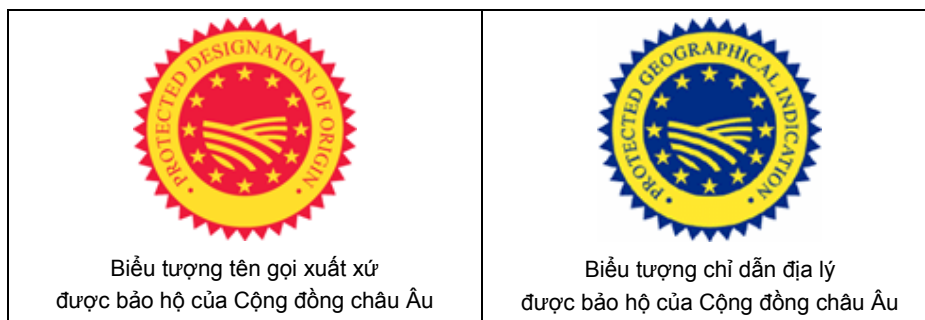
Sau khi thành lập, tổ chức của các nhà sản xuất sẽ tiến hành các công việc cần thiết nhằm xác định và yêu cầu công nhận chỉ dẫn địa lý, đó là việc xác định các yếu tố về sản phẩm, các yếu tố về vùng địa lý nơi sản xuất sản phẩm và yếu tố con người tạo nên chất lượng, danh tiếng của sản phẩm để làm căn cứ xây dựng hồ sơ yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý và nộp hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quốc gia.

Việc quan trọng nhất trong việc xây dựng hồ sơ yêu cầu công nhận chỉ dẫn địa lý là xây dựng Bản thuyết minh về sản phẩm. Bản thuyết minh phải bao gồm đầy đủ các nội dung chủ yếu theo quy định.

c. Công nhận (đăng bạ) chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ ở cấp độ quốc gia hoặc Cộng đồng châu Âu tùy theo yêu cầu của người nộp đơn. Trình tự, thủ tục công nhận trong hai trường hợp này là khác nhau. Trong trường hợp yêu cầu công nhận ở cấp Cộng đồng châu Âu, Hồ sơ yêu cầu được gửi cho cơ quan quốc gia có thẩm quyền xem xét. Bản thuyết minh về sản phẩm được công bố công khai để cho các nhà sản xuất, cá nhân và tổ chức liên quan có ý kiến. Cơ quan có thẩm quyền sẽ xem xét các ý kiến nhận được. Nếu thấy phù hợp Cơ quan có thẩm quyền sẽ đề nghị người nộp đơn điều chỉnh nội dung Bản thuyết minh. Hồ sơ yêu cầu công nhận chỉ dẫn địa lý sau đó được gửi lên Ủy ban châu Âu để xem xét, công nhận. Chỉ dẫn địa lý – sau khi được Ủy ban châu Âu công nhận – sẽ được bảo hộ trên toàn lãnh thổ Cộng đồng châu Âu.

Tất cả các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ được bảo hộ ở Cộng đồng châu Âu sẽ được gắn trên bao bì, tem, nhãn sản phẩm biểu tượng chứng nhận chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ được bảo hộ (*mẫu dưới đây*).



Biểu tượng chứng nhận chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ được bảo hộ được ban hành theo Quy chế EC 628/2008 ngày 02/7/2008 của Cộng đồng châu Âu sửa đổi Quy chế số 1898/2006 quy định chi tiết thi hành Quy chế số 510/2006 của Cộng đồng châu Âu về bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ cho các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm. Quy chế này quy định chi tiết về điều kiện, cách thức, màu sắc, kích cỡ sử dụng biểu tượng một cách thống nhất cho tất cả các quốc gia thành viên. Chữ viết trên biểu

tượng sẽ được thay đổi theo ngôn ngữ của từng quốc gia thành viên tương ứng. Các quốc gia thành viên phải chỉ định một cơ quan chịu trách nhiệm quản lý việc sử dụng biểu tượng đảm bảo rằng biểu tượng này chỉ được sử dụng cho các chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ được đăng ký bảo hộ theo hệ thống đăng ký chỉ dẫn địa lý của Cộng đồng châu Âu.

d. Quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý

Cơ chế quản lý chỉ dẫn địa lý được áp dụng ở cộng đồng châu Âu bao gồm hai hệ thống song song tồn tại có chức năng độc lập tương đối với nhau đó là: hệ thống quản lý nội bộ và hệ thống quản lý ngoại vi.

– Hoạt động quản lý nội bộ do tổ chức tập thể của các nhà sản xuất thực hiện. Tổ chức này thường được thành lập dưới hình thức hiệp hội hoặc tập đoàn với nhiệm vụ chủ động thiết lập và vận hành hệ thống kiểm tra nội bộ sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm: quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên; quản lý quy trình canh tác, thu hoạch, chế biến, kinh doanh sản phẩm; quản lý việc sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm; kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh, xúc tiến thương mại đối với sản phẩm.

Cơ quan quản lý nội bộ chịu trách nhiệm đưa ra các yêu cầu về nội dung, hình thức và thuê khoán thiết kế tem, nhãn, bao bì sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; xem xét, quyết định cấp, thu hồi tem, nhãn sản phẩm và giám sát việc sử dụng tem, nhãn sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của các thành viên tổ chức.

– Hệ thống kiểm soát ngoại vi có thể do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hoặc các tổ chức tư nhân được công nhận thực hiện. Các tổ chức này có chức năng kiểm soát và chứng nhận chất lượng sản phẩm, phát hiện và đề nghị các biện pháp xử lý các hành vi xâm phạm liên quan đến chỉ dẫn địa lý.

Tổ chức kiểm soát ngoại vi chỉ dẫn địa lý phải đảm bảo tính khách quan và công bằng với tất cả các đối tượng chịu sự kiểm soát đồng thời phải thường xuyên có sẵn nhân lực và nguồn lực để tiến hành kiểm soát. Vì vậy, tổ chức kiểm soát ngoại vi đòi hỏi tính độc lập, khách quan, năng

lực, các quy trình kiểm soát bằng văn bản, kiểm soát viên, hệ thống quản lý, nguồn lực đủ khả năng, kế hoạch kiểm soát và đánh giá rủi ro...

Tổ chức kiểm soát ngoại vi tiến hành kiểm soát sản phẩm theo các quy định nêu trong Bản Thuyết minh. Tổ chức kiểm soát chỉ dẫn địa lý khác với tổ chức kiểm soát sản phẩm nói chung là chỉ kiểm soát các điểm đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý như: sản phẩm đó có đúng là được sản xuất tại vùng địa lý quy định; chất lượng có đảm bảo tiêu chuẩn quy định trong Bản Thuyết minh hay không. Việc kiểm soát vệ sinh, an toàn thực phẩm... do các tổ chức kiểm soát hành chính khác thực hiện. Như vậy, ở các nước châu Âu có riêng một hệ thống các tổ chức kiểm soát chỉ dẫn địa lý.

e. Phát triển giá trị quyền đối với chỉ dẫn địa lý

Việc phát triển giá trị quyền đối với chỉ dẫn địa lý bao gồm các hoạt động nhằm mục đích nâng cao giá trị kinh tế, xã hội cũng như uy tín, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Nghiên cứu cơ chế phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý ở các nước châu Âu có thể nhận thấy tổ chức tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đóng vai trò chủ trì trong việc xây dựng và triển khai các hệ thống, biện pháp nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

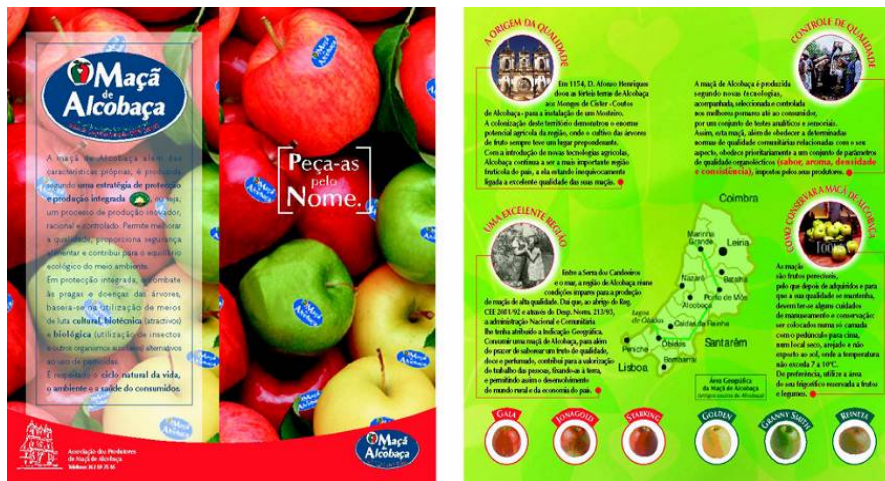
Các hoạt động nhằm phát triển giá trị quyền đối với chỉ dẫn địa lý rất đa dạng, bao gồm các chiến lược xây dựng, phát triển và quảng bá thương hiệu cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; nâng cao năng lực cho các đại lý tiêu thụ sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; nghiên cứu xây dựng chiến lược thương mại hoá, marketing, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước; các hoạt động nghiên cứu, triển khai liên quan đến sản phẩm nhằm ứng dụng các thành tựu khoa học và kết quả nghiên cứu nhằm bảo đảm duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, kéo dài thời hạn bảo quản sản phẩm, tăng sản lượng sản phẩm... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Dưới đây là một số ví dụ minh hoạ về hoạt động phát triển chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm *táo Maca de Alcobaca* và *lê Rocha* – Bồ Đào Nha.

– Thiết kế logo Hiệp hội các nhà sản xuất táo:



– Thiết kế tờ rơi quảng bá, giới thiệu về sản phẩm



– Thiết kế hệ thống bao bì sản phẩm:



– Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật cho các nhà sản xuất:



– Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại:



Qua nghiên cứu, so sánh các quy định của pháp luật và hệ thống đăng ký, quản lý chỉ dẫn địa lý của các nước, có thể nhận thấy mô hình đăng ký, quản lý chỉ dẫn địa lý của Cộng đồng châu Âu tỏ ra có nhiều ưu điểm và phù hợp với các điều kiện thực tế của Việt Nam hiện nay. Các quy định về đăng ký và quản lý chỉ dẫn địa lý của Cộng đồng châu Âu cũng khá tương đồng với các quy định hiện hành của Việt Nam.

Châu Âu đã thiết lập được một hệ thống quản lý và kiểm soát đầy đủ, chặt chẽ và đảm bảo tính hiệu quả trên thực tế. Hệ thống quản lý được áp

dụng trong toàn bộ các khâu từ chuẩn bị nguyên liệu đến sản xuất, chế biến, gắn tem, nhãn, đóng bao bì đến tiêu thụ sản phẩm. Hệ thống quản lý huy động được sự tham gia của cả tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm, cả các cơ quan chức năng về quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm và cả cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

2. Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý đề xuất cho Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài cũng như khảo sát, đánh giá tình hình quản lý, khai thác chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam, Cục Sở hữu trí tuệ đã tiến hành xây dựng và đề xuất mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý cho đặc sản của Việt Nam, cụ thể như sau:

2.1. Mục tiêu quản lý

Việc quản lý chỉ dẫn địa lý nhằm đảm bảo các mục tiêu sau:

a. Mục tiêu chung

Thiết lập và vận hành hệ thống tổ chức quản lý, kiểm soát chất lượng và xúc tiến thương mại nhằm phát triển giá trị của chỉ dẫn địa lý, qua đó đảm bảo:

– Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý, chống các hành vi lợi dụng sử dụng trái phép chỉ dẫn địa lý;

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng các điều kiện quy định từ đó duy trì danh tiếng, uy tín của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, thông qua đó tăng giá bán, thị trường và thu nhập của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, đồng thời bảo đảm người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm được bảo đảm về chất lượng và nguồn gốc địa lý đúng như đã được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận.

b. Mục tiêu cụ thể

– Thiết lập và vận hành mô hình hệ thống tổ chức quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý, quản lý hoạt động sản xuất, thương mại và kiểm soát chất lượng cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

– Xây dựng hệ thống văn bản và các công cụ, phương tiện làm căn cứ cho hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý;

– Nghiên cứu thị trường, quảng bá, giới thiệu phát triển giá trị quyền đối với chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm. Kết nối thị trường cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thông qua dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh, đưa sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đến với người tiêu dùng trong và ngoài nước nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh của sản phẩm.

2.2. Căn cứ xây dựng mô hình

– Căn cứ thực tiễn để xây dựng mô hình chung về quản lý chỉ dẫn địa lý cho nông sản của Việt Nam là kết quả nghiên cứu kinh nghiệm quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý của Cộng đồng châu Âu và các quốc gia thuộc Cộng đồng châu Âu cũng như thực tiễn quản lý một số chỉ dẫn địa lý ở Việt Nam.

– Căn cứ pháp lý để xây dựng mô hình chung về quản lý chỉ dẫn địa lý cho nông sản là các quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ hiện hành, theo đó:

– Quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước.

– Quyền quản lý chỉ dẫn địa lý thuộc về Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi một tỉnh) hoặc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh là đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh của các tỉnh liên quan (*trong trường hợp khu vực địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc phạm vi nhiều tỉnh*).

– Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý thuộc về tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nếu sản xuất, kinh doanh sản phẩm có nguồn gốc tại vùng chỉ dẫn địa lý, có chất lượng và đặc tính xác định được Cục Sở hữu trí tuệ công nhận (*tại Quyết định đăng bạ Tên gọi xuất xứ hàng hoá hoặc Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý*).

2.3. Mô hình hệ thống quản lý

• **Đối tượng tham gia quản lý chỉ dẫn địa lý** gồm cơ quan có quản lý chỉ dẫn địa lý và tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

• **Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý** do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố tự thuộc Trung ương nơi có vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý xác định và trao quyền quản lý. Cơ quan này có thể là:

– Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*tùy thuộc vào mức độ tham gia của các sở này vào thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc tổ chức quản lý nội bộ đã được thực hiện trước đó*);

– Ủy ban Nhân dân cấp huyện (*nếu vùng lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý thuộc một huyện*).

– Tổ chức tập thể có thể được giao trực tiếp quản lý chỉ dẫn địa lý nếu đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

• **Tổ chức tập thể** tham gia quản lý chỉ dẫn địa lý là tổ chức do các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tự nguyện thành lập và tham gia theo quy định của pháp luật. Tổ chức tập thể này có thể được thành lập dưới hình thức là hợp tác xã, hội. Việc thành lập tổ chức tập thể này là cần thiết để hỗ trợ cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý trong việc thực hiện những hoạt động thuộc nội bộ các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý mà cơ quan quản lý chỉ dẫn khó thực hiện được.

• **Nội dung quản lý do Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý thực hiện** bao gồm: kiến nghị phê duyệt các quy định và tổ chức thực hiện các thủ tục xem xét, đánh giá khả năng và trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu; kiểm soát chất lượng, đánh giá, chứng nhận sản phẩm đủ điều kiện được mang chỉ dẫn địa lý; kiểm soát việc tuân thủ các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý của các tổ chức, cá nhân (*không tham gia tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản mang chỉ dẫn địa lý*).

Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý có nhiệm vụ:

– Xây dựng và phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định về trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

– Kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý phù hợp với quy định về sử dụng chỉ dẫn địa lý đã được ban hành và các quy định pháp luật khác có liên quan;

– Tiến hành các biện pháp chống lại các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý;

– Tiến hành các biện pháp phát triển uy tín, danh tiếng và giá trị của chỉ dẫn địa lý.

Để thực hiện được nội dung quản lý nêu trên, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý phải thành lập hoặc trao cho cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng kiểm soát chất lượng – Cơ quan kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

• **Cơ quan kiểm soát chất lượng** có thể được trao cho cơ quan thuộc thẩm quyền quản lý của mình; có chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm với điều kiện không trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và có đủ năng lực hoặc khả năng huy động năng lực về con người, phương tiện kỹ thuật và điều kiện vật chất cần thiết để tiến hành kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý. Cơ quan kiểm soát chất lượng có chức năng giúp cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý kiểm soát (*từ bên ngoài*) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của các thành viên của Tổ chức tập thể và các tổ chức, cá nhân khác. Cơ quan kiểm soát chất lượng có thể giao cho (*Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng hoặc Trung tâm Ứng dụng KH-CN*) hoặc trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Trung tâm Khuyến nông...*).

• **Nhiệm vụ của Cơ quan kiểm soát chất lượng là:**

– Kiểm tra, đánh giá chất lượng và xác nhận sản phẩm đủ điều kiện mang chỉ dẫn địa lý: hoạt động này là cần thiết trong trường hợp: có yêu cầu trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, yêu cầu kiểm tra và xác nhận cho lô sản phẩm (*của các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý đưa ra thị trường*) và trong xử lý xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý; kiểm tra đột xuất hoặc định kỳ về chất lượng sản phẩm của các tổ chức, cá nhân

được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Phương pháp lấy mẫu và xác định chất lượng được sử dụng là phương pháp đã được sử dụng khi tiến hành xác định tính đặc thù của sản phẩm để đăng ký chỉ dẫn địa lý.

– Kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng chỉ dẫn địa lý (*chất lượng sản phẩm và các điều kiện tự nhiên, con người vùng sản xuất sản phẩm*) và trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý: để có cơ sở trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu, ngoài xác nhận của cơ quan quản lý nội bộ về khả năng sử dụng chỉ dẫn địa lý, cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý phải đánh giá các điều kiện sau: sản phẩm được sản xuất tại vùng lãnh thổ tương ứng với chỉ dẫn địa lý; các nhà sản xuất áp dụng nghiêm chỉnh quy trình canh tác, sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm... đã được ban hành; và sản phẩm phải có chất lượng đặc thù như đã được đăng ký.

– Kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được lưu thông, tiêu thụ trên thị trường;

– Cấp và quản lý việc sử dụng tem xác nhận chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý (*nếu có*);

– Kiểm tra, phát hiện và đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm phát sinh trong quá trình sử dụng chỉ dẫn địa lý.

• **Nội dung quản lý do Tổ chức tập thể thực hiện là:**

– Xem xét, xác nhận đủ điều kiện và yêu cầu cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các thành viên;

– Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên (*diện tích, sản lượng, địa điểm, năng lực sản xuất... của từng thành viên*);

– Nghiên cứu, xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức áp dụng, kiểm soát việc áp dụng các quy định về canh tác, chế biến, bảo quản, quy trình sản xuất nông sản mang chỉ dẫn địa lý;

– Xây dựng (*thuê khoán thiết kế*) và quản lý việc sử dụng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm, hệ thống quây, kệ trưng bày sản phẩm... (*tổ chức cấp tem nhãn, bao bì sản phẩm cho các tổ chức cá nhân có nhu cầu; theo dõi, quản lý việc sử dụng tem, nhãn, bao bì...*);

– Nghiên cứu và tổ chức áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật nhằm đảm bảo duy trì và nâng cao chất lượng nông sản mang chỉ dẫn địa lý;

– Điều tra, nghiên cứu và tổ chức triển khai các kênh thương mại cho sản phẩm nhằm quảng bá rộng rãi và nâng cao giá trị kinh tế cho nông sản mang chỉ dẫn địa lý.

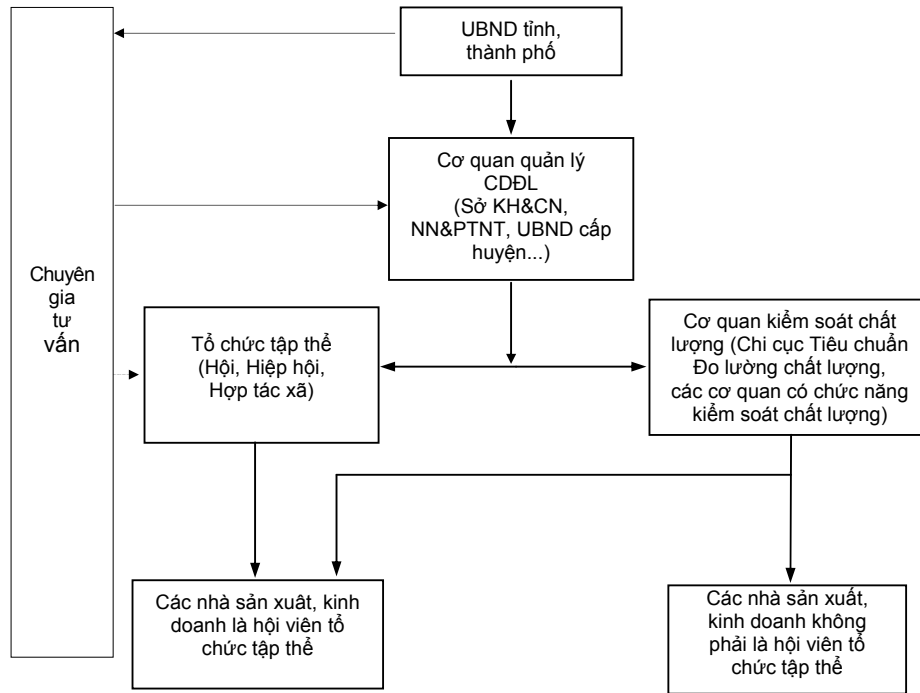
• **Cơ sở pháp lý** để tổ chức triển khai công tác quản lý chỉ dẫn địa lý là:

– Các quy định pháp luật về chỉ dẫn địa lý và sở hữu trí tuệ: điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý; hành vi xâm phạm quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý và các biện pháp chế tài...

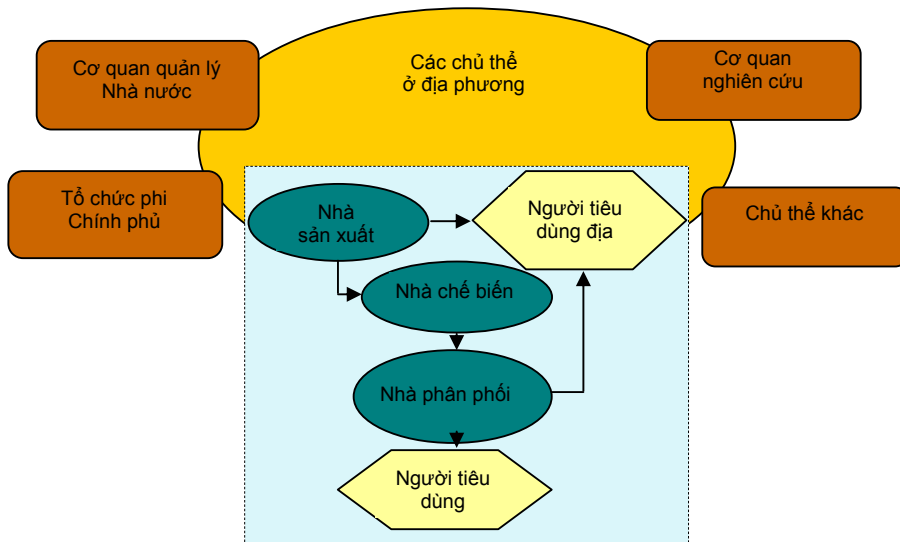
– Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý hoặc Quyết định đăng bạ Tên gọi xuất xứ hàng hoá xác nhận: (i) Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ không thời hạn trên toàn lãnh thổ Việt Nam; (ii) sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý: tên; mô tả chất lượng, đặc tính; (iii) nguồn gốc sản phẩm: vùng địa lý xác định nơi sản phẩm được sản xuất; (iv) người có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý: Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi có vùng địa lý tương ứng với chỉ dẫn địa lý; (v) người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tổ chức, cá nhân được người có quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho phép;

– Các văn bản, quy định về quản lý chỉ dẫn địa lý do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt hoặc ban hành nhằm: Quyết định trao quyền quản lý (*nếu không trực tiếp quản lý*); Quyết định công nhận Cơ quan kiểm soát chất lượng; Quy định về thủ tục trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; Quyết định phê duyệt các quy trình canh tác, thu hoạch, bảo quản... sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; Quyết định phê duyệt các quy chế hoạt động và quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và việc tuân thủ các quy định về sử dụng chỉ dẫn địa lý của Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý và tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Mô hình chung về tổ chức quản lý
Sơ đồ mô hình tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý



Sơ đồ mô hình sự tham gia của các chủ thể vào hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý



Mô hình chung về hệ thống văn bản quản lý chỉ dẫn địa lý

Văn bản của Trung ương (Luật, Nghị định, Thông tư về SHTT)



Văn bản của địa phương (Quyết định; Quy định; Quy chế... về quản lý chỉ dẫn địa lý)

2.4. Các quy trình quản lý**(i) Quy trình quản lý hiện trạng sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý***Mục đích của quy trình:*

- Thống kê, xác nhận, nắm bắt và theo dõi các số liệu về hiện trạng canh tác nông sản của các hội viên trong phạm vi địa phương tương ứng với chỉ dẫn địa lý; lập sổ theo dõi hiện trạng canh tác nông sản;
- Giám sát và quản lý quy trình canh tác, thu hái, bảo quản, chế biến nông sản;
- Làm cơ sở để quản lý việc cấp và sử dụng tem, nhãn sản phẩm và bao bì sản phẩm.

(ii) Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm, cấp và sử dụng tem, nhãn, bao bì sản phẩm*Mục đích của quy trình:*

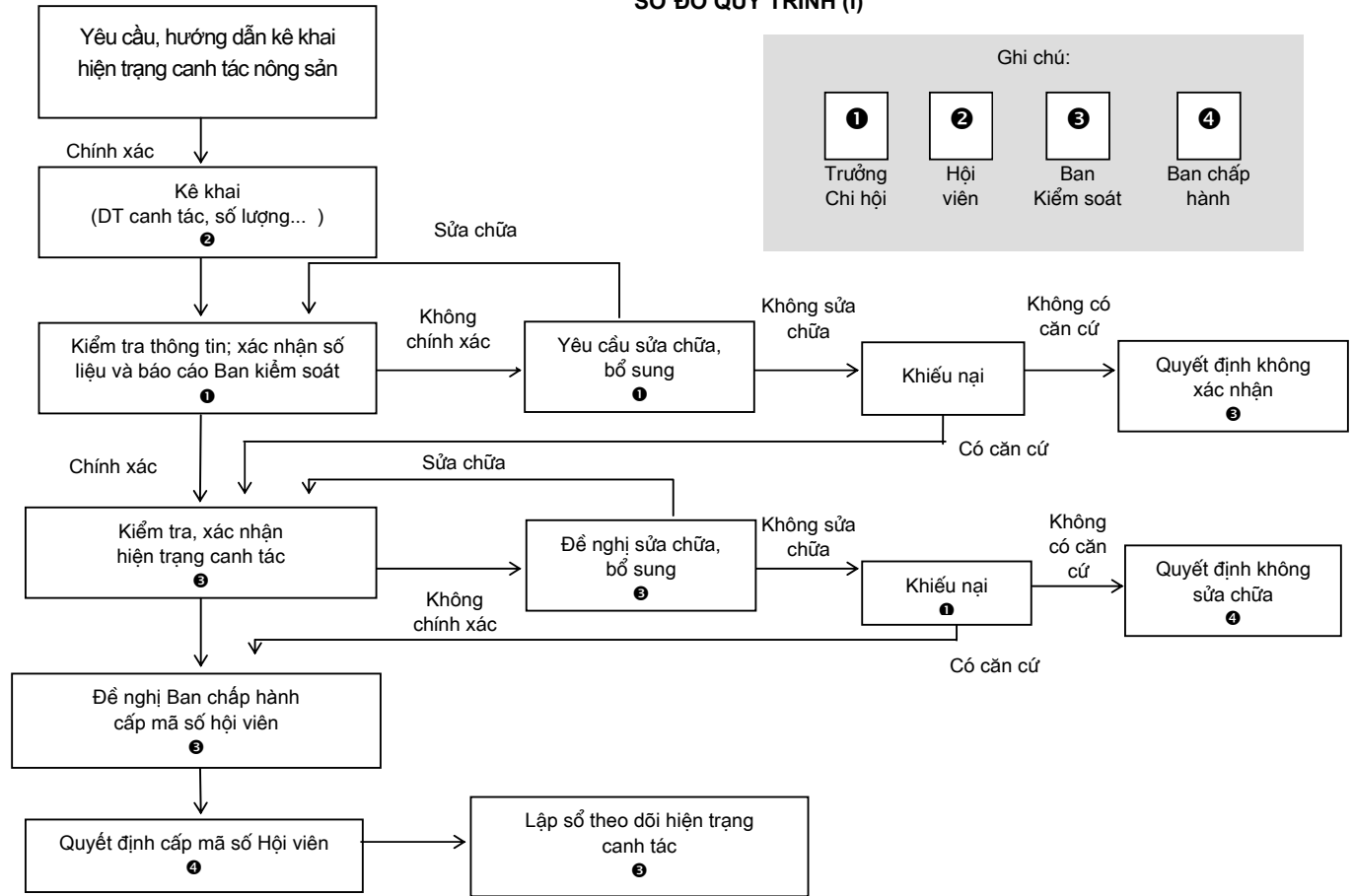
- Thống nhất quản lý việc cấp và sử dụng tem, nhãn sản phẩm, bao bì sản phẩm cho các hội viên có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;
- Đảm bảo số lượng tem, nhãn sản phẩm, bao bì sản phẩm được cấp tương ứng với số sản phẩm đủ điều kiện được mang chỉ dẫn địa lý;
- Đảm bảo tem, nhãn sản phẩm, bao bì sản phẩm chỉ sử dụng cho các sản phẩm được lựa chọn đáp ứng các điều kiện đặc thù về cảm quan và chất lượng.

(iii) Quy trình trao quyền sử dụng; kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý*Mục đích của quy trình:*

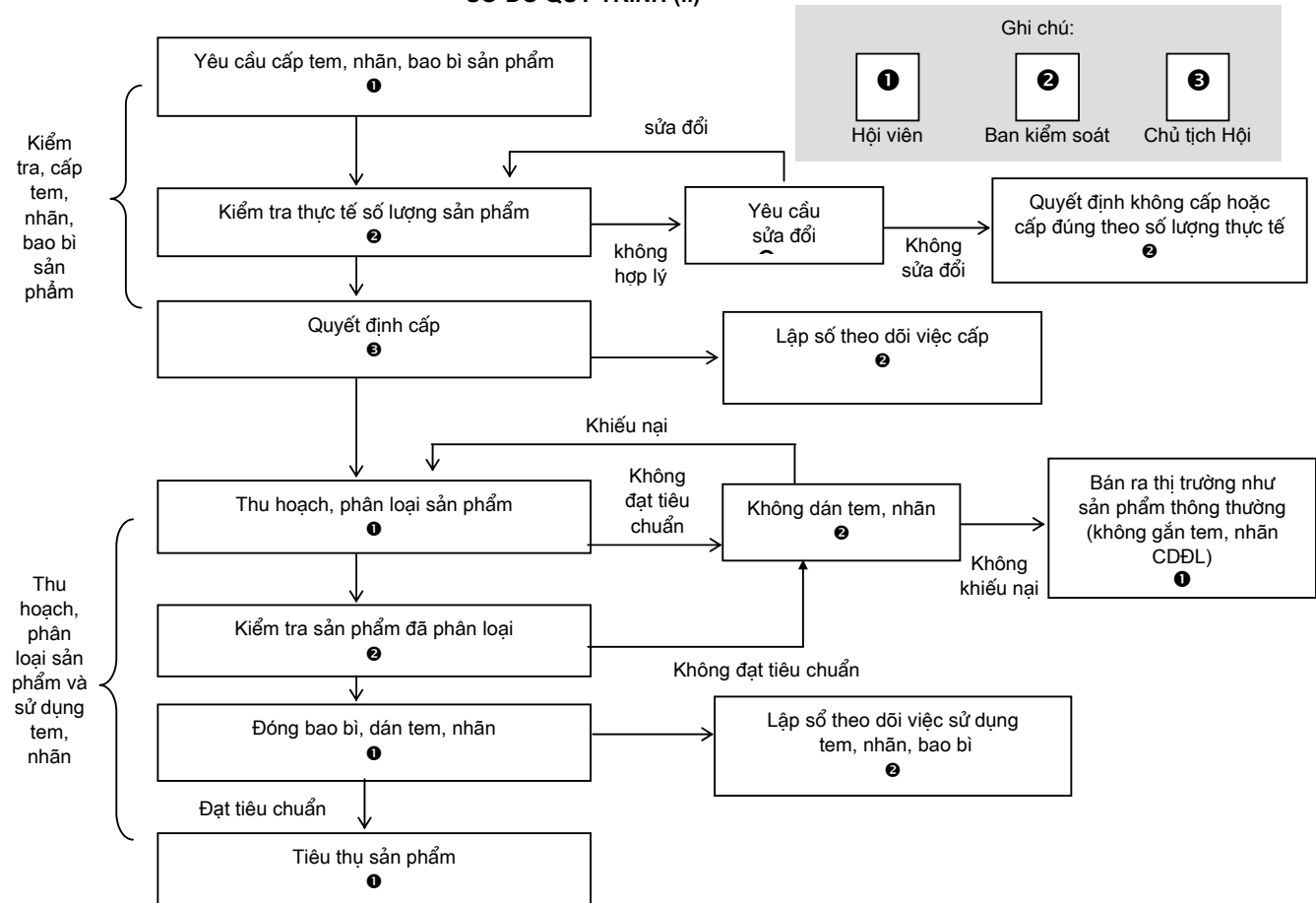
- Trao/thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân;
- Xác nhận lô sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng để dán tem xác nhận chất lượng;
- Thống nhất quản lý việc sử dụng tem xác nhận chất lượng;
- Đảm bảo tem xác nhận chất lượng sản phẩm được sử dụng đúng theo quy định và chỉ được sử dụng cho các sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng;
- Xử lý các hành vi vi phạm quy trình quản lý; xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

Tùy tình hình thực tế của các địa phương mà các quy trình trên có thể do Tổ chức tập thể thực hiện (*Quy trình (i) và (ii)*) hoặc Cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý thực hiện (*Quy trình (iii)*).

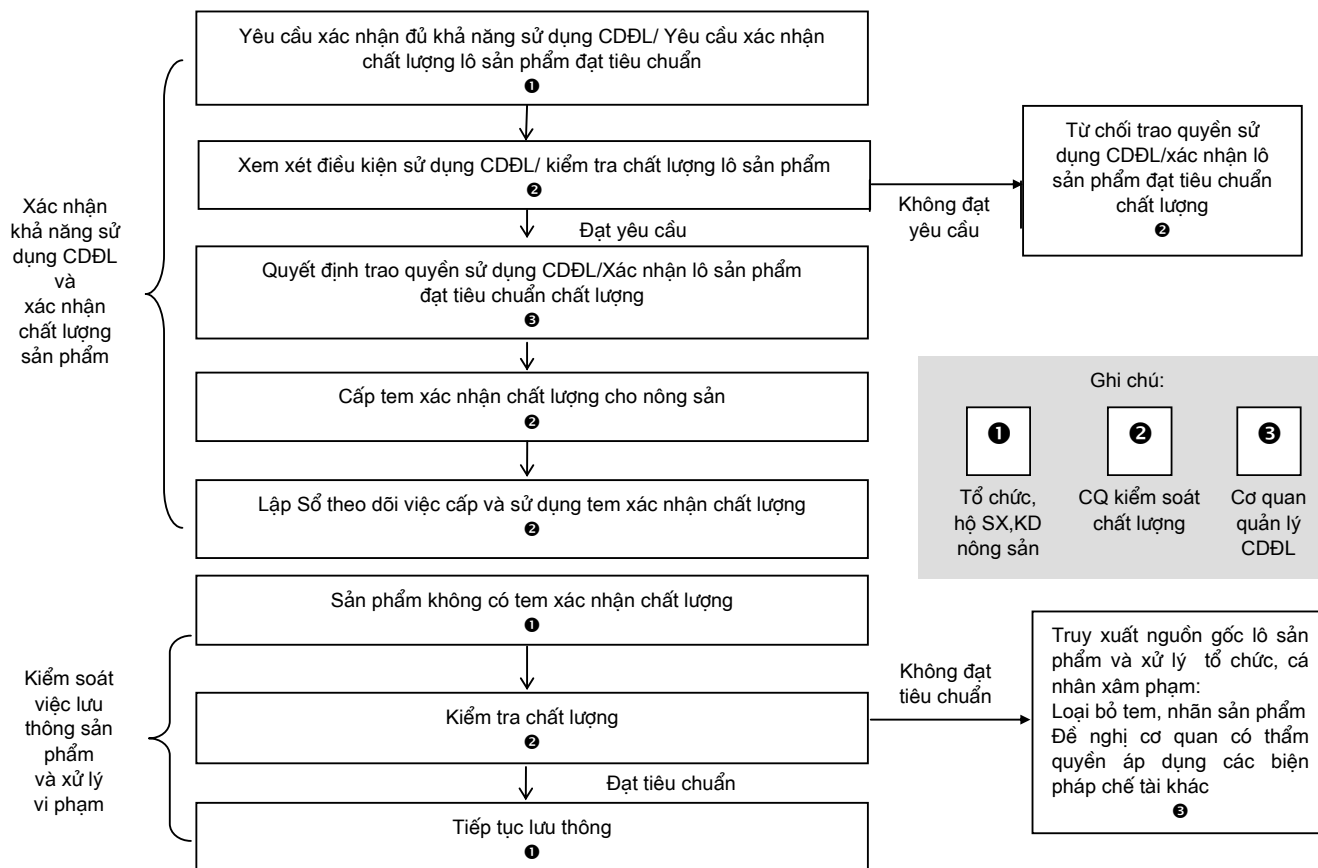
SƠ ĐỒ QUY TRÌNH (i)



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH (ii)



SƠ ĐỒ QUY TRÌNH (iii)



2.5. Hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm

Để thực hiện việc quản lý nêu trên, cần xây dựng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm, bao gồm:

- Lô gô và chỉ dẫn địa lý;
- Tem dán trên sản phẩm đơn lẻ;
- Bao bì (*hộp giấy, túi lưới, túi nilon...*) đựng sản phẩm đơn lẻ để bày bán;
- Bao bì (*hộp giấy, túi...*) đựng nhiều sản phẩm để bày bán/vận chuyển;
- Nhãn sản phẩm để gắn trên bao bì sản phẩm đơn lẻ hoặc cho nhiều sản phẩm;

Ngoài ra các hệ thống tem, nhãn, bao bì nêu trên có thể xây dựng thêm các kệ, giá trưng bày, bán sản phẩm và các quầy trưng bày, bán sản phẩm chuẩn để có thể sử dụng trong các hội chợ, triển lãm và đặt tại các siêu thị, cửa hàng.

3. Mô hình mẫu về việc quản lý chỉ dẫn địa lý

Trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp, một số chỉ dẫn địa lý đã được hỗ trợ xây dựng và vận hành (*với quy mô thí điểm*) hệ thống quản lý và khai thác việc sử dụng chỉ dẫn địa lý dùng cho đặc sản của địa phương thông qua việc triển khai các dự án. Tính đến hết năm 2011, có 23 dự án xác lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý đã đang được hỗ trợ triển khai thực hiện.

Dưới đây là một trong những mô hình đang được xây dựng và triển khai – mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho sản phẩm vải thiều của huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang:

- Mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn được xây dựng và vận hành theo Dự án "Quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho sản phẩm vải thiều của huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang" thuộc Chương trình 68. Cơ quan chủ trì thực hiện dự án là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh

Bắc Giang. Dự án được đơn vị chủ trì xây dựng và triển khai trên quan điểm đề xuất mô hình phù hợp, lựa chọn một số địa bàn/chủ thể để cùng thống nhất các nội dung và triển khai thí điểm. Việc xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn" cho sản phẩm vải thiều của tỉnh Bắc Giang sẽ được triển khai thí điểm ở một số xã có vùng trồng vải truyền thống, tập trung, đã và đang được quy hoạch theo hướng sản xuất vải an toàn, hướng tới người tiêu dùng.

– Để có thể phù hợp với thực trạng của người dân trồng, kinh doanh sản phẩm vải thiều, việc xây dựng và vận hành mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý bảo đảm các yếu tố và trên cơ sở quán triệt các nguyên tắc sau:

+ Bộ máy tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý được xây dựng đơn giản và vận hành hiệu quả, các quy định phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và đặc thù sản xuất, chế biến và thương mại của sản phẩm;

+ Quy định về kiểm soát chỉ dẫn địa lý được xây dựng trên quan điểm trao quyền tối đa cho các tổ chức tập thể và các đơn vị sử dụng và đơn giản trong việc áp dụng, triển khai.

+ Hệ thống kiểm soát bên ngoài được xây dựng và vận hành với mục tiêu kiểm tra, giám sát nhằm giảm thiểu các chi phí vận hành bộ máy.

– Hoạt động xây dựng mô hình tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm các bước sau:

(i) Xác định các cơ quan tham gia vào hệ thống tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý bao gồm:

+ Chỉ định cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn": soạn thảo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ký Quyết định giao Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang làm cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý với các chức năng: xây dựng, ban hành các Quy chế tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý và điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý; xây dựng, ban hành Quy chế và tiến hành việc cấp và thu hồi quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho các tổ chức, cá nhân; tổ chức việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng và khai thác chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn của các tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý;

tiến hành các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân sử dụng chỉ dẫn địa lý; đề xuất, triển khai các biện pháp nhằm nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm, danh tiếng và giá trị của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

+ Thành lập tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh vải thiều Lục Ngạn: Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất và kinh doanh vải thiều được thành lập sẽ là tiền đề để xây dựng và triển khai các nội dung tiếp theo, cụ thể là tổ chức tập thể sau khi được thành lập sẽ thay mặt cho các nhà sản xuất, kinh doanh vải thiều Lục Ngạn phối hợp với đơn vị chủ trì thực hiện dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan khác xây dựng, thống nhất các nội dung và vận hành thử nghiệm mô hình tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý. Tổ chức tập thể các nhà sản xuất, kinh doanh vải thiều được thành lập dưới hình thức hội/ hiệp hội.

+ Xác định cơ quan kiểm soát bên ngoài đối với chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn" để thực hiện các chức năng kiểm soát về chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; kiểm soát về vùng có sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và kiểm soát việc thực thi, áp dụng các quy trình bắt buộc và kiểm soát thị trường. Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang: chịu trách nhiệm về việc kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Đây là cơ quan có chức năng quản lý nhà nước đối với chất lượng sản phẩm nói chung. Việc giao chức năng kiểm soát chất lượng sản phẩm vải thiều mang chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn" cho cơ quan này nhằm tận dụng các điều kiện sẵn có về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai các hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm;

+ Xác định các cá nhân và tổ chức được quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý: Các chủ thể được quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý bao gồm: Tổ chức tập thể được thành lập và hoạt động hợp pháp, đáp ứng đủ các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý theo quy định; các chủ thể kinh doanh: doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, kinh doanh vải thiều đáp ứng các điều kiện mang chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn; các cá nhân, hộ gia

đình, cơ sở sản xuất: là chủ thể trực tiếp tạo ra sản phẩm vải thiều Lục Ngạn đáp ứng một số điều kiện như quy mô sản xuất có các sản phẩm đáp ứng các điều kiện được mang chỉ dẫn địa lý.

(ii) Xây dựng phương án tổ chức hệ thống quản lý nội bộ, bao gồm:

+ Thành lập tổ chức tập thể đại diện, thay mặt các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực hiện chức năng quản lý nội bộ việc sử dụng chỉ dẫn địa lý;

+ Huy động sự tham gia của các nhà sản xuất, kinh doanh vào tổ chức tập thể để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình vận hành mô hình quản lý;

+ Xây dựng, ban hành các văn bản; trang bị các điều kiện cơ sở, vật chất kỹ thuật cần thiết phục vụ công tác quản lý của tổ chức tập thể;

+ Tập huấn, đào tạo, hỗ trợ, hướng dẫn tổ chức tập thể triển khai các hoạt động quản lý.

(iii) Xây dựng phương án tổ chức hệ thống quản lý từ bên ngoài

Huy động các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tham gia vào mô hình quản lý chỉ dẫn địa lý và xác định nhiệm vụ của từng cơ quan.

(iv) Xây dựng hệ thống văn bản làm cơ sở cho hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý

Các văn bản phục vụ công tác quản lý chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn được xây dựng và ban hành theo quy trình: xây dựng dự thảo; lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân khu vực có sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý và ý kiến các chuyên gia có liên quan và trình ký ban hành/phê duyệt. Sau khi văn bản được ban hành và áp dụng, đơn vị chủ trì và các đơn vị phối hợp theo dõi, đánh giá và kịp thời để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, thuận tiện cho công tác quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý và góp phần vào việc nâng cao giá trị của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Các văn bản phục vụ hoạt động quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn bao gồm:

+ Quy chế quản lý chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn gồm các nội dung chính sau: các quy định chung về cơ chế tổ chức hệ thống quản lý chỉ dẫn địa lý; điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn" cho sản phẩm vải thiều: bao gồm điều kiện đối với sản phẩm và điều kiện đối với chủ thể được sử dụng chỉ dẫn địa lý; cơ chế đánh giá, trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; cơ chế kiểm soát sản phẩm vải thiều mang chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn": bao gồm cơ chế tự kiểm soát (*tổ chức bộ máy, các hoạt động tự kiểm soát...*) và cơ chế kiểm soát bên ngoài (*tổ chức bộ máy, nội dung hoạt động kiểm soát...*);

+ Quy trình đánh giá, trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn" cho sản phẩm vải thiều;

+ Các quy trình kỹ thuật canh tác, chế biến và bảo quản sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

+ Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý;

+ Quy định về tem, nhãn, đóng gói, các hình thức sử dụng chỉ dẫn địa lý Lục Ngạn cho sản phẩm vải thiều;

+ Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý và Hồ sơ tự theo dõi, kiểm tra và quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý.

(v) Xây dựng phương tiện và phương án khai thác thương mại và phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý cho vải thiều Lục Ngạn bao gồm:

+ Khảo sát và nghiên cứu tổng quan về khai thác thương mại và phát triển chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông sản như: nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về việc khai thác thương mại và phát triển giá trị kinh tế, xã hội của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý; khảo sát, đánh giá về kinh nghiệm phát triển thương mại của nông sản Việt Nam; điều tra, khảo sát, đánh giá các phương án (*đã và đang áp dụng, triển khai*) kinh doanh, khai thác thương mại sản phẩm vải thiều Lục Ngạn và các sản phẩm vải thiều của các địa phương khác; tổng hợp, xử lý thông tin, số liệu và báo cáo kết quả nghiên cứu, khảo sát, đánh giá. Nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và dự báo nhu cầu thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm;

+ Báo cáo đánh giá nhu cầu thị trường của sản phẩm vải thiều, đặc biệt là vải thiều Lục Ngạn về số lượng, chất lượng, hình ảnh... và dự báo nhu cầu thị trường;

+ Xây dựng phương án khai thác thương mại và phát triển giá trị chỉ dẫn địa lý cho vải thiều Lục Ngạn: các phương án, kế hoạch khai thác thương mại và phát triển giá trị kinh tế, xã hội của vải thiều Lục Ngạn được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đánh giá kinh nghiệm trong và ngoài nước về phát triển thương mại sản phẩm nông sản (*đặc biệt là kinh nghiệm quốc tế về quản lý và khai thác thương mại sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý*), nhu cầu của thị trường và các đặc điểm riêng của vải thiều Lục Ngạn. Các phương án này được xây dựng vẫn trên quan điểm của đơn vị chủ trì thực hiện dự án là đơn vị chủ trì đề xuất nội dung, tham khảo ý kiến các cơ quan chuyên môn và thống nhất với địa phương, người dân vùng có sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

+ Xây dựng hệ thống tem, nhãn, bao bì sản phẩm và hệ thống thương mại chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm vải thiều Lục Ngạn đảm bảo ổn định trong thời gian thu hoạch và hình thức bảo quản ngắn tốt nhất.

+ Xây dựng chương trình quảng bá sản phẩm vải thiều Lục Ngạn trên các phương tiện truyền thông, các tour du lịch... nhằm xây dựng hình ảnh sản phẩm cho thị trường trong nước và từng bước thị trường quốc tế cho sản phẩm vải thiều mang chỉ dẫn địa lý "Lục Ngạn".

(v) Triển khai thực hiện thí điểm hoạt động quản lý và khai thác Chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm vải thiều lục ngạn:

Đơn vị chủ trì dự án lựa chọn vùng sản xuất điển hình để áp dụng thí điểm mô hình quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý trên cơ sở sự đồng thuận của người dân, hiệp hội và chính quyền địa phương nơi áp dụng thử nghiệm.

Tiêu chí lựa chọn vùng/chủ thể áp dụng thử nghiệm mô hình bao gồm: thuộc vùng sản xuất/trồng vải truyền thống; là thành viên Hiệp hội sản xuất và kinh doanh vải thiều Lục Ngạn và tự nguyện tham gia áp dụng thử mô hình quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý.

PHỤ LỤC**Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"
dùng cho sản phẩm nước mắm của tỉnh Bình Thuận
(Tham khảo)****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

Số: 78/2008/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*Phan Thiết, ngày 16 tháng 9 năm 2008***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý
"Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp;

Trên cơ sở Quyết định số 364/QĐ-SHTT ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ về đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 638/TTr-SKH-CN ngày 27 tháng 8 năm 2008 về việc ban hành Quy chế tạm thời quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Tấn Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý

"Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 78 /2008/QĐ-UBND

Ngày 16 tháng 9 năm 2008 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm, bao gồm:

a) Quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan có liên quan, các tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý trong việc quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm;

b) Điều kiện để được sử dụng; thủ tục cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, thu hồi, đình chỉ hiệu lực hoặc huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"); quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết";

c) Các hành vi vi phạm và xử lý các hành vi vi phạm Quy chế này.

2. Quy chế này áp dụng đối với:

a) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nước mắm trên địa bàn thành phố Phan Thiết;

b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Điều 2. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm

1. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" thuộc về các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

2. Mọi tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm nước mắm trên địa bàn thành phố Phan Thiết đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 9 của Quy chế này đều có quyền đăng ký, để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" không được phép chuyển giao, chuyển nhượng cho người khác bằng bất kỳ hình thức nào.

Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" có hiệu lực 5 năm kể từ ngày cấp, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm.

Điều 3. Trách nhiệm quản lý và bảo vệ uy tín chỉ dẫn địa lý

1. Chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm là tài sản quốc gia được Nhà nước bảo hộ vô thời hạn trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận quản lý thông qua cơ quan quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận uỷ quyền theo Điều 4 của Quy chế này.

2. Việc duy trì, bảo vệ và phát triển chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" là trách nhiệm chung của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Chương II**QUẢN LÝ VIỆC SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
"PHAN THIẾT" CHO SẢN PHẨM NƯỚC MẮM****Điều 4. Phân công quản lý**

1. UBND tỉnh uỷ quyền quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đối với sản phẩm nước mắm cho Sở Khoa học và Công nghệ (KH&CN) Bình Thuận.

2. Chi cục Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng (Chi cục TC-ĐL-CL) thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan kiểm soát chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Y tế, UBND thành phố Phan Thiết và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở KH&CN thực hiện quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

4. Hiệp hội chế biến nước mắm Phan Thiết, Tổ chức tập thể do các nhà sản xuất, kinh doanh nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng Bình Thuận tham gia quản lý việc sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập Ban Quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" theo Điều 6 của Quy chế này;

2. Tiếp nhận và tổ chức thực hiện đánh giá hồ sơ đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý; cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" (theo phụ lục 2) cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu; ban hành các quyết định thu hồi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

3. Ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", gồm:

- Quy định cơ chế hoạt động của Ban Quản lý chỉ dẫn địa lý;
- Quy định kinh phí hoạt động quản lý chỉ dẫn địa lý;
- Quy định về sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

4. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước mắm trên địa bàn thành phố Phan Thiết biết nội dung Quy chế này.

5. Nghiên cứu và tổ chức áp dụng các kỹ thuật tiên bộ phù hợp nhằm giữ gìn tính đặc thù, cải thiện và nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Điều 6. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Ban quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

1. Ban quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" do UBND tỉnh ra quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Sở KH&CN, Sở Nội vụ.

2. Ban Quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" có chức năng hỗ trợ chuyên môn, giúp Sở KH&CN quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"; hỗ trợ Sở KH&CN trong việc xem xét hành vi, mức độ vi phạm của các tổ chức, cá nhân đối với Quy chế này, làm cơ sở ban hành quyết định thu hồi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

3. Ban Quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

4. Thành phần Ban quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" gồm:

– Trưởng Ban là Giám đốc Sở KH&CN;

– Các thành viên gồm lãnh đạo: UBND thành phố Phan Thiết, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi Cục Quản lý thị trường, Chi cục TC-ĐL-CL, Chi cục quản lý thủy sản, Trung tâm xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh, Hiệp hội nước mắm Phan Thiết, Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng, Phòng Quản lý công nghệ – An toàn bức xạ và Sở hữu trí tuệ (Sở KH&CN).

Văn phòng thường trực của Ban Quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đặt tại Phòng Quản lý công nghệ – An toàn bức xạ và Sở hữu trí tuệ (Sở KH&CN).

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục TC-ĐL-CL

1. Cấp và quản lý việc sử dụng tem xác nhận chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

2. Tổ chức và phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm soát chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" từ khâu sản xuất, lưu thông trên thị trường.

3. Phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm các quy định liên quan đến quản lý sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" và các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm.

4. Tham mưu Sở Khoa học và Công nghệ ban hành các văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, kiểm soát chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", gồm:

– Quy trình kiểm tra, kiểm soát nguồn gốc, chất lượng sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" từ khâu sản xuất, lưu thông trên thị trường;

– Quy định quản lý, sử dụng tem chỉ dẫn địa lý.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức tập thể tham gia quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

Hiệp hội nước mắm Phan Thiết; Tổ chức tập thể của các nhà sản xuất, kinh doanh nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"; Hội Tiêu chuẩn và Bảo vệ người tiêu dùng cùng tham gia quản lý chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" về các nội dung sau:

1. Tiến hành các biện pháp nhằm quảng bá, phát triển danh tiếng và nâng cao giá trị kinh tế cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

2. Bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của tổ chức tập thể và hội viên trong việc sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

3. Được quyền đứng tên là chủ thể đại diện các thành viên của tổ chức để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" và tổ chức các hoạt động quản lý nội bộ, bao gồm:

– Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, sử dụng, giám sát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", xây dựng và giám sát việc thực hiện các quy định về sản xuất, chế biến, bảo quản, đóng gói... của các thành viên;

– Xem xét, xác nhận các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" và đề nghị cơ quan quản lý chỉ dẫn địa lý cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi hoặc thu hồi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đối với các đối tượng;

– Xây dựng và phát triển kênh tiêu thụ cho sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" của Hội và các thành viên;

4. Xử lý các vi phạm của các thành viên; phát hiện và đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm.

5. Tổ chức áp dụng những thành tựu khoa học – kỹ thuật nhằm đảm bảo duy trì tính đặc thù và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Chương III

ĐIỀU KIỆN VÀ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ "PHAN THIẾT"

Điều 9. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

Tổ chức, cá nhân phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp.
2. Sản phẩm được sản xuất, đóng chai, gắn nhãn trên lãnh thổ thuộc địa bàn thành phố Phan Thiết và đạt chất lượng đặc thù như tính chất đặc thù đã được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận (theo điều 2 Quyết định số 364/QĐ-SHTT ngày 30/5/2007 của Cục Sở hữu trí tuệ về việc đăng bạ tên gọi xuất xứ hàng hoá).
3. Quy trình sản xuất, đóng chai và mức chất lượng đạt yêu cầu kỹ thuật tại phụ lục 3 của Quy chế này.
4. Đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

Điều 10. Hồ sơ đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

1. Để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải nộp hai (02) bộ hồ sơ đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho Sở Khoa học và Công nghệ Bình Thuận.

2. Hồ sơ đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" bao gồm:
 - Đơn đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" (theo Phụ lục 1).
 - Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao).
 - Tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm nước mắm (bản sao).
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm (bản sao).
3. Thời gian thông báo kết quả xem xét hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
4. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm phải nộp phí cho việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Điều 11. Cấp và kiểm soát việc sử dụng tem chứng nhận chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

1. Các tổ chức, cá nhân đã được Sở KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" sẽ được Chi cục TC-ĐL-CL cấp tem xác nhận chất lượng cho sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".
2. Các tổ chức, cá nhân được cấp tem xác nhận chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý có trách nhiệm quản lý tem và báo cáo định kỳ tình hình sử dụng tem xác nhận chất lượng cho Chi cục TC-ĐL-CL. Việc quản lý, sử dụng tem chỉ dẫn địa lý thực hiện theo quy định do Sở KH&CN ban hành.

Chương IV

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ "PHAN THIẾT" CHO SẢN PHẨM NƯỚC MẮM

Điều 12. Quyền của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Được sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" trong hoạt động sản xuất kinh doanh nước mắm: Gắn dòng chữ "NƯỚC MẮM PHAN THIẾT" trên

hàng hoá, bao bì hàng hoá, giấy tờ giao dịch, nhãn sản phẩm, phương tiện kinh doanh, biển hiệu của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nước mắm của mình.

2. Được sử dụng tem xác nhận chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" trên sản phẩm do Chi cục TC-ĐL-CL cấp theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

3. Được yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này.

4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

Điều 13. Nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

1. Lưu giữ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, xuất trình cho các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

2. Đảm bảo quy trình sản xuất và chất lượng nước mắm đáp ứng các tiêu chí đặc thù theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

3. Phối hợp để cơ quan chức năng kiểm tra, kiểm soát về quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm và việc tuân thủ các điều kiện sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" theo Quy chế này.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

Chương V

**QUẢNG BÁ PHÁT TRIỂN CHỈ DẪN ĐỊA LÝ
"PHAN THIẾT" CHO SẢN PHẨM NƯỚC MẮM**

Điều 14. Sở Công thương, Trung tâm xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh có trách nhiệm hỗ trợ, phối hợp với Hiệp hội chế biến nước mắm Phan Thiết, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài nước xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quảng bá, giới thiệu sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết".

Điều 15. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nước mắm được Sở KH&CN cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

"Phan Thiết" được tham gia vào các chương trình quảng bá chỉ dẫn địa lý này.

Chương VI

VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 16. Hành vi vi phạm Quy chế và hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết"

1. Các hành vi vi phạm Quy chế:

a) Vi phạm thủ tục cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi, thu hồi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", các quy định về kiểm tra, kiểm soát việc sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết";

b) Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", nhưng:

– Không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại điều 13 Quy chế này;

– Sử dụng tem chứng nhận chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" không phải do Chi cục TC-ĐL-CL cấp;

– Sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho nước mắm không đáp ứng chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý hoặc nước mắm không được sản xuất, đóng chai, dán nhãn trên địa bàn thành phố Phan Thiết;

– Vi phạm quy định về xác lập quyền sử dụng (sửa chữa, tẩy xoá Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng; cung cấp thông tin, chứng cứ sai lệch... cho cơ quan, tổ chức quản lý);

– Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, kiểm tra, kiểm soát về chỉ dẫn địa lý.

2. Các hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết":

a) Sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm mặc dù có nguồn gốc xuất xứ từ Phan Thiết, nhưng sản phẩm đó không đáp

ứng các tiêu chí về tính chất, chất lượng đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết";

b) Sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm tương tự với sản phẩm nước mắm nhằm mục đích lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đã được bảo hộ cho sản phẩm nước mắm;

c) Sử dụng bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm không có nguồn gốc từ Phan Thiết làm cho người tiêu dùng hiểu sai rằng sản phẩm có nguồn gốc từ Phan Thiết.

Điều 17. Xử lý hành vi vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hành vi vi phạm nội dung Quy chế này sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ đối với hành vi vi phạm quy định quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hành vi vi phạm điểm b, khoản 1, Điều 16 của Quy chế này sẽ bị xử lý bằng các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm lần thứ nhất sẽ bị đình chỉ việc sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh từ ba đến sáu tháng;

b) Trong thời hạn một năm kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm lần thứ nhất mà tiếp tục vi phạm sẽ bị thu hồi, đình chỉ hiệu lực hoặc huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đã cấp;

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", sau thời hạn hai năm kể từ ngày bị thu hồi mới được quyền đăng ký sử dụng lại.

Điều 18. Phát hiện và yêu cầu xử lý các hành vi sử dụng trái phép, xâm phạm quyền chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đối với sản phẩm nước mắm

Các cơ quan, tổ chức quy định tại điều 4 của Quy chế này có trách nhiệm thực hiện các hoạt động và các biện pháp thích hợp để phát hiện các

hành vi sử dụng trái phép, xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" và yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền truy nguyên nguồn gốc hàng hoá và xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Khiếu nại và xử phạt vi phạm

1. Mọi khiếu nại và giải quyết khiếu nại về hoạt động kiểm tra, kiểm soát, cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đối với sản phẩm nước mắm được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Mọi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" vi phạm Quy chế này và các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, tùy theo tính chất, mức độ, hành vi vi phạm ngoài việc bị xử lý bằng các biện pháp quy định tại Điều 17 của Quy chế này, còn có thể bị xử lý bằng các biện pháp khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này.

Điều 21. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có nội dung không phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG
CHỈ DẪN ĐỊA LÝ PHAN THIẾT
CHO SẢN PHẨM NƯỚC MẮM**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ Bình Thuận.

Số đơn (do bộ phận nhận đơn ghi):

1. Họ và tên (tổ chức, cá nhân):
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại: Fax:
4. Đăng ký sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho các loại nước mắm sau:

STT	Tên sản phẩm	Hàm lượng đậm toàn phần (g/l)	Đóng chai các dung tích	Sản lượng (lít/năm)	Địa điểm sản xuất (sx, đóng chai, dán nhãn)

5. Địa điểm kinh doanh:

STT	Tên cửa hàng/đại lý/ Họ và tên chủ cửa hàng/đại lý	Địa chỉ/điện thoại	Tổng lượng (lít/năm)

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" cho sản phẩm nước mắm, tôi/chúng tôi cam kết như sau:

1. Chấp hành nghiêm túc Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý Phan Thiết đối với sản phẩm nước mắm do UBND tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số: /2008/QĐ-UBND, ngày tháng 9 năm 2008.

2. Không thực hiện hành vi pha đầu hoặc hành vi tương tự làm giảm chất lượng và thay đổi tính chất đặc thù của nước mắm Phan Thiết.

3. Có biện pháp kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm nước mắm mang chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" của cơ sở tôi (chúng tôi), góp phần gìn giữ và phát triển danh tiếng, giá trị, hình ảnh thương hiệu cho nước mắm Phan Thiết.

Phan Thiết, ngày... tháng... năm...

Xác nhận của UBND Xã/Phường
(ký tên, đóng dấu)

Chủ cơ sở
(ký tên, đóng dấu)

**YÊU CẦU VỀ QUY TRÌNH SẢN XUẤT,
ĐÓNG CHAI VÀ YÊU CẦU VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC MẮM PHAN THIẾT**

1. Yêu cầu về nguyên liệu sản xuất:

1.1) Cá biển:

- Các cơm, cá nục và một số loại cá khác.
- Mùi: không có mùi ôi, ươn.

1.2) Muối:

Muối dùng để chế biến nước mắm là muối thực phẩm có hàm lượng NaCl không nhỏ hơn 97% tính theo khối lượng khô.

2. Yêu cầu về điều kiện sản xuất:

2.1) Thiết bị và dụng cụ:

Thiết bị và dụng cụ sử dụng trong quá trình chế biến và đóng chai phải:

- Dụng cụ để muối là thùng gỗ hoặc khay sành, bê xi măng, phải đảm bảo không ngâm nước, không độc, không gỉ, không làm ảnh hưởng tới chất lượng nước mắm, chịu được tác động của muối, không bị hư hỏng khi cọ rửa và khử trùng nhiều lần.

Tuyệt đối không được dùng hắc ín để sơn phủ bề mặt trong của dụng cụ chứa đựng.

- Dụng cụ chứa đựng là nhựa phải là loại được phép dùng cho thực phẩm, kết cấu bền chắc, dễ làm vệ sinh và tẩy rửa.

- Dụng cụ chứa là thủy tinh phải là loại tốt, trung tính.

2.2) Địa điểm sản xuất:

- Cơ sở sản xuất nước mắm phải được xây dựng ở vị trí thích hợp, cách xa nguồn lây nhiễm, không ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường của khu dân cư, không bị ngập nước, đọng nước khi trời mưa hoặc khi nước triều dâng.

- Có đủ nguồn nước sạch theo yêu cầu sản xuất.

2.3) Nhà xưởng:

– Cơ sở sản xuất phải có mặt bằng đủ rộng, thoáng; có tường bao ngăn cách với bên ngoài.

– Khu vực thành phẩm và khu đóng gói phải được bố trí cách biệt với khu chế biến sản phẩm.

– Khu chứa sản phẩm và đóng gói phải được xây dựng ở vị trí thoáng và sạch. Trần nhà, tường và nền được làm bằng vật liệu phù hợp, dễ làm vệ sinh.

– Nền xưởng và sân phơi chượp được làm bằng vật liệu phù hợp, không đọng nước, không trơn và có rãnh thoát nước.

– Hệ thống thoát nước tốt cho khu vực xung quanh và dễ làm vệ sinh.

– Hệ thống thông gió phải đảm bảo được hơi nước, các khí ngưng tụ, mùi hôi, bụi thoát ra ngoài.

3. Yêu cầu về quy trình sản xuất:

– Tỷ lệ cá/muối: 3 cá/1 muối hoặc 3,5 cá/1 muối, tùy theo mỗi nhà sản xuất.

– Thời gian chín của chượp từ 8 tháng trở lên.

– Trong quá trình muối không được sử dụng men xúc tác mà để cho quá trình chín cá (lên men) tự nhiên.

– Phương pháp chăm sóc: phải đảo trộn nhiều lần (không hạn chế số lần) bằng phương pháp kéo rút, chỉ được kéo rút làm thành phẩm khi nước mắm đã trong cần hoàn toàn.

– Có biện pháp ngăn ngừa ruồi nhặng, động vật gây hại làm ảnh hưởng xấu đến vệ sinh của chượp.

4. Yêu cầu về các chỉ tiêu hoá học, vi sinh và phụ gia trong nước mắm:

4.1) Phân loại nước mắm:

Nước mắm được phân loại dựa trên chỉ tiêu chính là hàm lượng đạm toàn phần:

STT	Loại	Hàm lượng đạm toàn phần tính bằng g/l, không nhỏ hơn
1	Loại 1	15
2	Thượng hạng	25
3	Đặc biệt	30

4.2) Về chỉ tiêu hoá lý:

Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng		
	Loại 1	Thượng hạng	Đặc biệt
Hàm lượng đạm toàn phần, tính bằng g/l, không nhỏ hơn	15	25	30
Hàm lượng Nitơ axit amin, tính bằng % so với nitơ toàn phần, không nhỏ hơn	40	50	55
Hàm lượng nitơ amôniac tính bằng % so với nitơ toàn phần, không lớn hơn	30	25	20
Hàm lượng axit, tính bằng g/l theo axit axêtic, không nhỏ hơn	04	6,5	8
Hàm lượng muối Natri clorua, tính bằng g/l, trong khoảng	260–295	260–295	245–280

4.3) Yêu cầu về các chỉ tiêu vi sinh:

STT	Tên chỉ tiêu	Mức chất lượng
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí, số khuẩn lạc trong 1ml, không lớn hơn	10^5
2	Coliforms, số khuẩn lạc trong 1ml, không lớn hơn	10^2
3	Clostridium perfringens, số khuẩn lạc trong 1ml, không lớn hơn	10
4	Echerichia Coli, số khuẩn lạc trong 1ml	0
5	Staphilococcus aureus, số khuẩn lạc trong 1 ml	0
6	Tổng số bào tử nấm men và nấm mốc, số khuẩn lạc trong 1 ml	10

4.4) *Dư lượng kim loại nặng trong nước mắt:*

Theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

4.5) *Yêu cầu về các chất phụ gia:*

Chỉ được sử dụng các phụ gia thực phẩm theo Quy định hiện hành.

5. Yêu cầu về đóng gói, ghi nhãn

5.1) *Đóng gói:*

– Điều kiện bao bì: Bao bì dùng để đóng chai nước mắt đạt tiêu chuẩn về vệ sinh bao bì thực phẩm do Bộ Y tế quy định.

– Cách đóng gói: Nước mắt được đóng trực tiếp trong các chai nhựa PET hoặc thủy tinh.

5.2) *Ghi nhãn:*

Trên bao bì trực tiếp và gián tiếp phải ghi nhãn theo quy định hiện hành.

6. Yêu cầu về bảo quản, vận chuyển

6.1) *Bảo quản:*

Bảo quản ở nhiệt độ thường với thời gian trên 1 năm.

6.2) *Vận chuyển:*

Vận chuyển bằng phương tiện vận tải thông thường, sạch sẽ, hợp vệ sinh./.

**MỘT SỐ LƯU Ý VỀ HIỆU LỰC
CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG CHỈ DẪN ĐỊA LÝ**

Trong thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phan Thiết có hiệu lực, chủ Giấy chứng nhận:

1. Được quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" trong hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nước mắm có nguồn gốc (sản xuất, pha đầu, đóng chai, dán nhãn) trên lãnh thổ thuộc thành phố Phan Thiết.

2. Có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định quản lý nhà nước và/hoặc xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết", sản xuất, kinh doanh nước mắm mang chỉ dẫn địa lý không đảm bảo chất lượng.

3. Có nghĩa vụ lưu giữ Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phan Thiết, xuất trình cho các tổ chức, cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu.

4. Không được sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phan Thiết.

5. Không được cho mượn, thuê Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý Phan Thiết.

6. Khi mất Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý phải khai báo với công an và cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

7. Có nghĩa vụ bảo đảm quy trình sản xuất và chất lượng nước mắm đáp ứng các tiêu chí đặc thù, các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành. Giữ gìn và phát triển danh tiếng, uy tín của nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phan Thiết.

8. Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý có thể bị thu hồi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực nếu chủ Giấy chứng nhận vi phạm quy

định quản lý nhà nước về chỉ dẫn địa lý hoặc có người thứ ba chứng minh rằng Giấy chứng nhận đã được cấp không phù hợp với các quy định của Quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý "Phan Thiết" đối với sản phẩm nước mắm.

10. Hiệu lực Giấy chứng nhận này có thể được gia hạn (hoặc sửa đổi, bổ sung) nếu trong vòng 20 ngày trước ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực (hoặc chủ Giấy chứng nhận có nhu cầu sửa đổi, bổ sung) chủ Giấy chứng nhận nộp đơn yêu cầu gia hạn (hoặc đơn yêu cầu sửa đổi, bổ sung) cho Sở Khoa học và Công nghệ Bình Thuận.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, pháp luật và áp dụng – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
2. Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ thành quả đầu tư của doanh nghiệp – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, 2007.
3. Sở hữu trí tuệ – Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
4. Tài liệu hội thảo "Chỉ dẫn địa lý – con đường đưa đến thị trường", do Chương trình hợp tác EU – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAPII) tổ chức tại Hà Nội, 7–8/10/2003.
5. Tài liệu hội thảo "Chỉ dẫn địa lý – Vùng đất của những cơ hội" do Chương trình hợp tác EU – ASEAN về sở hữu trí tuệ (ECAPII) tổ chức tại Hà Nội năm 2005.
6. Bài viết "Vai trò của việc phát triển hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý", Trần Việt Hùng – Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ.
7. "Mối liên hệ giữa con người, vùng địa lý và sản phẩm", Sách hướng dẫn nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với chỉ dẫn nguồn gốc và xây dựng chỉ dẫn địa lý bền vững do Tổ chức Lương thực thế giới của Liên hợp quốc (FAO) và Siner-GI phối hợp biên soạn và xuất bản năm 2009.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Dành cho các nhà sản xuất, kinh doanh
sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận,
nhãn hiệu tập thể và chỉ dẫn địa lý

*Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện*

Chịu trách nhiệm xuất bản : PHẠM NGỌC KHÔI
Biên tập : VŨ THỊ VIỆT HƯƠNG
Trình bày bìa : NGỌC TUẤN
Thiết kế sách và chế bản : THÁI SƠN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO, HÀ NỘI

In 600 bản, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH in Đa Sắc.
Số ĐKKHXB: 235-2012/CXB/285-13/KHKT, ngày 06/3/2012.
Quyết định XB số: 278/QĐXB-NXBKHKT, ngày 31/3/2012.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2012.